

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH



GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

NGÀNH: HƯỚNG DẪN DU LỊCH

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-CĐTMDL ngày 05 tháng 07 năm 2022 của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch)

Thái Nguyên, năm 2022

(Lưu hành nội bộ)

LỜI GIỚI THIỆU

Một trong những tài nguyên du lịch văn hóa vô cùng phong phú và đa dạng, phải kể tới văn hóa tộc người. Các giá trị bao gồm cả vật chất và tinh thần trong văn hóa các tộc người khác nhau trên thế giới tạo ra sự khác lạ, độc đáo và hấp dẫn trong hoạt động du lịch. Việt Nam là một trong những nước có dân số đông và rất phong phú với 54 tộc người anh em. Đối với chương trình đào tạo hướng dẫn viên du lịch sẽ thật là thiếu sót nếu các em không được tìm hiểu và nghiên cứu văn hóa các dân tộc. Vì thế, môn học “Văn hóa các dân tộc Việt Nam” đã được đưa vào chương trình đào tạo dành cho người học trình độ Cao đẳng thuộc chuyên ngành Hướng dẫn du lịch tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch.

Tài liệu giúp người học có cái nhìn khái quát về các dân tộc ở Việt Nam, các giá trị có thể khai thác phục vụ hoạt động kinh doanh du lịch. Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu môn học “Văn hóa các dân tộc Việt Nam”, người học được tiếp cận văn hóa tộc người ở khía cạnh của người làm du lịch; giúp các em học sinh, sinh viên nâng cao lòng tự hào dân tộc; phát huy gìn giữ bản sắc các dân tộc Việt Nam; khai thác có chọn lọc và bền vững các giá trị đó cho hoạt động kinh doanh du lịch sau này.

Nhằm tạo điều kiện cho người học có một bộ tài liệu tham khảo mang tính tổng hợp, thống nhất và mang tính thực tiễn sâu hơn. Nhóm người dạy chúng tôi đề xuất và biên soạn *Giáo trình Văn hóa các dân tộc Việt Nam* dành riêng cho người học trình độ Cao đẳng.

Nội dung của giáo trình bao gồm các chương sau:

Chương 1. Khái quát tình hình các dân tộc ở Việt Nam

Chương 2. Văn hóa các dân tộc Việt Nam

Chương 3. Xu hướng phát triển và vấn đề gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc Việt Nam

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã tham khảo và trích dẫn từ nhiều tài liệu được liệt kê tại mục Danh mục tài liệu tham khảo. Chúng tôi chân thành cảm ơn các tác giả của các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo.

Bên cạnh đó, giáo trình cũng không thể tránh khỏi những sai sót nhất định. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, phản hồi từ quý đồng nghiệp, các bạn người học và bạn đọc.

Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi về địa chỉ email của khoa khách sạn du lịch: khoaksdl2007@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn./.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....	1
Chương 1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM.....	9
1.1. Điều kiện địa lý, tự nhiên; kinh tế xã hội các vùng miền.....	10
1.1.1. Miền núi Đông Bắc.....	10
1.1.2. Miền núi Tây Bắc (dãy Hoàng Liên Sơn).....	10
1.1.3. Vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ.....	11
1.1.4. Vùng Bắc Trung Bộ.....	12
1.1.5. Vùng Nam Trung Bộ.....	13
1.1.6. Vùng Tây Nguyên.....	14
1.2. Sự phân bố và quá trình lịch sử của các dân tộc Việt Nam.....	16
1.2.1. Đặc điểm của sự phân bố dân tộc và dân cư của Việt Nam.....	16
1.2.2. Sự phân bố và quá trình lịch sử của các dân tộc Việt Nam.....	16
1.3. Quá trình lịch sử.....	21
1.3.1. Khái niệm về tộc người.....	21
1.3.2. Tiến trình lịch sử.....	22
Chương 2. VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM.....	30
2.1. Khái niệm và phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam.....	31
2.1.1. Khái niệm văn hóa.....	31
2.1.2. Phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam.....	31
2.1.3. Những nền văn hóa quá khứ trên đất Việt Nam.....	33
2.2. Văn hóa các dân tộc theo các nhóm ngôn ngữ ở Việt Nam.....	44
2.2.1. Văn hóa các dân tộc theo nhóm ngôn ngữ Việt Mường.....	44
2.2.2. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer.....	47
2.2.3. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày Thái.....	52
2.2.4. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ H'Mông- Dao.....	55
2.2.5. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai.....	57
2.2.6. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Malayo - Pôlynêxia.....	58
2.2.7. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hán.....	60
2.2.8. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến.....	61
2.3. Đặc điểm văn hóa các dân tộc Việt Nam.....	64

2.3.1. Văn hóa các dân tộc Việt Nam là một nền văn hóa vừa đa dạng vừa thống nhất.....	64
2.3.2. Văn hóa các dân tộc Việt Nam có quá trình hình thành và phát triển lâu dài từ một nền văn hóa bản địa.	65
2.3.3. Văn hóa các dân tộc Việt Nam là nền văn hóa của cư dân nông nghiệp trồng trọt miền nhiệt đới khu vực Đông Nam Á.....	66
2.3.4. Văn hóa các dân tộc Việt Nam là nền văn hóa của tư duy kỹ thuật thủ công với phong cách tộc người đậm đà	66
2.3.5. Văn hóa các dân tộc Việt Nam là biểu hiện của nền văn hóa dân gian hết sức đa dạng, phong phú và độc đáo.	67
Chương 3. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ VẤN ĐỀ GÌN GIỮ, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM.....	68
3.1. Xu hướng phát triển văn hóa của các dân tộc ở Việt Nam trong thời gian tới.....	69
3.2. Vấn đề giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc Việt Nam.	70
KẾT LUẬN	72

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

2. Mã môn học: MH12

3. Vị trí, tính chất của môn học:

3.1. Vị trí: Giáo trình Văn hóa các dân tộc Việt Nam thuộc nhóm các môn học thuộc môn cơ sở ngành, trong chương trình đào tạo Cao đẳng hướng dẫn du lịch, tại trường Cao đẳng Thương Mại & Du lịch.

3.2. Tính chất: Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến các vấn đề chung về văn hóa các dân tộc Việt Nam; Bảo tồn các giá trị văn hóa của 54 dân tộc trong phát triển du lịch. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế thuộc lĩnh vực hướng dẫn du lịch.

4. Mục tiêu của môn học:

4.1. Về kiến thức:

+ Trình bày được các khái niệm liên quan đến văn hóa; sự phân bố của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Trình bày được tiến trình lịch sử các dân tộc ở Việt Nam; những nét đặc trưng trong văn hóa của các dân tộc theo các ngôn ngữ.

+ Xác định được xu hướng phát triển và vấn đề gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc Việt Nam hiện nay.

4.2. Về kỹ năng:

+ Phân biệt được văn hóa với các khái niệm văn minh, văn hiến, văn vật.

+ Xác định được các chức năng, cơ cấu và tính chất của văn hóa các dân tộc Việt Nam.

+ Xác định được những đặc trưng cơ bản của văn hóa các dân tộc ở Việt Nam.

+ Xác định được những giá trị làm nên bản sắc văn hóa các dân tộc ở Việt Nam.

+ Phân biệt được các đặc trưng văn hóa các dân tộc thuộc các vùng miền trên đất nước Việt Nam.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Nghiêm túc, chân thành, và tự tin trong giao tiếp.

+ Tôn trọng bản sắc văn hóa đa dạng của các tộc người ở Việt Nam.

+ Có ý thức và trách nhiệm.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MH01	Chính trị	4	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	4	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Ngoại ngữ	5	120	42	72	6
II	Các môn học chuyên môn	87	2055	766	1201	88
II.1	Môn học cơ sở	17	255	241	-	14
MH07	Tổng quan du lịch	3	45	43	-	2
MH08	Tâm lý du khách và kỹ năng GT	2	30	28	-	2
MH09	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	28	-	2
MH10	Lịch sử VN	3	45	43	-	2
MH11	Cơ sở văn hóa VN	3	45	43	-	2
MH12	Văn hóa các dân tộc VN	2	30	28	-	2
MH13	Marketing du lịch	2	30	28	-	2
II.2	Môn học chuyên môn	66	1740	469	1201	70
MH14	Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch	6	90	86	-	4
MH15	Lịch sử tôn giáo	2	30	28	-	2
MH16	Lễ hội Việt Nam	2	30	28	-	2
MH17	Quản trị lữ hành	2	30	28	-	2
MH18	Di tích LS và danh thắng VN	3	45	43	-	2
MH19	Địa lý du lịch VN	3	45	43	-	2
MH20	Tuyến điểm du lịch VN	3	45	43	-	2
MH21	Pháp luật du lịch	2	30	28	-	2
MH22	Lý thuyết nghiệp vụ HDDL	6	90	86	-	4
MH23	Tổ chức sự kiện	2	30	28	-	2
MH24	Môi trường AN-AT trong du lịch	2	30	28	-	2
MH25	Thực hành thiết kế tour du lịch	4	120	-	108	12
MH26	Thực hành hướng dẫn du lịch	6	180	-	164	16
MH27	Thực hành viết bài thuyết minh	3	90	-	82	8

MH28	Thực hành trên thực địa	3	90	-	82	8
MH29	Thực tập TN	17	765		765	
II.3	Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4)	4	60	56	-	4
MH30	Nghiệp vụ lễ hành	2	30	28	-	2
MH31	Nghiệp vụ nhà hàng	2	30	28	-	2
MH32	Văn hóa ẩm thực	2	30	28	-	2
MH33	Nghiệp vụ lưu trú	2	30	28	-	2
	Tổng cộng	107	2490	923	1456	111

5.2. Chương trình chi tiết môn học

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1. Khái quát tình hình các dân tộc ở Việt Nam	8	8		
	1. Điều kiện địa lý, tự nhiên; kinh tế - xã hội các vùng miền	3	3		
	2. Sự phân bố và quá trình lịch sử các dân tộc Việt Nam	3	3		
	3. Quá trình lịch sử.	2	2		
2	Chương 2. Văn hóa các dân tộc Việt Nam	15	15		
	1. Khái niệm và phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam	3	3		
	2. Văn hóa các dân tộc Việt Nam theo các nhóm ngôn ngữ	9	9		
	3. Đặc điểm văn hóa các dân tộc Việt Nam	3	3		
3	Chương 3. Xu hướng phát triển và vấn đề gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc Việt Nam	7	5		2
	1. Xu hướng phát triển văn hóa các dân tộc Việt Nam trong thời gian tới	3	3		
	2. Vấn đề gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc Việt Nam	2	2		
	Kiểm tra	2			2
	Cộng	30	28		2

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projector, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về văn hóa các dân tộc tại địa phương nơi mình sinh sống.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Cao đẳng Thương mại & Du lịch Thông tư số 04/2022/TT-LĐTĐ của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Quy chế Tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy môn học, tín chỉ của Nhà trường ban hành kèm theo Quyết định số 246/QĐ-CĐTMDL ngày 01/6/2022 và hướng dẫn cụ thể theo từng môn học/Modun trong chương trình đào tạo.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 23 giờ.
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 28 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	Sau 30 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng Cao đẳng Hướng dẫn du lịch.

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận...

* **Bài tập:** Làm cá nhân, có thuyết trình trước lớp (khuyến khích có hình ảnh, video minh họa; có thể sử dụng máy tính và máy chiếu khi thuyết trình)

* **Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- Tham dự tối thiểu 80% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >20% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tự học và thảo luận nhóm: là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 4-5 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.
- Tham dự thi kết thúc môn học.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

- Lê Ngọc Thắng. Giáo trình Dân tộc học đại cương. NXB Văn hóa Tổng hợp, Đại học Văn hóa Hà Nội, 2011.

- Nguyễn Mạnh Cường. Văn hóa tín ngưỡng của một số dân tộc trên đất Việt Nam. NXB Văn hóa Thông tin và Viện văn hóa, 2008.

- Trần Quang Phúc. Việt Nam sắc màu Văn hóa 54 dân tộc anh em. NXB Đồng Nai, 2013.

Chương 1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 là chương giới thiệu chung về các vấn đề về điều kiện tự nhiên các vùng miền; sự phân bố các tộc người trên lãnh thổ Việt Nam và quá trình lịch sử giúp người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

** Về kiến thức*

+ Ghi nhớ được các điều kiện về tự nhiên và kinh tế xã hội ảnh hưởng tới văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; khái niệm về tộc người.

+ Nhận diện được các dân tộc ở Việt Nam cũng như nắm được sự phân bố của các dân tộc trên lãnh thổ nước ta.

** Về kỹ năng*

+ Nhận diện được tầm quan trọng của kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;

+ Xác định được các nội dung về đặc điểm của sự phân bố các dân tộc ở Việt Nam.

** Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*

+ Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi.

+ Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).*

- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không*

- *Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác*

- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.*

- *Các điều kiện khác: Không có*

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

- Nội dung:

+ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

+ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*

+ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*

+ *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*

- + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
- + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
- + **Điểm kiểm tra thường xuyên:** không có
- + **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1.1. Điều kiện địa lý, tự nhiên; kinh tế xã hội các vùng miền

1.1.1. Miền núi Đông Bắc

1.1.1.1. Điều kiện địa lý, tự nhiên

Miền núi Đông Bắc là một miền núi thấp, có độ cao 1000m. Mạn giáp Tây Bắc có đỉnh núi cao 2000m (Tây côn lĩnh: 2,431m). Càng ra phía biển và xuống đồng bằng, nhất là từ mạn sông Thương trở đi núi càng thấp dần xuống, chỉ còn là những bán bình nguyên có độ cao dưới 600m.

Miền núi Đông Bắc là vùng lạnh nhất. Ngoài một số cây nhiệt đới, trong rừng còn thấy có loại cây á nhiệt đới (sồi, giẻ...). Phần lớn rừng còn lại là rừng thứ sinh, chủ yếu là tre nứa. Động vật cũng bị mai một nhiều.

Đây là vùng nhiều khoáng sản hơn cả. Than đá nằm rìa Đông Bắc châu thổ Bắc Bộ, kéo dài từ Đông Chiều, Hòn Gai, Cẩm Phả đến Cái Bàu và ở phía bắc châu thổ Bắc bộ như Thái Nguyên. Ngoài ra khu này còn có mỏ Awnngtimoan ở Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, mỏ thiết Cao Bằng, quặng sắt Thái Nguyên.

1.1.2. Điều kiện kinh tế, xã hội

Vùng có truyền thống về sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp lâu đời, hiện đang ứng dụng nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật. Nền kinh tế của vùng đang được đổi mới, chất lượng cuộc sống người dân đang được nâng cao tạo tiền đề cho cơ sở vật chất kỹ thuật và nhu cầu cho việc phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Vùng có nhiều sản phẩm cây công nghiệp nhiệt đới như gạo tám, gạo nếp, bưởi Đoan Hùng, cam Bó Hạ (Hà Giang), vải Thanh Hà (Bắc Giang), nhãn lồng Hưng Yên, chè Thái Nguyên,... Vùng còn có nhiều mặt hàng thủ công mỹ nghệ như mây tre đan, thêu, đan len, sơn mài, gốm sứ, chạm khắc, dệt thổ cẩm, các sản phẩm từ cội,...

Hệ thống giao thông của vùng nhìn chung thuận lợi: có các tuyến đường bộ với trung tâm là Hà Nội nối liền các tỉnh có chất lượng tương đối tốt; ngoài tuyến đường sắt Bắc – Nam vùng còn có nhiều các tuyến liên tỉnh xuất phát từ Hà Nội

Vùng còn có nhiều cửa khẩu để đón khách du lịch quốc tế như cửa khẩu Móng Cái, Lạng Sơn, Hà Quảng (Cao Bằng)

1.1.2. Miền núi Tây Bắc (dãy Hoàng Liên Sơn)

1.1.2.1. Điều kiện địa lý, tự nhiên

Là hệ thống núi và cao nguyên, phần lớn chập thành nhiều dãy song song theo hướng Tây Bắc – Đông nam, Từ thung lũng Sông Hồng đến phía bắc thung

lũng sông Cả. Thực vật các vùng thấp ở Tây Bắc mang đặc tính nhiệt đới rõ rệt hơn vùng rừng núi cao. Từ độ cao 1000m trở lên xuất hiện cây ôn đới như thông, sam...Rừng tây bắc cũng bị phá hủy nhiều. Động vật miền Tây bắc càng ngày càng nghèo nàn, nhiều loại có quan hệ với động vật Miền Điện, Lào, Vân Nam...Đến nay khoáng sản ở Tây bắc chưa phát hiện được nhiều như Đông bắc. mặc dù về lý thuyết cấu trúc địa chất, thì các nhà khoa học cho rằng trữ lượng và chủng loại khoáng sản không kém vùng sông Đà, Điện Biên...hay các vùng đứt gãy sông Mã, sông Cả.

1.1.2.2. Điều kiện kinh tế, xã hội

Tây Bắc Bộ (bao gồm 6 tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Hoà Bình, Lai Châu, Sơn La). Vùng này chủ yếu nằm ở hữu ngạn sông Hồng. Riêng Lào Cai, Yên Bái đôi khi vẫn được xếp vào tiểu vùng Đông Bắc.

Tăng trưởng kinh tế chung của vùng qua các năm đều tăng, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số trong vùng ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển hiện nay, so với cả nước và bảy vùng còn lại, Tây Bắc vẫn là vùng nghèo nhất về kinh tế; tình hình xã hội có nhiều diễn biến phức tạp.

Theo số liệu thống kê được công bố, hiện nay Tây Bắc là vùng có kết cấu hạ tầng kém nhất so với cả nước và có khoảng cách khá xa với vùng phát triển và tụt hậu một bước so với các vùng khó khăn khác. Tình hình kinh tế - xã hội đã có nhiều chuyển biến tích cực so với trước. Tuy nhiên, những vấn đề đặt ra hiện nay vẫn còn nhiều, trong đó có mặt nổi cộm, đó là so với cả nước và bảy vùng còn lại, Tây Bắc hiện nay vẫn là vùng nghèo nhất về kinh tế, kết cấu hạ tầng chậm được cải thiện so với các vùng khác; tình hình xã hội có nhiều diễn biến phức tạp, nhất là buôn bán ma túy, hủ tục phục hồi, an ninh xã hội diễn biến phức tạp, các tệ nạn có xu hướng phát triển...

1.1.3. Vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ

1.1.3.1. Điều kiện địa lý, tự nhiên

Giới hạn ở phía đông Bắc bởi đường quốc lộ 18 từ Yên Lập đến Phả Lại; phía Tây Bắc danh giới đi từ Đa Phúc, men theo chân núi Tam Đảo đến Lập Thạch rồi kéo thẳng xuống Việt Trì, Bất Bạt. Từ đó theo chân núi Ba Vì, Viên Nam đến Lạng Sơn theo chân núi đá vôi qua chợ Bến đến Đoan Vĩ, vòng lên Lạc Thủy rồi xuống Nho Quan, Rịa, đi thẳng ra biển theo chân núi đá vôi ngăn cách Ninh Bình và Thanh Hóa.

Đây là châu thổ bồi đắp phù sa Đệ tứ của sông Thái Bình và Sông Hồng bằng phẳng và thấp. Lịch sử phát triển của khu vực cũng không đồng nhất ở các nơi. Nơi sụt võng nhất là khu vực từ sông Hồng đến sông Thái Bình nên lớp bồi tích phù sa dày nhất...Đồng bằng Bắc bộ thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam từ độ cao 10-15m giảm dần đến độ cao mặt biển. Hai bờ Sông Hồng và sông Nhanh có sông đất lớn do lũ bồi đắp. Châu thổ chia cắt thành nhiều ô trũng không ăn thông với nhau. Điều đó làm châu thổ Bắc Bộ bồi đắp không đều, nhiều vùng trũng không được bồi đắp, phù sa theo sông tràn ra cửa sông bồi đắp. Dọc theo bờ biển từ Hải Phòng trở xuống là dải đất cồn. Cồn cát tập trung nhiều nhất khu vực

giữa sông Trà Lý và sông Hồng. Giữa những cồn cát là những vệt trũng, rộng vài trăm mét, cao hơn mặt biển 0,50m, những đầm phá cũ cải tạo thành ruộng lúa.

1.1.3.2. Điều kiện kinh tế, xã hội

Đồng bằng Bắc Bộ (bao gồm 10 tỉnh: Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc). Dân cư đông nên có lợi thế: Có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao. Tạo ra thị trường có sức mua lớn.

Chính sách: có sự đầu tư nhiều của Nhà nước và nước ngoài. Kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước...). Cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành ngày càng hoàn thiện: hệ thống thủy lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, nhà máy chế biến... Có lịch sử khai phá lâu đời, là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống... với 2 trung tâm KT-XH là Hà Nội và Hải Phòng.

1.1.4. Vùng Bắc Trung Bộ

1.1.4.1. Điều kiện địa lý, tự nhiên

Vùng Bắc Trung bộ nằm ở vị trí trung gian của đất nước, phía bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía nam giáp tỉnh Bình Định, Gia Lai, Kon Tum, phía Tây giáp Lào, phía đông giáp Biển Đông.

Vùng là nơi chuyển tiếp giữa hai miền khí hậu – miền Bắc và miền Nam, giữa hai đơn vị kiến tạo lớn, là nơi gặp gỡ giữa các luồng di cư của thực, động vật. Vì vậy đã tạo cho thiên nhiên của vùng đa dạng, phong phú có những nét độc đáo riêng.

Khoảng 4/5 diện tích của vùng là đồi núi và cồn cát. Núi thường ăn lan ra biển, phía Tây là núi Trường Sơn cao trung bình 600- 800m, có nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển như Hoành Sơn, Bạch Mã, tạo cảnh quan đẹp như đèo Ngang, đèo Hải Vân. Đồng bằng thì nhỏ hẹp, khí hậu thì khắc nghiệt nên lương thực bình quân đầu người thấp, thường xuyên thiếu lương thực.

Sông ngòi của vùng thường ngắn, dốc, nước trong xanh, tạo phong cảnh đẹp, nhưng thường hay có lũ đột ngột.

1.1.4.2. Điều kiện kinh tế, xã hội

Vùng nằm trên mảnh đất đầy biến động suốt chiều dài lịch sử của đất nước nên đã ảnh hưởng sâu sắc đến cả tự nhiên và, lịch sử và kinh tế - xã hội của vùng, với nhiều địa danh nổi tiếng: sông Gianh là chiến tuyến gần một thế kỷ trong suốt thời kỳ Trịnh – Nguyễn. Thực dân Pháp nổ phát súng đầu tiên ở cửa biển Đà Nẵng mở màn cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, Sông Bến Hải – giới tuyến quân sự tạm thời giữa hai miền Nam – Bắc trong suốt kháng chiến chống Mỹ.

Cả nước có 4 di sản văn hóa thế giới đều tập trung ở vùng này, ngoài ra còn nhiều ngôi chùa, bảo tàng, thu hút nhiều khách du lịch tham quan, nghiên cứu, đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ của vùng.

Vùng là nơi lưu trú của nhiều dân tộc khác nhau, mỗi dân tộc còn lưu giữ được những nét đẹp về bản sắc văn hóa riêng. Các làng nghề truyền thống vẫn được phát triển như dệt thổ cẩm của người Bru-Vân Kiều, thêu ren, dệt thảm, tơ lụa Đát Quảng, nghề trạm khắc đá,...

Hệ thống giao thông của vùng nhìn chung thuận lợi, thành phố Đà Nẵng, Vinh, Huế là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của vùng cũng như của cả nước.

Vùng có các sân bay Phú Bài, Chu Lai tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa.

1.1.5. Vùng Nam Trung Bộ

1.1.5.1. Điều kiện địa lý, tự nhiên

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có vị trí địa lý kinh tế rất thuận lợi, nằm trên trục các đường giao thông bộ, sắt, hàng không và biển, gần thành phố Hồ Chí Minh và khu tam giác kinh tế trọng điểm miền Đông Nam Bộ; cửa ngõ của Tây Nguyên, cửa đường xuyên Á ra biển nối với đường hàng hải quốc tế.

Nhìn bề ngoài vùng có cấu trúc đơn giản, thực chất không phải như vậy. Sau thời gian biển tiến nước bắt đầu rút dần ở độ cao 3m sau đó dừng lại lâu hơn ở mực nước 2m(so với mực nước biển). Trong vùng chỉ nổi lên những giồng đất ven sông và cồn cát duyên hải và đồng bằng châu thổ bắt đầu nổi lên mặt nước cách chừng 2.500 năm cách ngày nay...Trong vùng đồng bằng châu thổ có thể phân biệt rõ các vùng đất trũng, trung bình, cao khác nhau. Vùng đất cao ở phía tây Bắc châu thổ có một số ngọn núi đá gra-nít như Bảy núi. Ở ven biển Thái Lan có những núi đá vôi sót, khối đá vôi ở núi Cái Bàn, hòn Phụ Tử, hòn Chồng có độ cao trung bình 100-300m. Vùng đất cao trung bình có dải phù sa nước ngọt ven hai con sông Tiền và Hậu, và dải cồn cát duyên hải và đất mặn từ Gò Công đến Cà Mau, vùng trũng gồm vùng Đồng Tháp Mười (đất phèn) như tà giác Long Xuyên, vùng Tây Hậu Giang; độ cao trung bình dưới 1m, bị ngập lụt nặng trong mùa mưa.

1.1.5.2. Điều kiện kinh tế, xã hội

Tài nguyên lớn nhất của vùng là kinh tế biển. Kinh tế biển nói ở đây bao gồm: Nguồn lợi hải sản (chiếm gần 20% sản lượng đánh bắt của cả nước) và nuôi trồng thủy sản, nhất là các loại đặc sản (tôm, tôm hùm, cá mú, ngọc trai...) với diện tích có thể nuôi trồng là 60.000 ha trên các loại thủy vực: mặn, ngọt, lợ. Vận tải biển trong nước và quốc tế. Chùm cảng nước sâu đảm bảo tàu có trọng tải lớn vào được, có sẵn cơ sở hạ tầng và nhiều đất xây dựng để xây dựng các khu công nghiệp tập trung gắn với các cảng nước sâu và với vị trí địa lý của mình có thể chọn làm cửa ngõ ra biển cho đường “xuyên Á”. Có triển vọng về dầu khí ở thềm lục địa.

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ nằm trong khu vực có tiềm năng về khoáng sản của nước ta, đáng chú ý là sa khoáng nặng, cát trắng (cho phép vùng trở thành trung tâm phát triển công nghiệp thủy tinh, kính quang học), đá ốp lát, nước khoáng, vàng.

Du lịch biển, đảo và di tích lịch sử văn hoá dân tộc là nguồn lực quan trọng, là một trong 3 trung tâm du lịch của cả nước (ngoài thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), trong đó nổi bật là giải Đà Nẵng - Non Nước - Hội An (Quảng Nam - Đà Nẵng) và Nha Trang - vịnh Vân Phong (Khánh Hoà), đặc biệt vịnh Vân Phong có thể trở thành điểm du lịch đảo, biển có tầm cỡ quốc tế.

1.1.6. Vùng Tây Nguyên

1.1.6.1. Điều kiện địa lý, tự nhiên

Tây Nguyên là vùng cao nguyên, giáp với Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia. trong khi Kon Tum có biên giới phía tây giáp với cả Lào và Campuchia, thì Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông chỉ có chung đường biên giới với Campuchia. Còn Lâm Đồng không có đường biên giới quốc tế.

Thực chất, Tây Nguyên không phải là một cao nguyên duy nhất mà là một loạt cao nguyên liền kề. Đó là các cao nguyên Kon Tum cao khoảng 500 m, cao nguyên Kon Plông, cao nguyên Kon Hà Nừng, Plâyku cao khoảng 800 m, cao nguyên M'Drăk cao khoảng 500 m, cao nguyên Buôn Ma Thuột cao khoảng 500 m, Mơ Nông cao khoảng 800-1000 m, cao nguyên Lâm Viên cao khoảng 1500 m và cao nguyên Di Linh cao khoảng 900-1000 m. Tất cả các cao nguyên này đều được bao bọc về phía Đông bởi những dãy núi và khối núi cao (chính là Trường Sơn Nam).

Tây Nguyên lại có thể chia thành ba tiểu vùng địa hình đồng thời là ba tiểu vùng khí hậu, gồm Bắc Tây Nguyên (tương ứng với các tỉnh Kon Tum và Gia Lai, trước là một tỉnh), Trung Tây Nguyên (tương ứng với các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông), Nam Tây Nguyên (tương ứng với tỉnh Lâm Đồng). Trung Tây Nguyên có độ cao thấp hơn và nền nhiệt độ cao hơn hai tiểu vùng phía Bắc và Nam.

Với đặc điểm thổ nhưỡng đất đỏ bazan ở độ cao khoảng 500 m đến 600 m so với mặt biển, Tây Nguyên rất phù hợp với những cây công nghiệp như cà phê, ca cao, hồ tiêu, dâu tằm. Cây điều và cây cao su cũng đang được phát triển tại đây. Cà phê là cây công nghiệp quan trọng số một ở Tây Nguyên. Tây Nguyên cũng là vùng trồng cao su lớn thứ hai sau Đông Nam Bộ. Và đang tiến hành khai thác Bô xít.

Tây Nguyên cũng là khu vực ở Việt Nam còn nhiều diện tích rừng với thảm sinh vật đa dạng, trữ lượng khoáng sản phong phú hầu như chưa khai thác và tiềm năng du lịch lớn, Tây nguyên có thể coi là mái nhà của miền trung, có chức năng phòng hộ rất lớn. Tuy nhiên, nạn phá rừng, hủy diệt tài nguyên thiên nhiên và khai thác lâm sản bừa bãi chưa ngăn chặn được tại đây có thể dẫn đến nguy cơ làm nghèo kiệt rừng và thay đổi môi trường sinh thái.

Khí hậu ở Tây Nguyên được chia làm hai mùa: mùa mưa từ tháng 5 đến hết tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, trong đó tháng 3 và tháng 4 là hai tháng nóng và khô nhất.

Do ảnh hưởng của độ cao nên trong khi ở các cao nguyên cao 400-500 m khí hậu tương đối mát và mưa nhiều, riêng cao nguyên cao trên 1000 m (như Đà Lạt) thì khí hậu lại mát mẻ quanh năm như vùng ôn đới.

1.1.6.2. Điều kiện kinh tế, xã hội

So với các vùng khác trong cả nước, điều kiện kinh tế - xã hội của Tây Nguyên có nhiều khó khăn, như thiếu lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng kém phát triển, sự chung đụng của nhiều sắc dân trong một vùng đất nhỏ và với mức sống còn thấp. Tuy nhiên, Tây Nguyên có lợi điểm về tài nguyên thiên nhiên. Tây Nguyên có đến 2 triệu hecta đất bazan màu mỡ, tức chiếm đến 60% đất bazan cả

nước, rất phù hợp với những cây công nghiệp như cà phê, ca cao, hồ tiêu, dâu tằm, trà. Cà phê là cây công nghiệp quan trọng số một ở Tây Nguyên. Diện tích cà phê ở Tây Nguyên hiện nay là hơn 290 nghìn ha, chiếm 4/5 diện tích cà phê cả nước.

Đắk Lắk là tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất (170 nghìn ha) và cà phê Buôn Ma Thuật nổi tiếng có chất lượng cao. Tây Nguyên cũng là vùng trồng cao su lớn thứ hai sau Đông Nam Bộ, chủ yếu tại Gia Lai và Đắk Lắk. Tây Nguyên còn là vùng trồng dâu tằm, nuôi tằm tập trung lớn nhất nước ta, nhiều nhất là ở Bảo Lộc Lâm Đồng. Ở đây có liên hiệp các xí nghiệp ươm tơ xuất khẩu lớn nhất Việt Nam.

Tài nguyên rừng và diện tích đất lâm nghiệp ở Tây Nguyên đang đứng trước nguy cơ ngày càng suy giảm nghiêm trọng do nhiều nguyên nhân khác nhau, như là một phần nhỏ diện tích rừng sâu chưa có chủ và dân di cư mới đến lập nghiệp xâm lấn rừng để ở và sản xuất (đất nông nghiệp toàn vùng tăng rất nhanh) cũng như nạn phá rừng, khai thác lâm sản trái phép chưa kiểm soát được. Do sự suy giảm tài nguyên rừng nên sản lượng khai thác gỗ giảm không ngừng, từ 600 – 700 nghìn m³ vào cuối thập kỉ 80 - đầu thập kỉ 90, nay chỉ còn khoảng 200 – 300 nghìn m³/năm. Hiện nay, chính quyền địa phương đang có thử nghiệm giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định và giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng

Nhờ địa thế cao nguyên và nhiều thác nước, nên tài nguyên thủy năng của vùng lớn và được sử dụng ngày càng có hiệu quả hơn.

Sự gia tăng dân số nhanh chóng và nạn nghèo đói, kém phát triển và hủy diệt tài nguyên thiên nhiên đang là những vấn nạn tại Tây Nguyên và thường xuyên dẫn đến xung đột.

1.1.7. Vùng Nam Bộ

1.1.7.1. Điều kiện địa lý, tự nhiên

Khí hậu nóng ẩm (nhiệt đới ẩm), vùng đồng bằng rộng lớn, bằng phẳng, hệ thống sông Cửu Long, sông Đồng Nai. Mùa mưa chiếm 90% lượng nước cả năm. Độ ẩm trên 85%, hai mùa rõ rệt, ít bão, khí hậu ổn định. Đất phù sa nước ngọt, đất mặn, đất phèn, cát. Khoáng sản: dầu mỏ ở thềm lục địa biển Đông, than gầy, vàng, bạc, chì, đồng

Hiện nay bộ mặt kinh tế của Nam Bộ Việt Nam đã hoàn toàn khác xưa. Trở thành một trong những vùng kinh tế trọng điểm của cả nước. Được tập trung ở những tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang. Vùng kinh tế có nhiều tiềm năng, lợi thế, năng động, sáng tạo, duy trì tốc độ tăng trưởng cao, tạo động lực phát triển kinh tế chung của Việt Nam. Với giải pháp cho đầu tư phát triển kinh tế – xã hội, là khai thác hiệu quả tiềm năng và lợi thế của toàn vùng để phát triển ổn định và bền vững, là cầu nối để hội nhập, hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực. Có mức tăng trưởng kinh tế trung bình là 12,6%/năm, chiếm 60% sản xuất công nghiệp của đất nước theo giá trị, 70 % của doanh thu xuất khẩu của cả nước và 40% của tổng sản phẩm nội địa của đất nước (GDP). Thu nhập đầu người bên trong khu vực này là 31,4 triệu VNĐ/năm

1.1.7.2. Điều kiện kinh tế, xã hội

Đất Nam Bộ còn là một vựa lúa chính, đồng thời là vựa trái cây nổi tiếng với đủ các chủng loại hoa quả miền nhiệt đới. Từ chôm chôm, vú sữa, măng cụt, sầu riêng cho đến mít, chuối, xoài, ổi, nhãn, cam, quýt,... Mỗi địa phương đều có bảo tồn loại sản vật riêng, đa dạng và phong phú. Với ưu thế sông ngòi, kênh rạch chằng chịt và bung biển ngập nước mênh mông là nơi sinh sống lý tưởng của rắn, rết, cá sấu, rùa, ba ba, tôm, cá, cua, còng... và cả các loại chim chóc nữa. Nam Bộ tập trung nhiều món ăn ngon, nhiều sản vật lạ từ lâu đã đi vào kho tàng văn học dân gian.

Nam Bộ vừa có bề dày tiến trình lịch sử văn hóa lại vừa là vùng đất giàu sức trẻ do các tộc người ở đây đang dày công xây dựng nên. Từ vị thế địa lý, văn hóa Nam Bộ, đang giúp trở thành trung tâm của quá trình tiếp biến văn hóa, phần nào tạo cho vùng có những nét đặc thù, diện mạo mới đối với các vùng văn hóa khác ở Việt Nam. Hệ giá trị văn hóa Nam Bộ là truyền thống văn hóa dân tộc và những giá trị cốt lõi hình thành phong cách văn hóa riêng vùng. Tính mở của một vùng đất mới làm nên tính năng động, nhạy bén, dám nghĩ, dám làm của người dân Nam Bộ. Tính mở là cơ sở cho việc tiếp nhận và tiếp biến thành công nhiều giá trị văn hóa cao và hiện nay có thêm nền văn minh hiện đại.

1.2. Sự phân bố và quá trình lịch sử của các dân tộc Việt Nam

1.2.1. Đặc điểm của sự phân bố dân tộc và dân cư của Việt Nam.

Lịch sử để lại cho chúng ta diện mạo, thành phần dân tộc và sự “có mặt” trên các vùng quê của đất nước vừa mang tính khu vực, vừa mang tính xen kẽ đan cài.

Trên bình diện tổng thể nếu lấy dòng ngôn ngữ, nhóm ngôn ngữ làm tiêu chí ta có thể hình dung ra những khu vực phân bố chủ yếu như sau:

- Các dân tộc thuộc nhóm Nam á (South-Asian-lineage) thì các nhóm Tày – Thái, H’Mông – Dao, Việt – Mường hay nhóm “ngôn ngữ Nam á khác” (Other South Asianlanguages): La Chí, La Ha, Cơ Lao cư trú chủ yếu từ biên giới Việt – Trung, Tây Bắc trải dần xuống đồng bằng châu thổ Sông Hồng, ven biển duyên hải Bắc Trung Bộ. Riêng người Việt ven biển đến đồng bằng Nam Bộ, Nhóm Môn – Khmer (trừ Kh Mú, Xinh Mun, Mảng, Kháng và Ô Đu ở miền Bắc) còn chủ yếu cư trú ở Tây Nguyên, Trường Sơn .

-Các dân tộc dòng Hán – Tạng (Hán - Tibetanlieage) cư trú chủ yếu ở miền Bắc (trừ người Hoa thì có mặt ở Bắc Bộ và Nam Bộ).

-Dòng Nam Đảo (Malai – Polinexian lineage), cư trú chủ yếu ở Tây Nguyên (Buôn Ma Thuật...) và ven biển Nam Trung Bộ.

1.2.2. Sự phân bố và quá trình lịch sử của các dân tộc Việt Nam.

1.2.2.1. Đặc điểm của sự phân bố dân tộc và dân cư của Việt Nam

Phân bố dân tộc và dân cư nước ta rất không đồng đều trên lãnh thổ, cụ thể:

- Dân cư tập trung đông ở vùng đồng bằng, ven biển và các đô thị. Đồng bằng sông Hồng là hai nơi có mật độ dân số cao nhất cả nước. Trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số
- Miền núi và trung du dân cư thưa thớt. Tây Nguyên và Tây Bắc là các vùng có mật độ thấp hơn các vùng khác.

Trong cùng một vùng, phân bố dân cư cũng rất chênh lệch giữa các địa phương. Ví dụ: Ở đồng bằng Sông Hồng dù quy mô dân số lớn nhưng chỉ tập trung ở khu vực Hà Nội, Hải Phòng, còn những vùng ven ngoài thì lại vô cùng thưa thớt.

Các đô thị của nước ta cũng phân bố tập trung ở vùng đồng bằng và ven biển. Đồng bằng sông Hồng là vùng có mạng lưới đô thị dày đặc và có nhiều đô thị lớn hơn các vùng khác.

Việc phân bố dân cư không đồng đều đã đặt ra vấn đề phải phân bố lại dân cư ở nước ta. Bởi lẽ, do quá trình phát triển công nghiệp ồ ạt và cùng với nó là quá trình đô thị hóa, dân cư ngày càng tập trung vào một số trung tâm công nghiệp và vào các thành phố lớn. Tại đây, nhân dân lao động thường phải sống chen chúc trong những khu chật hẹp, thiếu tiện nghi với môi trường bị ô nhiễm nặng nề. Trong khi ấy, ở các vùng nông nghiệp thì dân cư lại ngày càng thưa thớt. Vì thế, chúng ta phải chú trọng hơn đến việc phân bố dân cư có kế hoạch. Số dân thành thị tăng lên nhanh chóng nhưng vẫn phải phù hợp với sự phát triển công nghiệp. Ngoài ra, khi dân cư được phân bố lại ở các vùng thưa dân nhưng giàu tiềm năng sẽ tạo điều kiện khai thác tốt các nguồn tài nguyên, tận dụng và điều hòa nguồn lao động giữa các vùng trong phạm vi cả nước.

Việt Nam có 54 dân tộc cùng chung sống gắn bó với nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc. Mỗi dân tộc có những nét văn hóa riêng thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục tập quán... làm cho nền văn hóa Việt Nam thêm phong phú và giàu bản sắc dân tộc.

Dân tộc Kinh có số dân đông nhất chiếm khoảng 86,2% dân số cả nước. Có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, có nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo và hoạt động nhiều trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, khoa học kỹ thuật. Các dân tộc ít người chiếm khoảng 13,8% sinh sống chủ yếu ở vùng núi và trung du. Họ thường trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc và làm nghề thủ công. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài cũng là một bộ phận của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Sự phân bố của các dân tộc không đều nhau. Miền Bắc gồm người Tày, Nùng, Dao, Mông... Khu vực Trường Sơn-Tây Nguyên có người Ê-đê, Gia-rai, Cơ-ho... Vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ có người Chăm, Khơ-me và người Hoa.

1.2.3. Sự phân bố dân tộc và dân cư trên lãnh thổ Việt Nam

1.2.3.1. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Việt Mường.

- Việt (Kinh) dân tộc đông nhất ở Việt Nam (55.900.214 người), cư trú suốt từ Bắc đến Nam, chủ yếu là đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và xen kẽ với nhiều dân tộc anh em ở vùng trung du, núi cao, cao nguyên.

- Mường: Cư trú trên địa bàn khá rộng từ Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình đến Thanh Hóa, Dân số khoảng 914.596 người.

- Thổ: Cư trú tại các huyện vùng núi ở miền Tây tỉnh Nghệ An gồm các nhóm: Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày, Poọng (Con Kha) hay Xá Lá Vàng và Như Xuân, Thanh Hóa, Dân số : 51.274 người.

- Chứt: Sinh sống ở hai huyện Minh Hóa và Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Có các nhóm Mày, Rục, Mã Liềng, Arem, Tu Vang, Pa lang, Xơ lang, Umo...(tên gọi khác: Xá Lá Vàng, Tắc Cùi), Dân số: 2.427 người.

1.2.3.2. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn Khơ-mer (Nam Á).

- Khomer Nam Bộ: Sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long dọc biên giới Việt Nam – Campuchia, từ Hà Tiên đến Tây Ninh, tập trung chủ yếu ở Cửu Long, Hậu Giang, Kiên Giang. Các tên gọi khác như: Miên, Cur, Thổ, Việt gốc Miên, Khmer Crom, Dân số 895.299 người.

- Bana: các tên gọi khác: Mọi, Ma Đa, sống tập trung ở Gia Lai, Kontum và một số vùng ở Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk. Dân số 136.859 người.

- Xơ Đăng: Có các nhóm địa phương: Xơ Tang (H'đang), Tơ Đrá, Mơ Nâm, Hà Lăng, Ca Dong, Châu, Ta Trẽ (Ta Trĩ), cư trú ở Bắc Tây Nguyên như Gia Lai, Kontum và một số huyện ở Tây Quảng Nam và Quảng Ngãi, dân số 96.766 người.

- Cơ Ho: tên gọi khác là Mọi, có các nhóm Xre, Nộp (Tu-lop), Ca-don, Chil, Lát (Lach), Toring. Sống tập trung ở Lâm Đồng và một phần Thuận Hải, dân số 92.190 người.

- Hrê: Tên gọi khác: Mọi, Chăm Rê. Có nhóm địa phương: Cham, Kre, Lầy...Cư trú tập trung ở các huyện Sơn Trà, Ba Tơ, Minh Mong, An Lão tỉnh Quảng Ngãi. Dân số 94.259 người.

- Mnông: Tên gọi khác: Mọi, Thương. Có các nhóm địa phương Gar, Chil, Hlâm, Preh, Kuênh, Nong, Buđang, Prông, Dip, Biôt...phân bố trên một vùng khá rộng từ Nam và Tây nam tỉnh Đắk Lắk đến miền Tây Lâm Đồng. Dân số 67.340 người.

- Mạ: Tên gọi khác: Châu Mạ, Mọi và các nhóm địa phương như Mạ Ngân, Mạ Xộp, Mạ Tô, Mạ Krung. Cư trú ở Nam Tây Nguyên (Lâm Đồng) thuộc trung lưu các sông Đồng Nai và La Ngà. Dân số 25.436 người.

- Xtiêng: Tên gọi khác Xa Đięng, Mọi. Sống tập trung ở Tây Nam Lâm Đồng xuống tận Miền Tây Nam Bộ như Sông Bé, Tây Ninh. Dân số : 60.194 người.

- Gié – Triêng: tên gọi là Giang rẫy, Ca Tang, Mọi. Có các nhóm địa phương như: Gié, Triêng (Trenng, tà riêng), Va' (La Va), Ba Noong. Sống chủ yếu ở huyện Đăk Lay (Kontum) và một số nơi khác thuộc huyện Phước Sơn, Quảng tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Dân số: 26.924 người.

- Co: tên gọi khác là Cor, Col, Cua, Tràu, Mọi. Sống tập trung ở hai huyện Trà Bồng (Quảng Ngãi) và Trà My (Quảng Nam – Đà Nẵng). Dân số: 22.649 người.

- Chơ-ro: Tên gọi khác là Châu – roo, Pơ-ra, Mọi. Sống chủ yếu ở trung du tỉnh Đồng Nai. Dân số: 15.022 người.

- Brâu: Tên gọi khác là Brao, sống ở huyện Sa Thầy Kontum. Dân số 231 người.

- Rơ-măm: Sống ở Kontum. Dân số 277 người (có nhóm Rmal trước cư trú cạnh Sa Thầy sau bị Mỹ bóc về xã Đoàn Kết, thị xã Kontum)

- Bru-Vân Kiều: Tên gọi khác là Mọi. Có các nhóm địa phương như Vân Kiều, Mông Coong, Trì, Khùa. Cư trú ở Quảng Trị, Thừa Thiên. Dân số: 40.132 người.

- Cơ-tu: Tên gọi khác: Katu, Cao, Hạ, Ca Tang (tên phiên xưng, chỉ các bộ phận dân cư ở biên giới Việt – Lào xuống thấp định cư như Gie – Triêng, Xơ Đẳng, Kur Tu, Tà Ôi, Bru...không phải tên một người. Nhưng ở Lào, Ca Tang là tên một người từ nhiều bộ phận dân cư Môn – Khomer hợp thành), Mọi. có nhóm địa phương là Phương, sống ở Quảng Nam – Đà Nẵng, Thừa Thiên. Dân số: 36.962 người.

- Tà Ôi: Tên gọi khác: Tòi Ôi, Mọi. Có các nhóm địa phương : Tà Ôi, Pa Cô, Pahi, Ka Đô. Sống ở miền Tây Quảng Trị. Dân số 26.044 người.

- Ô Đu: Tên gọi khác Tày hạt. Sinh sống ở một số xã huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An. Dân số 32 người (dân số giảm từ 130 còn 32. Trường hợp này có thể do kê khai chưa đúng. Đây là thực tế khó khăn của những người làm công tác thông kê ít am hiểu về tộc danh. Không loại trừ khả năng nhiều người do bị “Thái hóa” đã khai là Thái...)

- Khor Mú: Tên gọi khác Xá Cầu, Pu Thên, Tênh, Tày lạy, Việt Cang, Mứn Xeng. Cư trú phân tán ở vùng Tây Bắc cho đến Tây Nghệ An, Hà Tĩnh; tập trung đông ở Điện Biên (Lai Châu), sông Mã, Thuận Châu, Mai Sơn (Sơn La). Dân số: 42.853 người.

- Kháng: Tên gọi khác: Xá Khao (Đón). Có các nhóm: Xúa, Dâng, Hốc, Ái, Bung, Quảng Lâm...phân tán ở nhiều huyện ở các tỉnh Sơn La và Lai Châu. Dân số: 3.921 người.

- Xinh Mun: Tên gọi khác: Puộc, Pụa. Có các nhóm địa phương Dạ, Nghệt. Sống dọc biên giới Việt – Lào từ Điện Biên Lai Châu tới Mộc Châu Sơn La, tập trung chủ yếu ở các huyện Yên Châu, sông Mã, Mai Sơn Sơn La. Dân số : 10.890 người.

- Mảng: Tên gọi khác: Mảng Ư, Xá Lá Vàng, có các nhóm Mảng Hê, Mảng Gung (ở thấp và ở cao). Phân bố nằm giữa sông Đà và sông Nậm Na trong một số xã thuộc phạm vi các huyện Sìn Hồ, Mường Tè, Phong Thổ, Mường Lay, tỉnh Lai Châu. Dân số: 2.247 người.

1.2.3.3. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tày Thái.

- Tày: tên gọi khác: Thổ, có các nhóm địa phương Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí. Cư trú ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lào Cai, Quảng Ninh, Yên Bái, Bắc Giang, Lâm Đồng, Sơn La, Đắk Lắk. dân số: 1.190.342 người.

- Thái: Tên gọi khác: Táy. Có các nhóm địa phương Táy Khao (Thái trắng), Táy Đăm (Thái đen), Hàng Tổng (Táy Chiêng, Táy Mường), Táy Thanh (Man Thanh), Táy mười, Pú Mười, Pú Thay, Thổ Đá Bắc, Tày Mộc Châu (Táy Đeng).

Phân bố ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Nghệ An, Thanh Hóa, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Lâm Đồng. dân số 1.040.549 người.

- Nùng: Tên gọi khác là Xuông. Có các nhóm địa phương Nùng An, Nùng Giang, Nùng Phần Sinh, Nùng Lò, Nùng Tùng Slin, Nùng Cháo, Nùng Quý Pin, Nùng Khen Lài, Nùng Dín, Nùng Inh... Phân bố ở các địa phương Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Yên Bái, Lào Cai. Dân số 705.709 người.

- Sán chay: (Cao lan – Sán Chỉ): Tên gọi khác: Cao Lan, Sán Chỉ, Hòn Chung, nhóm địa phương: Cao Lan, Sán Chỉ, phân bố ở các tỉnh Bắc Thái, Hà Tuyên, Quảng Ninh, Hà Bắc, Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Yên Bái. Dân số: 114.012 người.

- Giáy: Tên gọi khác: Nhắng, Dắng, Xá, Pẩu Thìn. Có các nhóm địa phương Pù Nà (Cùi Chu). Phân bố ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lai Châu. Dân số: 37.964 người.

- Lào: Tên gọi khác: Lào Bốc, Lào Nội, sinh sống dọc biên giới Việt – Lào, tập trung ở các huyện Điện Biên, Phong Thổ (Lai châu), sông Mã (Sơn La), Than Uyên (Lào Cai) và một bộ phận ở Thanh Hóa. Dân số: 9.614 người.

- Lự: Tên gọi khác: Duồn, Nhuồn. Sống tập trung ở hai huyện Phong Thổ, Sinh Hồ (Lai Châu). Một số ít ở Điện Biên, Than Uyên. Dân số: 3.684 người.

- Bô Y: Tên gọi khác là Chung Chá, Trọng Gia, Trọng Nhân, các nhóm địa phương: Bô Y, Tu Dí (Tu Dì). Cư trú ở Hà Giang, Lào Cai. Dân số: 1.420 người.

1.2.3.4. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Á khác.

- La Chí: Tên gọi khác Thổ đen, Xá, Cù Tô. Tập trung đông ở các huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì, Bắc Quang (Hà Giang). Dân số: 7.863 người.

- La Ha: Tên gọi khác Xá Khao, Xá Đón. Có các nhóm địa phương Khlá Plao, La Ha Ưng, phân bố ở vùng hữu ngạn sông Hồng thuộc tỉnh Lào Cai và Sơn La. Dân số: 1.396 người.

- Cơ Lao: Tên gọi khác là Thư, Mán. Có nhóm địa phương Tư Dư (Cơ Lao trắng), Hồ Ki (Cơ Lao Xanh), Voa Dề (Cơ Lao đỏ). Cư trú tập trung chủ yếu ở Đồn Văn, Hoàng Su Phì và rải rác trong các huyện Mèo Vạc, Yên Minh, Quảng Bạ tỉnh Hà Giang. Dân số: 1,473 người.

- Pu Péo: Tên gọi khác: Kà Béo, pen Tó, Lô Lô, La Quả Mán. Sống Tập trung ở vài xã huyện Đồn Văn tỉnh Hà Giang. Dân số: 382 người.

1.2.3.5. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Hmông Dao.

- H'Mông: (Mèo): Tên gọi khác: Mèo, Mẹo, Mán trắng, các nhóm địa phương: Mèo hoa, Mèo Xanh, Mèo đen, Mèo Nà Miếu. Sống ở vùng cao trải rộng khắp các tỉnh biên giới Việt – Trung, Việt – Lào, tập trung đông ở Đồn Văn, Hoàng Su Phì (Hà Giang), Mường Phương, Bắc Hà, Mù Cang Chải (Lào Cai) và các tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, Thanh Hóa, Hòa Bình... dân số : 558.053 người.

- Dao: Tên gọi khác: Mán, Động, Trại, Dìu, Miền, Kiềm Miến, Kim Mùn. Có hai nhóm địa phương: Kiềm Miền Gồm đại bản , tiểu bản và Kim Miền gồm Quần trắng, Lan Tén. Sống từ biên giới Việt – Trung, Việt – Lào đến tận trung du

và ven biển Bắc Bộ như các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lai Châu, Sơn La, Hà Tây, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hóa, Quảng Ninh. Dân số: 473.945 người.

- Pà Thẻn: Tên gọi khác: Pa Húng, Na Ê, nhóm địa phương: Thủy. cư trú ở Hà Giang trong một số xã với dân số: 3680 người.

1.2.3.6. Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesian.

- Gia Rai: có các nhóm địa phương: Chor, Arap, Hđrưng, Mđhur (Mthur), Tguăn. Cư trú ở Tây Nam Gia Lai, Kontum, Đông Bắc Đăk Lăk, tập trung đông ở thị trấn Plây – Cu và các huyện Plây Tin, Chư Ty, Theo Reo (Đăk Lăk). dân số: 242.219 người.

- Ê Đê: Tên gọi khác: Ra Đê, Đê, Mọi, có các nhóm địa phương: Kpa, Adham, Krung, Ktul, Đliê, Ruê, Blô, Epan, Bih, Kan, Ping, Kay, Dong Mak Ening, Arul...Cư trú chủ yếu ở cao nguyên Đăk Lăk và các tỉnh Gia Lai, Khánh Hòa, Phú Yên. Dân số: 194.710 người.

- Chăm: Tên gọi khác: Chăm, Chiêm Thành, Chăm Pa, Hời. Có nhóm địa phương như: Hroi, Chăm Châu Đốc, phân bố chủ yếu ở Ninh Thuận, Bình Thuận, Châu Đốc, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Phú Yên, Bình Định, Đăk Lăk. dân số: 98.971 người.

- Raglai: Tên gọi khác: Orang, Mọi. Có các nhóm địa phương Racrây (Rai), Noong (La Cong), sống tập trung ở Ninh Thuận, Bình Thuận, rải rác ở Lâm Đồng, Khánh Hòa. Dân số: 71.696 người.

- Chu Ru: Tên gọi khác: Chơ Ru, Chu, Mọi. Sống chủ yếu ở các huyện Đức Trọng, Đơn Dương, rải rác ở Ninh Thuận, Bình Thuận. dân số : 10.746 người.

1.2.3.7. Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hán.

- Hoa: Tên gọi khác: Hán, Khách. Có các nhóm địa phương: Triều Châu, Dám Kiếm, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Xạ Phang, Hẹ...Cư trú ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Minh hải, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cửu Long, Quảng Ninh, Hải Phòng...dân số: 900.185 người

- Ngái: Có các nhóm địa phương: Xín, Đan, Lê, Khách, Ga, Hắc Ca, Xẹc. Phân bố rộng ở các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Thái (cũ), Bắc Giang, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Sán Dìu: Tên gọi khác: Trại, Trại Đất, Sán Dẻo, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ. Sống ở miền trung du các tỉnh Quảng Ninh, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Thái (cũ), Vĩnh Phú (cũ)...Dân số: 94.630 người.

1.3. Quá trình lịch sử.

1.3.1. Khái niệm về tộc người.

Đó là một khối cộng đồng người thường mang theo những tiêu chuẩn chủ yếu sau:

a. Có một tiếng nói chung (tiếng mẹ đẻ; sử dụng ngôn ngữ tộc người khác với tư cách là ngôn ngữ tộc người).

b. Có một tên gọi chung và ý thức tự giác về tộc của mình.

c. Có lãnh thổ tộc người.

d. Có những biểu hiện về kinh tế và văn hóa thống nhất.

Khi nghiên cứu về quá trình tộc người, các nhà khoa học thấy rằng: tộc người là một phạm trù lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong.

1.3.2. Tiến trình lịch sử.

1.3.2.1. Tiến trình lịch sử các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt Mường.

Các tài liệu Khảo cổ học, Sử học cho thấy có sự phát triển văn hóa liên tục cả về chủng tộc ở bán đảo Đông Dương. Loại hình nhân chủng cư dân Việt – Mường và Môn – Khmer được hình thành tại chỗ.

Ngày nay, một số nhà dân tộc học nước ta cho rằng nhóm Việt-Mường cổ lúc đầu là tổ tiên của người Môn-Khmer trải dài trên lãnh thổ Đông Dương, xưa kia họ sống ở vùng thượng lưu sông Đà, sông Hồng, sông Gâm; sự tiếp biến văn hóa giữa hai khối tộc người Cơ Tu, Bana và nhóm tiền Thái tạo ra nhóm Việt – Mường.

Dân tộc Chứt

Dân tộc Chứt sinh sống ở một số xã của hai huyện Minh Hoá và Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Người Chứt vốn sống bằng nông nghiệp nương rẫy du canh, chăn nuôi và săn bắn, hái lượm. Trừ nhóm Sách sống bằng nông nghiệp còn các nhóm khác hái lượm và săn bắn chiếm vị trí quan trọng, thậm chí là nguồn sống chính trong những năm mất mùa; nghề thủ công có đan lát và nghề mộc là phổ biến. Người Chứt sống định cư và quần tụ thành từng làng (Cà Vên), nhưng làng tản mạn, mỗi làng có trưởng làng do dân suy tôn, thường là trưởng tộc một dòng họ có uy tín nhất trong làng. Nhà ở thường không bền vững, họ quen ở trong các túp lều dùng dây buộc, dùng cột ngoàm hay ở trong các hang đá, mái đá. Cho đến trước năm 1945 các nhóm Rục, Arem chủ yếu vẫn sống trong các hang đá, mái đá. Người Chứt không biết dệt vải, mùa hè nam giới đóng khố, cởi trần; phụ nữ mặc váy. Mùa đông, họ mặc áo làm bằng vỏ cây. Hiện nay đồng bào ăn mặc giống như người Kinh. Quan hệ vợ chồng bền vững; lễ cưới được tổ chức bên nhà gái, sau đó mới đón dâu. Lễ vật quan trọng nhất ngoài lợn, gà, nhất thiết phải có thịt khỉ sấy khô. Tang ma đơn giản và có nhiều ảnh hưởng của người Kinh, thường tổ chức trong 3 ngày, sau đó đưa đi chôn, đắp mộ đất, sau 3 ngày tộc trưởng làm lễ gọi hồn người chết về ngụ trên bàn thờ tổ tiên ở nhà tộc trưởng, từ đó phần mộ không được chăm nom. Ngoài thờ cúng tổ tiên, bàn thờ đặt ở nhà tộc trưởng, người Chứt thờ nhiều ma: ma rừng, ma suối, thần nông, ma bếp... Các nghi lễ nông nghiệp thường được thực hiện như lễ xuống giống, lễ sau gieo hạt, lễ cúng hồn lúa, lễ ăn mừng được mùa. Kho tàng văn nghệ dân gian phong phú như làn điệu dân ca Cà Tùm, Cà Lệnh, nhiều truyện kể; nhạc cụ có khèn bè, đàn ống, lò ô, sáo...

Dân tộc Kinh (tên gọi khác: Việt

Dân tộc Kinh phân bố khắp 61 tỉnh, thành phố nhưng đông nhất là vùng đồng bằng, thành thị.

Là cư dân có nguồn gốc bản địa lâu đời và phát triển từ thời nguyên thủy, tổ tiên người Kinh từ rất xa xưa đã định cư chắc chắn ở Bắc Bộ và bắc Trung Bộ. Trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam, người Kinh luôn là trung tâm thu hút và đoàn kết các dân tộc anh em xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Về mặt kinh tế, kể từ khi đã thoát ra khỏi cuộc sống nguyên thủy, người Kinh đã biết đến kim loại, chế tác được các công cụ lao động bằng sắt, đồ dùng bằng đồng và hợp kim đồng; với sự xuất hiện của công cụ lao động bằng sắt, người Kinh cổ đã sáng tạo ra nền văn minh Việt cổ rực rỡ, lấy nền nông nghiệp trồng lúa nước làm chủ đạo, khai thác thành công vùng đồng bằng phì nhiêu; cùng với nền nông nghiệp lúa nước, người Kinh đã sáng tạo ra rất nhiều nghề thủ công truyền thống, tạo ra vô vàn những hàng hoá cần cho cuộc sống từ chế biến cái ăn đến cái mặc, đến nhà ở và các phương tiện sống. Nền kinh tế của người Kinh trải qua hàng ngàn năm cho đến trước thời hiện đại (cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX) vẫn là kinh tế nông nghiệp kết hợp với nghề thủ công truyền thống, được đánh giá là một nền kinh tế tiêu biểu cho Việt Nam và khu vực. Về tổ chức xã hội, người Kinh sau khi thoát khỏi cuộc sống hang động, đã định cư và tạo nên cuộc sống lấy làng (mà người xưa gọi là kẻ) làm nơi định cư. Trong làng thường có nhiều xóm, có xóm lớn tương đương với một thôn. Mỗi làng có đình là nơi hội họp và thờ cúng chung. Người Kinh thường ở nhà trệt. Ngôi nhà chính thường có kết cấu 3 gian hoặc 5 gian và gian giữa là gian trang trọng nhất, đặt bàn thờ gia tiên. Về văn hoá, dân tộc Kinh là một trong những dân tộc ở trong khu vực luôn đạt đến trình độ văn hoá văn minh rực rỡ của mọi thời đại, từ văn minh Việt cổ, văn minh Đại Việt sau thế kỷ X cho đến ngày nay đều chứng tỏ điều đó. Trong văn hoá - văn minh, từ văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần và văn hoá ứng xử, người Kinh đã sáng tạo ra những nét đặc sắc cho mình, tiếp thu có chọn lọc các ưu điểm của các nền văn minh khác để làm phong phú cho dân tộc. Những biểu hiện văn hoá Việt thật phong phú, đa dạng, chỉ đơn cử văn hoá tín ngưỡng: từ tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, những anh hùng dân tộc có công với làng nước và trên những cơ sở đó tiếp thu những tín ngưỡng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, Công giáo... Tất cả đều được cải biên để phù hợp, thích ứng với đời sống vật chất và tinh thần của người Kinh là một nét đặc sắc của văn hoá tín ngưỡng Kinh. Trong tín ngưỡng văn hoá đó, thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng quan trọng nhất của người Kinh. Bàn thờ được đặt ở nơi trang trọng nhất trong nhà: được cúng lễ vào các ngày giỗ, tết và các dịp tuần tiết, v.v... Trong văn hoá, những sáng tạo văn học - nghệ thuật từ truyền thống đến hiện đại cũng là những nét bản sắc rất điển hình của người Kinh. Văn học nghệ thuật dân gian với nhiều thể loại phong phú: truyện cổ tích, ca dao, dân ca, tục ngữ... phản ánh toàn bộ mọi mặt của cuộc sống dân tộc. Văn học dân gian góp phần to lớn vào việc giữ gìn bản lĩnh, bản sắc dân tộc. Văn học viết cũng đạt được những thành tựu to lớn ở giai đoạn Lý- Trần và đặc biệt từ thế kỷ XV về sau với các cây bút thiên tài: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương... Các bộ môn

nghệ thuật như mỹ thuật, âm nhạc, sân khấu... phát triển cao, được chuyên nghiệp hoá.

Dân tộc Mường

Người Mường cư trú lâu đời ở các tỉnh Hoà Bình, Thanh Hoá, Phú Thọ... Về nguồn gốc lịch sử, người Mường cùng nguồn gốc với người Kinh. Kinh tế chủ yếu là trồng lúa nước; ngoài ruộng nước, người Mường còn làm nương rẫy, săn bắn, đánh cá, hái lượm và sản xuất thủ công nghiệp. Tổ chức xã hội, chủ yếu là mường bản, mỗi bản gồm một số gia đình, nhiều hay ít tùy theo địa bàn cư trú quy định, bản có tổ chức chặt chẽ. Đại bộ phận người Mường ở nhà sàn, kiểu nhà 4 mái. Rượu cần của người Mường nổi tiếng bởi cách chế biến và hương vị đậm đà của men, được đem ra mời khách quý và uống trong các cuộc vui tập thể. Trang phục tiêu biểu của phụ nữ là khăn đội đầu và áo cánh ngắn màu trắng, váy đen có cap dẹt hoa văn sặc sỡ và họa tiết cực kỳ phong phú. Hôn nhân có nhiều nét giống người Kinh. Tang ma cầu kỳ tốn kém. Người Mường có nền văn hoá dân gian phong phú với nhiều truyện cổ (mo) nổi tiếng "Đẻ đất đẻ nước", "lên trời"... Cuốn "Mo-Sử thi dân tộc Mường" dày hơn 2000 trang, là di sản vô giá không phải chỉ của dân tộc Mường mà của cả nền văn hoá Việt Nam. Múa dân gian phong phú như múa vật, múa bông; nhạc cụ có cồng chiêng với hát xéc bùa là đặc sắc; đặc biệt ở người Mường phải kể đến lễ ca, đó là những áng mo, bài khấn do thầy mo đọc và hát trong đám tang. Tiếng Mường là tiếng Việt cổ bị khu vực hoá, có đến 80% từ vựng tiếng Mường trùng với tiếng Việt trước thế kỷ XX, hiện còn bảo lưu khá bền vững trong cộng đồng người Kinh vùng Hà Tĩnh.

Dân tộc Thổ

Người Thổ sinh sống ở miền Tây tỉnh Nghệ An thuộc các huyện Con Cuông, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ. Hoạt động sản xuất chủ yếu là làm nương rẫy, một số nhỏ làm ruộng nước, trình độ canh tác phát triển khá cao. Cây lương thực được trồng chủ yếu là lúa, sau đó đến sắn, ngô. Ở các nhóm Kẹo, Mọn, Cuối, gai là cây được trồng nhiều và giữ vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của họ. Nghề đánh cá cũng rất phát triển; săn bắn, hái lượm tuy chỉ phát triển ở một số vùng nhưng nó đã góp phần đáng kể vào việc giảm bớt những khó khăn trong cuộc sống của họ.

Về tổ chức xã hội, dân cư sống thành làng xã như người Kinh, mỗi làng có trù làng được dân bầu theo định kỳ hàng năm. Đàn ông ăn mặc giống người Kinh, phụ nữ ăn mặc theo sở thích, mỗi nhóm bắt chước các kiểu ăn mặc của người Thái, Mường hay Kinh tùy điều kiện của mỗi nhóm. Hôn nhân chủ yếu giữa người Thổ với nhau, tự do yêu đương qua sinh hoạt lễ hội, tập tục cho phép họ ngủ chung với nhau khi tìm hiểu nhau và gọi là ngủ mái, nhưng chỉ để chuyện trò tìm hiểu và cảm ngạt quan hệ sinh lý trước hôn nhân. Hôn lễ của người Thổ phải qua nhiều bước. Thông thường khi cưới nhà trai phải dẫn một con trâu, 100 đồng bạc trắng, 30 vuông vải, 6 thúng xôi, một con lợn. Nhiều vùng còn có tục ở rề. Tang ma cũng lắm thủ tục và thường tốn kém. Thờ cúng tổ tiên là chính, ngoài ra còn thờ rất nhiều loại thần, ma, đặc biệt là các vị thần có liên quan đến việc đánh giặc và khai khẩn đất đai. Hội lễ phong phú như hội xuống đồng hàng năm, theo đó là nhiều kiêng kỵ trong cuộc sống và sản xuất mà người Thổ thực hiện.

1.3.2.2. Tiến trình lịch sử các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer.

Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer là cư dân bản địa sinh sống trên bán đảo Đông Dương và có thể một số vùng tây Nam Trung Quốc. Tổ tiên nhóm dân tộc này có thể là chủ nhân của những nhà nước phát triển ở Đông Dương như Phù Nam, Chân Lạp, Ăngkor, Mường Xoa,... Một bộ phận cư dân Môn-Khmer ở Vân Nam – Trung Quốc, con cháu họ đang nói tiếng Môn-Khmer như người Van, Bao Lan, Mảng,...

Vào thiên niên kỷ thứ I sau CN, cư dân Môn- Khmer ở Việt Nam cư trú khắp miền núi phía Tây từ lưu vực sông Đà, sông Mã đến vùng cao nguyên Nam Trung Bộ. Từ thiên niên kỷ thứ II sau CN những quốc gia Môn- Khmer lần lượt bị tan vỡ do sự thiết lập của các vương quốc khác (như nhà nước Kháng, La Ha bị thay thế bởi các vương Thái).

Nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer bao gồm một số dân tộc sinh sống ở Trường Sơn Tây Nguyên như Xơ Đăng, Cơ Ho, Mạ, Xtiêng, Bru Vân Kiều, Gié Triêng, Khmer, M'Nông, Tà Ôi. Họ có truyền thống ở nhà sàn hình mai rùa. Các gia đình thường quy tụ lại theo từng làng (buôn, sóc) có già làng đứng đầu, đại diện cho quyền sở hữu tối cao về đất đai cũng như vật thiêng như hòn đá, nắm đất, rìu, kiếm ... được cất giữ ở kho lúa của buôn làng.

Hoạt động sản xuất: Cũng như các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Malayô – Pôlynêsiên, các dân tộc Môn – Khmer làm nghề nương rẫy là chủ yếu. Họ trồng lúa, bắp, khoai, bầu bí. Phương pháp canh tác đốt rẫy, tra hạt, ít dùng cày, bừa, trâu bò để canh tác trừ trường hợp ruộng nước ở gần hồ, sông suối. Về săn bắn hái lượm, các công cụ cũng giống như của nhóm ngôn ngữ Nam Đảo chỉ khác một vài chi tiết. Họ nổi tiếng về nghề săn bắt voi nhưng nay nghề này đã bị cấm.

Tín ngưỡng, tôn giáo: Cư dân Môn – Khmer cũng có quan niệm “vạn vật hữu linh” tức tin vào nhiều thần linh và tin mọi vật đều có thần linh ẩn trú. Hiện nay một phần trong số họ đã theo đạo Tin Lành.

1.3.2.3. Tiến trình lịch sử các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày Thái.

Các tài liệu lịch sử và dân tộc học cho rằng tổ tiên của người Tày – Thái vốn ở miền lưu vực sông Giang. Đồng thời ở miền Bắc và Tây Bắc Việt Nam là nhóm Tiền Thái hay còn gọi là Kađai (Cơ Lao, La Chí, Pu Péo).

Vào thiên niên kỷ I trước CN do áp lực của Phong Kiến Hán, tổ tiên người Tày – Thái chuyển cư sang phía Tây Nam và phía Nam. Các thế kỷ sau họ tách ra thành nhiều bộ phận lập nên những nhà nước nhỏ từ Quảng Đông, Quảng Tây, Đông Bắc Việt Nam, qua Vân Nam sang Thượng Lào và Thượng Mianma.

Qua quá trình tiếp thu các yếu tố văn hóa của cư dân địa phương đã hình thành hai nhóm: Tày Thái phía Đông và Tày Thái phía Tây với sự tiếp nhận hai văn hóa khác nhau: một bên là Trung – Việt, một bên là Ấn Độ với những tộc người trung gian.

Có ý kiến cho rằng Thái Trắng đến Việt Nam sớm hơn Thái Đen. Thái Trắng có những nhóm nhỏ ở Mường Tè (Lai Châu), Quỳnh Nhại (Sơn La), Hòa Bình... Thái Trắng trong quá trình sinh sống dần có những sắc thái địa phương do hỗn huyết với cư dân xung quanh.

Thái Đen và Việt Nam khoảng thế kỷ XI- XII, trong thời gian này ở Tây bắc xảy ra những cuộc tranh chấp của các chúa đất Thái với các tù trưởng của các tộc khác như La Ha, Kháng...

Nhóm Thái Mộc Châu từ Lào sang thế kỷ XIV chịu ảnh hưởng về văn hóa và nhân chủng của nhóm Thái Đen và Thái Trắng ở tây Bắc

Bộ phận Tày – Nùng, đến thế kỷ XI- XII vẫn chưa tách ra thành tộc riêng trong khối Tày Thái.

1.3.2.4. Tiến trình lịch sử các dân tộc nhóm ngôn ngữ Malayo – Polynesian (Nam Đảo).

Các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo gồm: dân tộc Chăm, Êđê, Gia Rai, Chu Ru, Rắc Lây... Địa bàn sinh sống của họ ở Đông Nam bộ và Tây Nguyên. Riêng dân tộc Chăm có nhiều nhóm ở vùng ven biển như Thuận Hải... Đây là những dân tộc có truyền thống văn hóa mẫu hệ, hôn nhân cư trú bên nhà vợ, con mang họ mẹ. Con gái út là người thừa kế. Sự phân bố cư trú của họ tạo thành một vùng văn hóa Nam Đảo. Làng (Palei) là đơn vị tự quản, là tổ chức xã hội cổ truyền dựa trên nền tảng của các đại gia đình mẫu hệ. Mỗi làng đều có một ông chủ làng gọi là Pô palei thay mặt vợ điều hành cộng đồng.

Hoạt động sản xuất: Các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo làm nghề nương rẫy là chính, trừ người Chăm canh tác lúa nước. Họ trồng lúa nếp, lúa tẻ, ngô, khoai. Phương pháp canh tác là phát quang đốt tranh, chọc lỗ, tra hạt và thu hoạch lúa bằng tay [26, tr.46]. Nguồn săn bắt hái lượm còn chiếm vị trí khá quan trọng trong đời sống cư dân Nam Đảo, đã đem lại nguồn thực phẩm hằng ngày cho mỗi gia đình. Công cụ đánh bắt của các dân tộc Nam Đảo là các loại nơm, rọ bắt cá... Các dụng cụ như nơm, rọ, guì, nia và kể cả nhạc cụ đều được chế bằng vật liệu tre nứa.

Tôn giáo tín ngưỡng: Nhóm ngôn ngữ Malayô – Polynésiên theo tín ngưỡng vạn vật hữu linh. Thần “yang” có nhiều vị: thần hỏa, thần núi, thần mưa. Gần đây, một bộ phận các dân tộc Êđê, Giarai có khuynh hướng theo đạo Tin Lành.

- Chóe rượu - dân tộc Êđê: Chóe dùng để đựng rượu cần, một loại rượu đặc sản của cư dân Êđê... Trong các lễ đâm trâu, lễ mừng vụ mùa, lễ mừng tuổi... người ta mang chóe đựng rượu cần mời khách. Uống rượu cần với nhiều ống hút bằng tre là nét văn hóa đặc trưng của người Êđê và các dân tộc Tây Nguyên.

- Y phục nam - dân tộc Êđê: Trong những năm gần đây, khi sinh hoạt ở trong làng hoặc lao động đàn ông thường mặc quần cụt, chỉ còn người già mang khố. Người Êđê và các dân tộc Tây Nguyên đã may mặc quần áo theo kiểu Âu nhất là cư dân ở gần ven thành thị, huyện lỵ nhưng chiếc áo chui cổ và khố của nam giới vẫn còn phổ biến.

- Áo: màu chàm đậm, lưng buông dài cho đến đầu gối, tay áo dài và hẹp. Cổ tròn, giữa ngực có đính một miếng vải đỏ hình chữ nhật với một hàng khuy đồng ở giữa. Cổ tay, lai, cổ, vai áo đều được viền hoa văn nhiều màu.

Chiếc áo có giá trị nhất gọi là áo Kten hay còn gọi là áo đênh Knurh Grur dành cho tầng lớp quyền quý. Hoa văn chủ yếu chạy dọc hai bên nách và dưới gấu áo. Dưới thân sau còn đính một dãy hạt cườm trắng và một vật tua dài.

Khố: người đàn ông Êđê có tập quán mang khố (kpin) khố bằng sợi bông se sẵn. Khố có loại dài, ngắn khác nhau có khố dài hơn 300cm hoặc có khi 500m, rộng 28cm. Màu của khố là màu chàm sẫm. Trên khố có đường hoa văn dọc hai bên mép vải, ở hai đầu khố có dệt hoa văn nằm ngang. Khố đẹp nhất là khố “teh” và khố “đrai” có hoa văn, trang trí tua hai đầu dài 25cm dành cho người quyền quý mặc trong những ngày hội.

Trống Kinăng - dân tộc Chăm: trống là một khúc gỗ tròn khoét lỗ, thành trống rất mỏng, 2 mặt trống bịt da kín: 1 mặt gọi là “pahchang” và mặt còn lại gọi là “pahtachang” dùng tay để vỗ.

Bộ Kinăng gồm hai trống khi sử dụng bao giờ cũng đặt chéo nhau. Hai nghệ nhân ngồi đối diện nhau để thực hiện các động tác: tay phải dùng dùi dài 3 – 4cm gõ vào phần gỗ của mặt trống tạo âm thanh cao, tay trái vỗ lên mặt trống tạo âm thanh trầm, phối hợp rất nhịp nhàng. Người Chăm có 85 lễ hội, 125 vị thần linh và 77 điệu trống lễ khác nhau. Trống Kinăng được xem là nhạc khí linh thiêng phục vụ thần linh, nhưng hiện nay cũng được sử dụng trong các hội diễn văn nghệ.

1.3.2.5. Tiến trình lịch sử các dân tộc nhóm ngôn ngữ H'Mông Dao.

Người Hmông có lịch sử có lẽ từ cuối thời kỳ băng hà. Lịch sử sơ kỳ của họ có thể lần theo dấu vết của các câu truyện truyền khẩu và các lễ nghi an táng của họ.

Trong truyện truyền khẩu, truyền thuyết của người Hmông nói rằng họ đã đến từ những vùng đất cực kỳ lạnh lẽo, ở nơi đó bóng tối kéo dài 6 tháng và ánh sáng cũng kéo dài 6 tháng. Từ nơi này, họ đã đến Trung Quốc theo những chuyến đi săn. Một người thợ săn và con chó của ông đã theo đuổi con mồi trong một số ngày trong tuyết. Người thợ săn hết lương thực và phải quay về để chuẩn bị tiếp tục đi săn mà không có con chó của mình. Khi người thợ săn bắt đầu lên đường trở lại thì con chó đã ở phía sau lưng ông. Người thợ săn hôn hít con chó của mình và phát hiện thấy có những hạt cây lạ dính trên lông của nó. Lúc đó, tuy người Hmông cho rằng toàn thể thế giới đã được thám hiểm hết, nhưng những hạt lạ đã dẫn dắt họ tới Trung Hoa.

Nơi thứ hai trong đó miêu tả người Hmông từ nơi nào đến diễn ra trong nghi thức an táng "chỉ đường" của họ. Trong nghi thức này, người đã chết được chỉ dẫn cho về với tổ tiên. Người ta tin rằng người đã chết rời bỏ thế giới này để trở về với cội nguồn của họ, là một nơi cực kỳ lạnh lẽo. Thời kỳ băng hà cuối cùng đã kết thúc cách đây khoảng 10.000 năm và nó xảy ra cùng thời điểm với sự ra đời của người hiện đại. Các điều kiện được miêu tả trong truyện truyền khẩu và nghi thức an táng của người Hmông chắc chắn nói đến một thế giới chỉ có toàn tuyết và băng giá, là những thứ thấy được cho đến khi kết thúc thời kỳ băng hà gần đây nhất.

1.3.2.6. Tiến trình lịch sử các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tạng Miến.

Tổ tiên cư dân Tạng- Miến ở khu vực Tây –Bắc Trung Quốc và vốn là dân du mục trên cao nguyên. Do áp bức của các triều đại Phong Kiến Trung Hoa, họ phải di cư xuống phía Nam, đặc biệt là thiên niên kỷ thứ II trước CN.

Gần đây xuất hiện quan điểm cho rằng cư dân tổ tiên người Tạng – Miến có mặt rất sớm ở Đông Nam Á và Nam Trung Quốc. Họ không chỉ là dân du mục mà họ còn biết trồng trọt.

Tổ tiên cư dân Tạng – Miến hiện nay là các tộc thuộc nhóm Di và Tạng – Miến từ Trung Quốc tới trong những thời gian khác nhau và với những lý do khác nhau như: kiếm sống, tránh đàn áp, kỳ thị dân tộc...

Người Hà Nhì hiện nay ở Lai Châu và Bát Xát, Lào Cai từ các tỉnh Kim Bình, Lục Xuân, Duệ Già tỉnh Vân Nam di cư xuống Mường Tè cách đây khoảng 200 năm.

Người La Hủ cũng từ các huyện Kim Bình, Lục Xuân tỉnh Vân Nam di cư đến Mường Tè cách đây 150 năm. Họ có các nhóm khác nhau: La Hủ Vàng, La Hủ Trắng, La Hủ Đen và sống theo lối du canh du cư.

Người Cồông, Si La từ Lào sang, họ sống ven biên giới Việt - Lào và Việt – Trung. Ngoài ra còn có một bộ phận nhỏ người Cồông từ Trung Quốc sang và hòa nhập vào cộng đồng Cồông ở Mường Tè, Lai Châu. Người Si La vốn ở Phong Sa Lý (Thượng Lào), bị phong kiến áp bức nên bỏ đất Lào sang Việt Nam cách ngày nay khoảng 150 năm.

Người Lô Lô vốn là bộ lạc trong nhóm Ô Man ở Tứ Xuyên và Vân Nam, họ là chủ nhân của quốc gia Nam Chiếu, thế kỷ thứ X (937) Sang Việt Nam và bị người Bạch đánh chiếm. Sách Đại Nam sử ký toàn thư viết người Lô Lô sang Việt Nam vào thế kỷ XVI – XVII. Và nơi đầu tiên người Lô Lô đặt chân ở Việt Nam là Lũng Cú- Hà Giang.

Đồng bào các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tạng- Miến sinh tụ và trấn giữ miền biên giới phía Bắc và Tây Bắc Tổ quốc. Họ đã đóng góp nhiều vào kho tàng văn hóa Việt Nam và khu vực một sắc thái riêng làm phong phú kho tàng văn hóa Việt Nam.

1.3.2.7. Tiến trình lịch sử các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hán.

Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Hán hiện nay ở Việt Nam vốn có mặt từ thời Bắc Thuộc, người Hán lúc đầu là những quan cai trị, lính, người tù tội...

Người Hoa (Hán) sinh sống ở hầu khắp các địa bàn trên lãnh thổ Việt Nam. Họ gồm nhiều bộ phận với những tên gọi khác nhau và có những khác biệt về thời gian, địa điểm cư trú và một số tập quán.

Người Ngái vốn ở miền Quảng Đông Trung Quốc sang Việt Nam và cư trú ở Quảng Ninh. Họ có nhiều nhóm khác nhau như người Đăn, người Xú, người Sán Dìu, Sán Chỉ, Dao, Lê, Mùng,...

Người Sán Dìu có mặt ở Việt Nam vào khoảng cuối Triều Minh, đầu triều Thanh vào thế kỷ XVII. Ngày nay người Sán Dìu tập trung ở một số xã, huyện thuộc Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Điều kiện tự nhiên và văn hóa xã hội các vùng miền của Việt Nam
- Sự phân bố và quá trình lịch sử của các dân tộc Việt Nam
- Quá trình lịch sử.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Trình bày điều kiện tự nhiên và văn hóa xã hội các vùng miền của Việt Nam.
2. Trình bày quá trình lịch sử của các dân tộc Việt Nam.
3. Trình bày khái niệm về tộc người và phân tích tiến trình lịch sử của các dân tộc ở Việt Nam

Chương 2. VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 2

Chương 2 là chương giới thiệu cụ thể về văn hóa các dân tộc Việt Nam để người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương 3.

❖ MỤC TIÊU MÔN HỌC

** Về kiến thức*

+ Ghi nhớ được các yếu tố văn hóa của các dân tộc theo các nhóm ngôn ngữ và giải thích được những nét đặc trưng trong các yếu tố văn hóa đó.

+ Nhận diện được tầm quan trọng của văn hóa tộc người tác động tới hoạt động du lịch, đặc biệt là tạo ra sự khác biệt, mới lạ trong du lịch văn hóa ở Việt Nam.

+ Xác định được đặc điểm văn hóa các dân tộc Việt Nam

** Về kỹ năng*

+ Nhận diện được tầm quan trọng của kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;

+ Vận dụng được các nội dung về sự khác biệt trong văn hóa các tộc người, đặc điểm tiêu biểu của văn hóa các dân tộc Việt Nam khi học tập và nghiên cứu các môn học thiết kế tour du lịch, xây dựng bài thuyết minh; hướng dẫn du lịch.

** Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*

+ Chịu trách nhiệm trong việc vận dụng kiến thức, kỹ năng trong thực tiễn khai thác văn hóa tộc người trong hoạt động kinh doanh du lịch.

+ Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 2

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 2 (cá nhân hoặc nhóm).*

- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 2) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 2 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 2

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không*

- *Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác*

- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.*

- *Các điều kiện khác: Không có*

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 2

- Nội dung:

+ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

+ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*

- + *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*
- + *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*
- + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
- + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
- + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

- Phương pháp:

- + *Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 kiểm tra viết*
- + *Kiểm tra định kỳ lý thuyết: Không có*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 2

2.1. Khái niệm và phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam

2.1.1. Khái niệm văn hóa

Cựu Tổng Giám đốc UNESCO Federico Mayor khi ông đưa ra một định nghĩa: "Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát và sống động mọi mặt của cuộc sống (của mỗi cá nhân và cả cộng đồng) đã diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỷ, nó đã cấu thành một hệ thống các giá trị, truyền thống thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình".

Hồ Chí Minh nêu văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do loài người sáng tạo ra với phương thức sử dụng chúng, nhằm đáp ứng lẽ sinh tồn, đồng thời đó cũng là mục đích của cuộc sống loài người.

2.1.2. Phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam

2.1.2.1. Phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam theo khu vực

Vấn đề văn hóa theo khu vực, địa phương, vùng miền ngày càng được các nhà nghiên cứu quan tâm.

Việc phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam dựa trên tiêu chí môi trường sinh thái nhân văn, trong mối quan hệ chi phối các yếu tố văn hóa tộc người theo khu vực địa lý nhất định đã là một tiêu chuẩn được lựa chọn của các nhà khoa học.

Văn hóa là hệ quả hoạt động của con người tác động vào môi trường tự nhiên cụ thể. Trong những hoàn cảnh địa lý như nhau, hoặc tương tự nhau các tộc người khác nhau có những biểu hiện nào đó giống nhau về văn hóa.

Ở Việt Nam, nghiên cứu phân loại văn hóa theo khu vực bao gồm:

- Khu vực văn hoá Tây Bắc.
- Khu vực văn hoá Đông Bắc.
- Khu vực văn hoá đồng bằng Bắc Bộ.
- Khu vực văn hoá các tỉnh Bắc Trung Bộ.
- Khu vực văn hoá Nam Trung Bộ.
- Khu vực văn hoá Trường Sơn Tây Nguyên.
- Khu vực văn hoá đồng bằng Nam Bộ.

2.1.2.2. Phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam theo cách phân loại truyền thống

- a. Văn hóa vật thể.

Văn hóa vật thể là những biểu hiện giá trị văn hóa bằng những động sản và bất động sản, có kết cấu vật chất không gian ba chiều. Trong đời sống văn hóa tộc người đó là toàn bộ những công trình kiến trúc (mang tính bất động sản) như: nhà cửa, cầu cống, thành quách, các công trình dân dụng, các công trình kiến trúc tôn giáo, kiến trúc nghệ thuật,... Hoặc động sản như: công cụ sản xuất, đồ dùng sinh hoạt, vũ khí, trang phục, ăn uống, phương tiện vận chuyển mang vác.

Đặc điểm của văn hóa vật chất là nó cho ta những tri thức cụ thể của bản thân nó về hình dáng, kích thước, màu sắc, chất liệu... cụ thể. Song vấn đề của văn hóa vật chất không chỉ chính bản thân nó mà là mối quan hệ giữa con người với con người thông qua các biểu hiện vật chất đó hoặc những tư duy, lao động của con người kết tinh trong các giá trị biểu hiện vật chất đó.

b, Văn hóa phi vật thể

Là toàn bộ những giá trị văn hóa biểu hiện các hoạt động về tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, nghệ thuật,... trong đời sống của các cộng đồng tộc người. Đây là toàn bộ những biểu hiện tâm linh của đời sống văn hóa, những định hướng văn hóa thiên về những cái “không cụ thể” hoặc không thể cân đong đo đếm được, nó biểu hiện những quan niệm, ước muốn về tư tưởng, về một cái “hu” không thể thiếu được bên cạnh cái thực của đời sống văn hóa và tâm lý của mỗi cá nhân và toàn bộ cộng đồng. Chính vì lẽ đó trong thời gian gần đây nhiều nhà nghiên cứu gọi hiện tượng văn hóa này bằng các thuật ngữ: văn hóa tinh thần hay văn hóa vật chất.

2.1.2.3. Phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam dựa trên sự phân loại về ngôn ngữ.

Ngôn ngữ nói và viết các dân tộc là cái “vô vật chất” thể hiện tư duy, tình cảm của con người và là một hiện tượng, một biểu hiện quan trọng của văn hóa trong quá trình hình thành và phát triển các tộc người, trong quá trình sinh tụ làm ăn và gắn bó số phận với cộng đồng quốc gia Việt Nam, các thành phần tộc người ở nước ta đã sáng tạo và mang theo nhiều bản sắc văn hóa riêng cũng như những đặc điểm chung. Ngôn ngữ tộc người, nhóm tộc người, hệ tộc người (theo cách phân loại ngôn ngữ) là hành trang quan trọng vừa phản ánh tư chất văn hóa, sự phát triển nội tại của các tộc người cũng như những sự giao thoa, tiếp biến văn hóa với các tộc láng giềng xung quanh vốn trước cùng một gốc tổ, cùng một hoàn cảnh môi trường, lịch sử và văn hóa.

Trải qua những biến động, biến thiên của các số phận tộc người và các giá trị văn hóa của họ trong không gian và thời gian đến hôm nay chúng ta được chứng kiến gia tài văn hóa ngôn ngữ giàu có, đa dạng của 54 thành phần dân tộc anh em. Sự phân chia của các nhà nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ trong và ngoài nước với thực trạng ngôn ngữ ở nước ta ra thành các dòng, hệ, nhóm dựa trên tiêu chí ngôn ngữ, song đồng thời đó cũng là một tiêu chí văn hóa quan trọng để gọi trí cho chúng ta tiếp tục nghiên cứu để nhận thức về lịch sử và văn hóa các thành phần dân tộc trong các dòng, hệ, nhóm ngôn ngữ đó.

Kết quả khoa học hiện nay cho hay ở nước ta có 3 dòng ngôn ngữ, mỗi dòng đó lại bao hàm nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau:

1. Dòng Nam Á:

- a. Ngôn ngữ Việt – Mường: Việt (Kinh), Mường, Thổ, Chứt.
- b. Ngôn ngữ Môn – Khme: Khme, Bana, Xơ Đăng, Cơ Ho, Hre, Mnông, Xtiêng, Bru - Vân Kiều, Cơ Tu, Gié Triêng, Mạ, Khơ Mú, Co, Tà Ôi, Chơ Ro, Kháng, Xinh, Min, Mảng, Brâu, Ó Đu, Rơ Măm.
- c. Ngôn ngữ Tày – Thái: Tày, Thái, Nùng, Sán Chay, Giáy, Lào, Lự, Bô Y.ong
- d. Ngôn ngữ Mèo – Dao: H'Mông (Mèo), Dao, Tà Phén.
- e. Ngôn ngữ Nam Á khác (hay còn gọi là Kadai): La Chí, Là Ha, Cơ Lao, Pu Péo.

2. Dòng Nam Đảo:

- Ngôn ngữ Malayô – Pôlinêxia: Gia Rai, Ê Đê, Chăm (Chàm), Raglai, Chu Ru.

3. Dòng Hán – Tạng:

- a. Ngôn ngữ Hán: Hoa (Hán), Ngái, Sán Diu.
- b. Ngôn ngữ Tạng – Miến: Hà Nhì, La Hủ, Phù Lá, Lô Lô, Cống, Si La.

Các dân tộc trong cùng một ngôn ngữ hay cùng một dòng ngôn ngữ là biểu hiện của sự gần nhau hay cùng nguồn gốc về văn hóa lịch sử. Việc dân tộc này cùng dòng hay nhóm với dân tộc kia cũng cho ta gợi ý, những thông số về các hiện tượng văn hóa gần gũi hay xa lạ.

Từ các nhóm dân tộc trong một ngôn ngữ chúng ta có thể đi sâu nghiên cứu, khám phá ra các biểu hiện văn hóa của các dân tộc với những bản sắc tộc người cũng như những thông số văn hóa lịch sử chung.

2.1.3. Những nền văn hóa quá khứ trên đất Việt Nam

Khi nói văn hóa các dân tộc Việt Nam là nói đến một hiện trạng, thực trạng văn hóa của đồng bào 54 tộc người anh em. Nhưng sẽ là thiếu sót nếu không nhìn lại toàn cảnh bức tranh văn hóa quá khứ của các sắc tộc, tổ tiên của các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam hôm nay. Hơn thế nữa, nếu so sánh với nhiều quốc gia khác trên thế giới có lịch sử tính bằng con số trăm năm thì chúng ta có quyền tự hào chính đáng, sâu xa cội nguồn lịch sử văn hóa của mình. Về mặt khoa học đó còn là dữ kiện để hiểu được những vấn đề của văn hóa các tộc người hôm nay.

Ngày nay khi nói đến những nền văn hóa quá khứ trên lãnh thổ Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu thường nhắc đến các nền văn minh lớn ở nước ta:

- Văn minh sông Hồng mà tiêu biểu là văn hóa Đông Sơn.
- Văn minh Thăng Long hay còn gọi văn hóa Đại Việt...

Hoặc có học giả không nhìn theo hệ thống văn minh mà nhìn theo các nền văn hóa trong quá khứ trên lãnh thổ Việt Nam như:

- Văn hóa Đông Sơn
- Văn hóa Đại Việt
- Văn hóa Đàng Trong.

Dù theo cách nhìn nào đi nữa chúng ta cũng thấy nổi lên những thời đại văn hóa, văn minh trong lịch sử dân tộc như sau:

a. Văn hóa Đông Sơn

Văn hóa Đông Sơn mang tên một địa điểm khảo cổ học huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Đây là văn hóa tiêu biểu, điển hình của nền văn minh Việt cổ, văn minh Văn Lang, hay văn minh sông Hồng.

Văn hóa Đông Sơn là một nền văn hóa cổ đã xuất hiện vào khoảng năm 800 Trước Công Nguyên, từng tồn tại ở một số tỉnh miền Bắc Việt Nam và Bắc Trung Bộ Việt Nam (Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh mà trung tâm là khu vực sông Mã), và ba con sông lớn và chính của đồng bằng Bắc Bộ (Sông Hồng, Sông Mã và Sông Lam) thời kỳ đồ đồng và thời kỳ đồ sắt sớm. Nền văn hóa này được đặt tên theo địa phương nơi các dấu tích đầu tiên của nó được phát hiện, gần sông Mã, Thanh Hóa. Nhiều dấu tích đặc trưng cho văn hóa Đông Sơn cũng được tìm thấy ở một số vùng lân cận Việt Nam như ở Vân Nam, Quảng Tây, Hải Nam của Trung Quốc, ở Lào hay ở Thái Lan...

Có những nghiên cứu cho rằng trên cơ sở văn hóa Đông Sơn, nhà nước văn minh đầu tiên của người Việt, nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng và nối tiếp là nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương đã phát triển, trước khi bị ảnh hưởng của nền văn minh Hán. Theo đánh giá của các nhà khoa học, thì nền Văn hóa Đông Sơn là sự phát triển liên tục và kế thừa từ các thời kỳ tiền Đông Sơn trước đó là Văn hóa Phùng Nguyên đến Văn hóa Đông Sơn Văn hóa Gò Mun.

Để phục vụ cho trồng trọt, cư dân Đông Sơn bấy giờ đã đẩy mạnh chăn nuôi trâu, bò để lấy sức kéo và phân bón. Nhiều di vật văn hóa Đông Sơn có xương trâu, bò. Các gia súc, gia cầm cũng được cư dân Đông Sơn chăn nuôi rộng rãi như lợn, gà, chó... Nghề thủ công đạt được bước tiến rất quan trọng từ khi cư dân Phùng Nguyên phát minh ra nghề luyện kim, đúc đồng, tiến lên nghề luyện sắt ở giai đoạn Đông Sơn. Việc phát hiện được những khuôn đúc đồng và xỉ đồng đã khẳng định nghề luyện kim do cư dân Hùng Vương sáng tạo ra.

Với kỹ thuật luyện đồng, cư dân Đông Sơn bấy giờ đã tạo nên bước ngoặt, loại trừ hẳn đồ đá. Trong một số di tích thời Hùng Vương như Tiên Hội, Đường Mây, Gò Chiền Vây, Đồng Mỡm, Vinh Quang đã tìm thấy các di vật bằng sắt.

Nghề làm đồ gốm của các cư dân Đông Sơn cũng phát triển lên một bước. Nghệ thuật nặn gốm bằng bàn xoay được cải tiến. Người thợ gốm bấy giờ còn biết dùng phương pháp tạo hình bằng cách đổ khuôn và nung trong lò kín chuyên dụng. Chất lượng gốm ngày càng cứng và ít thấm nước hơn, độ mịn ngày càng tăng. Trình độ tạo hình cũng ngày càng cao hơn. Các bình gốm ở phần miệng, rìa miệng, đoạn eo thắt ở cổ đều đặn, song song chạy quanh thân gốm, loại hình sản phẩm gốm phong phú, đa dạng.

Sự phát triển của nền kinh tế trên nhiều mặt là cơ sở cho sự mở rộng trao đổi hàng hóa với nước ngoài. Một số trống đồng của nước Văn Lang ở Thái Lan, Malaixia, Indonesia... cũng như sự có mặt của những lưỡi qua đồng Chiến quốc ở nhiều di tích văn hóa Đông Sơn đã chứng tỏ có sự buôn bán giữa người Việt cổ đương thời với các quốc gia quanh vùng. Một số đồ trang sức và trâu, bò cũng đã

trở thành hàng hóa trong việc buôn bán giữa Văn Lang-Âu Lạc với các nước lân bang.

b. Văn hóa Đại Việt

Thế kỉ XI- XV và thành tựu văn hoá triều đại Lý- Trần; Hồ:

Với việc dời đô về Đại La và đổi tên là thành Thăng Long; nhà Lý đã mở đầu một giai đoạn phục hưng văn hoá Đại Việt. Nhà Trần tiếp tục sự nghiệp của nhà Lý; đưa đất nước phát triển về mọi mặt.

Thành tựu văn hoá:

+ *Về văn hoá vật chất:*

Sau khi dời đô; tại Thăng long; nhà Lý cho xây dựng nhiều cung điện; đền đài; thành lũy. Thành Thăng Long là một công trình xây dựng thành lũy lớn nhất trong các triều đại phong kiến. Với hai vòng; thành dài khoảng 25km; bên trong lại có những cung điện cao ba; bốn tầng.

Kiến trúc thời Lý phát triển rất mạnh. Những di tích thời Lý còn lại đến nay như Chùa Giạm; chùa Một Cột; tháp Báo Thiên; tháp Sùng Thiện Diên Linh (chùa Dọi- Hà Nam); tháp Chương Sơn (Ý Yên- Nam Định)... đều là những công trình có quy mô lớn. Tuy nhiên các công trình này đều có sự hoà hợp với thiên nhiên xung quanh. Vì vậy; nói đến mỹ thuật thời kì này chủ yếu là kiến trúc các ngôi chùa và tượng Phật. Nghệ thuật điêu khắc trên đá; trên gốm thể hiện một phong cách đặc sắc và một tay nghề khá thuần thục.

Bố cục tượng gọn; đẹp và cân xứng nhưng không trùng lặp và đơn điệu. Từng chi tiết được chú ý khi chạm trổ; những đường cong mềm mại; gợi tả nên vẻ thanh thoát; nhẹ nhàng. Hình tượng con rồng thời Lý khá độc đáo. Bởi vậy; kiến trúc; mỹ thuật thời Lý có nét tương đồng với kiến trúc; mỹ thuật Chăm cũng như một số nước Đông Nam Á. Có thể; trong ý thức của người Việt để “giải Hoa” về văn hoá; người Việt vẫn có ý muốn quay trở lại với cội nguồn Đông Nam Á của mình. Tuy nhiên; người Việt không cực đoan; vẫn tiếp thu những tinh hoa của văn minh Trung Hoa.

Cùng với kiến trúc; các nghề thủ công rất phát triển ở thời Lý như dệt; gốm; mỹ nghệ... Nghề dệt đã có nhiều thành tựu. Từ vải; lụa đến những loại gấm đoạn với đủ các màu sắc và hoạ tiết trang trí đặc sắc đã được những người thợ dệt khéo tay và thông minh nhà Lý làm ra.

Nghề gốm là nghề có bước phát triển khá dài và đạt trình độ cao. Những lò gốm thời kì này làm ra khá nhiều gạch; ngói đặc biệt là loại ngói bằng sứ trắng; ngói tráng men và những loại gạch khổ lớn có trang trí và khắc niên hiệu đời Lý.

Thời Trần; nghề thủ công còn có những bước phát triển mới; hình thành những làng nghề chuyên sản xuất một mặt hàng nhất định; như làng Ma Lôi (Hải Hưng). Kinh thành Thăng Long mở rộng chia thành 61 phường. Tại đây không chỉ có chợ mà còn có phường thủ công và phố xá buôn bán.

+ *Hệ tư tưởng:*

Đặc trưng nổi trội thời Lý- Trần là sự dung hoà tam giáo (Nho- Phật- Đạo); còn gọi là chính sách Tam giáo đồng nguyên. Tinh thần văn hoá Lý – Trần là tinh

thần khai phóng đa nguyên phối hợp Phật; Nho; Đạo cùng các tín ngưỡng dân gian khác kể cả ảnh hưởng của tôn giáo Chămpa.

Đến thế kỉ X; Phật giáo đã có những bước phát triển lớn; nhiều chùa chiền xuất hiện. Đó là các đại danh lam kiên hành cung; các trung danh lam và chùa của các đại sư. Tất nhiên là ngay từ cuối thời Bắc thuộc; đạo Phật đã có tư cách là một tác nhân của khối đoàn kết; là chỗ dựa tinh thần của dân tộc. Đặc biệt vai trò quan trọng của các trí thức Phật giáo lúc bấy giờ. Tinh thần đó vẫn được duy trì dưới thời Lý nhằm tạo ra một phần sức mạnh của sự kiến thiết.

Trong một chừng mực; chúng ta thấy khá rõ; đạo Phật thời này đã nhập thể; vì yêu cầu của con người mà tồn tại và phát triển. Sự dung hội với tín ngưỡng dân dã cũng là điểm nổi; để tạo ra một đạo Phật được Việt Hoá phù hợp với hoàn cảnh. Năm 1031; triều Lý bỏ tiền ra xây dựng 950 ngôi chùa. Năm 1129; mở hội khánh thành 84000 bảo tháp (tháp bằng đất nung). Nhà vua và tầng lớp quý tộc rất sùng mộ đạo Phật. Các sư tăng và tín đồ Phật giáo phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng.

Nhà chùa chiếm hữu khá nhiều ruộng đất; do đó có một cơ sở kinh tế nhất định. Nho sĩ còn thừa thớt; vì thế nhà chùa cũng là nơi đào tạo ra những sư tăng đồng thời là những trí thức thời đại. Những trí thức Phật giáo này đã nối liền Phật giáo với Nho giáo và Đạo giáo. Chính họ là người đặt nền cho chính sách tam giáo đồng nguyên. Với những người trí thức ấy; Phật giáo đã gạt bỏ những nhân tố thụ động để tham gia vào sự nghiệp giải phóng và xây dựng đất nước.

Trong các thời Ngô; Đinh; Tiền Lê và Lý; các cao tăng đã tham gia chính sự ở triều đình. Chẳng hạn; sư Vạn Hạnh đã vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua lập ra triều Lý; sư Đa Bảo và Viên Thông được tham dự bàn bạc và quyết định các việc trong triều như cố vấn của nhà vua. Với những người trí thức ấy; Nho giáo đã tiếp thu thêm những nhân tố từ bi; bác ái của nhà Phật phù hợp với tâm tư nguyện vọng của đời sống người Việt.

Phật giáo giai đoạn này còn tác động đến tư tưởng; tâm lí; phong tục và nếp sống của đông đảo nhân dân ở các làng xã. Nó có ảnh hưởng to lớn với kiến trúc; điêu khắc; thơ văn và nghệ thuật.

Thời kì đầu giai đoạn tự chủ Nho giáo chưa mạnh; nhưng nó đã cùng với chữ Hán tồn tại trong xã hội Việt Nam như một hiện tượng xã hội hiển nhiên. Chế độ giáo dục và thi cử theo tinh thần Nho giáo mới bắt đầu. Số lượng nho sĩ được đào tạo hãy còn ít; cho nên ảnh hưởng của nó trong xã hội còn hạn chế.

Để đào tạo nhân tài và tuyển lựa quan lại cho bộ máy hành chính; nhà Lý bắt đầu chăm lo cho việc học tập và thi cử. Năm 1070; nhà Lý dựng Văn Miếu; dựng tượng Chu Công; mở Quốc Tử Giám. Năm 1075; triều đình mở khoa thi đầu để chọn lựa nhân tài. Sau đó; nhà Lý còn mở các khoa thi đầu tiên với các môn thi: viết chữ; làm tính; hình luật... Từ đây; Nho giáo bắt đầu có địa vị trong xã hội.

Đến nhà Trần; vương triều đã chính quy hoá; tạo ra quy củ cho việc học hành; thi cử; lập Quốc học viện để cho con em quý tộc; quan lại; nho sĩ vào học. Tại lộ; phủ; châu; chức học quan được đặt ra. Không chỉ có những trường học của

vương triều; các nho sĩ còn lập ra trường học ở các xóm làng. Thẻ lệ thi cử; học vị (bảng nhãn; thám hoa) dành cho ba người thi đỗ xuất sắc trong các kì thi Đình.

Bởi vậy; tầng lớp nho sĩ ngày càng đông đảo. Trong hàng ngũ quan lại; người xuất thân từ nho sĩ ngày càng nhiều hơn. Nho giáo dần phát triển lấn át Phật giáo. Đáng lưu ý là từ nền giáo dục này; tinh thần Khổng giáo đã thấm vào mọi ngõ ngách của đời sống người dân Việt Nam. Vì nền giáo dục học thuật kéo dài qua hàng trăm thế hệ ấy đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong đời sống văn hoá; trong tâm thế ứng xử của người dân Việt Nam.

Dĩ nhiên; tư tưởng Nho giáo du nhập vào Việt Nam; đặc biệt trong các tầng lớp bình dân người Việt có những độ “khúc xạ” riêng. Bởi lẽ; đất nước; cơ cấu làng xã; ảnh hưởng đến người dân Việt Nam khác với người dân phương Bắc. Mặt khác; Nho giáo chỉ “câu trúc hoá lại tín ngưỡng; phong tục; nghi lễ đời sống theo hình thức Nho giáo”. Tựu trung; Nho giáo có ảnh hưởng sâu sắc trong giáo dục đạo đức; luân lí...; đặc biệt là ở những giá trị phổ quát mang tính nhân bản sâu sắc.

Những giá trị phổ quát này được tích hợp vào những giá trị văn hoá bản địa; phù hợp với tâm lí; tâm linh người Việt. Theo một số nhà nghiên cứu; trong sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV có hai khuynh hướng cơ bản: Một là tư tưởng chính trị xã hội gắn liền với thực tiễn dựng nước và giữ nước; hai là chủ nghĩa duy tâm có tính chất tín ngưỡng của Phật giáo.

+ *Nền văn hoá bác học được hình thành và phát triển:*

Nền văn học chữ viết được hình thành với một đội ngũ tác giả hùng hậu. Đội ngũ này được tạo ra từ hai nguồn: một là các trí thức Phật giáo; hai là các trí thức Nho giáo. Căn cứ vào tài liệu hiện có; từ thế kỉ X đến thế kỉ XII có trên 50 tác giả; trong số đó; đa số là các nhà sư; từ thế kỉ XIII đến hết thế kỉ XIV có trên 60 tác giả; trong số đó đa số là Nho sĩ. Phần chủ yếu trong văn học thời Lý là thơ; mà phần lớn lại là thơ của các nhà sư; do đó; nội dung liên quan đến triết học và giáo lí Thiền tông.

Tuy thế; nhiều bài thơ có ý nghĩa nhân sinh và giá trị văn hoá. Đáng lưu ý nhất là *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt; *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn. Ở thời nhà Trần; đa số thi nhân đều khác thi nhân thời Lý; họ đều là các nho sĩ. Các tác giả như Trương Hán Siêu; Nguyễn Trung Ngạn; Chu Văn An; Phạm Sư Mạnh; Nguyễn Phi Khanh... còn để lại các tập thơ ở đời; đều xuất thân từ cửa Khổng sân Trình.

Mặt khác; bên cạnh dòng văn học viết bằng chữ Hán; thời kì này chứng kiến sự hình thành của văn học chữ Nôm. Chữ Nôm có thể có từ thời Lý nhưng thơ văn bằng chữ Nôm từ thời Lý thì chưa có bằng cứ. Sử sách có nhắc đến các tác giả có tác phẩm bằng chữ Nôm thời kì này là Trần Nhân Tông với *Cư trần lạc đạo phú*; Đắc thủ lâm tuyền thành đạo ca; Mạc Đĩnh Chi với *Giáo tử phú*; Huyền Quang với *Vịnh hoa Yên Tử phú*; ... Ngoài ra; thời kì này các tác giả văn Nôm khác như Nguyễn Sĩ Cò; Chu Văn An; Hồ Quý Ly.

Đặt trong diễn trình lịch sử văn hoá dân tộc; sự xuất hiện một nền văn học viết (cả hai hình thức: cả chữ Nôm và chữ Hán) đều là bước phát triển và về số lượng và chất lượng của nền văn hoá.

Cùng với văn học; các ngành nghệ thuật như ca múa; nhạc; chèo; tuồng cũng ra đời và phát triển. Trên cơ sở khai thác những giá trị của kho tàng văn hoá dân gian; thâm hoá những thành tựu văn hoá bác học Trung Hoa; Ấn Độ; các ngành nghệ thuật này rất nhanh chóng định hình bản sắc dân tộc. Nghệ thuật điêu khắc thời Trần mang tính chất phóng khoáng; khoẻ và thực hơn. Chẳng hạn như con rồng ở cánh cửa chùa Phổ Minh; như tiên nữ và nhạc công ở các bức chạm gỗ chùa Thái Lạc.

Cuối thời nhà Trần; nhà Hồ thay thế một khoảng thời gian rất ngắn (1400-1407). Hồ Quý Ly đã tiến hành những cải cách có những mặt tiến bộ nhất định. Chế độ thi cử được chấn chỉnh theo hướng thiết thực. Hồ Quý Ly coi trọng chữ Nôm; làm thơ Nôm; dịch sách Nôm... Nhưng các chính sách cải cách này chưa đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội và chưa trả lời được những câu hỏi lớn của dân tộc đang đặt ra một cách gay gắt.

Thế kỉ XV- XIX và thành tựu văn hoá triều đại Lê- Tây Sơn- Nguyễn:

Đặc trưng văn hoá thời Minh thuộc và Hậu Lê:

Tháng 4- 1407; sau khi chiếm được Đại Việt; nhà Minh đổi nước ta thành quận Giao Chỉ. Nhà Minh đã tiến hành một chính sách vô cùng tàn bạo. Có thể nêu ra những đặc điểm của chính sách đó như sau:

– Thủ tiêu nền độc lập của Đại Việt; nhà Minh thực hiện chế độ chiếm đóng quân sự trên đất nước ta mà trong lịch sử chưa từng có. Trên toàn quốc; chúng lập ra 39 thành trì; trong đó có những thành rất lớn với một đạo quân khổng lồ. Đồng thời; chúng thiết lập một bộ máy hành chính; tài chính với hơn 800 cơ quan để vơ vét bóc lột của dân như Nguyễn Trãi đã từng tố cáo trong *Bình Ngô đại cáo*.

– Thủ tiêu nền văn hoá Đại Việt bằng mọi cách: đập phá các văn bia; đốt sạch tất cả những sách; tài liệu do người Việt viết; hoặc đem về Trung Quốc; bắt ăn mặc theo kiểu Trung Quốc; đem về Trung Quốc những thợ thủ công tài giỏi.

Rõ ràng; chính sách của nhà Minh đối với Đại Việt là nhằm huỷ diệt nền văn hoá của người Việt ta; nhằm đồng hoá người Việt thành người Hán. Toàn thể dân tộc Việt đang đứng trước một thử thách vô cùng ngặt nghèo. Sự cưỡng bức về chính trị; quân sự; cùng với sự cưỡng bức về văn hoá; dẫn đến sự giao thoa văn hoá cưỡng bức; cả dân tộc Đại Việt phải giữ gìn bản sắc văn hoá của mình là đặc điểm của diễn trình văn hoá thời kì này.

Cuộc tụ nghĩa ở Lam Sơn của người dân; của những người thức giả có lòng yêu nước; với lòng “căm giặc nước thù không cùng sống” đã dẫn đến chiến thắng của các dân tộc Đại Việt trước sự xâm lược và độ hộ của nhà Minh. Trang sử mới của đất nước được mở ra; văn hoá dân tộc bước vào thời kì phục hưng lần thứ hai.

Trước hết là ứng xử với tự nhiên; nhà Lê rất quan tâm đến đê điều và các công trình thủy lợi. Một số đê điều cũng được tu bổ lại. Một số đê mới ở ven biển được đắp để ngăn mặn có kè đá chắc chắn. Triều đình đặt chức Hà đê sứ để trông nom

đề điều. Từ năm 1492; triều đình cho mỗi xã có một xã trưởng trông nom về đề điều và nông nghiệp.

Trong khi đó; với chủ trương lộc điền và quân điền; nhà Lê đã một mặt vẫn bảo tồn công xã; nhưng mặt khác biến công xã thành cơ sở bóc lột của chính quyền phong kiến; biến thành viên công xã thành những nông dân lệ thuộc vào Nhà nước. Đó chính là sự huỷ bỏ dần quyền tự trị của công xã; đẩy nhanh quá trình phong kiến hoá cơ cấu xã hội Việt Nam. Sự thay đổi này trên phương diện quan hệ sở hữu; không tác động nhiều đến cơ cấu tổ chức của làng xã Bắc Bộ. Chính quyền phong kiến phải chấp nhận một số tục lệ cổ truyền của công xã.

Sau một thời kì bị tàn phá nặng nề; các ngành nghề; làng nghề phát triển. Nhiều trung tâm thủ công nghiệp xuất hiện: Kinh thành Thăng Long chia lại thành 36 phường; nhiều phường có phố xá buôn bán và sản xuất thủ công nghiệp. Một số tên phường lúc ấy vẫn còn đến bây giờ như phường Yên Thái làm giấy; phường Thụy Chương và Nghi Tàm dệt vải; lụa; phường Hàng Đào nhuộm điều. Ngoài ra; nghề dệt; gốm; đúc đồng cũng phát triển. Riêng quan hệ buôn bán với nước ngoài; nhà Lê có phần bị hạn chế nên ngoại thương cũng không được phát triển bằng nhà Lý; Trần.

Về giáo dục; vương triều nhà Lê chú trọng mở mang giáo dục. Chế độ đào tạo nho sĩ được xây dựng theo một xu hướng rất chính quy. Tại kinh thành; cơ quan giáo dục lớn nhất là Quốc Tử Giám hay còn gọi là Thái học viện. Tại các viện; bên cạnh các trường do nhà nước quản lý còn có các trường học tư. Nội dung học tập kinh điển và lịch sử các vương triều phương Bắc.

Đôi tượng học của các trường này có phần cởi mở hơn so với thời trước. Không những con em quý tộc quan lại được đi học đi thi; mà cả con em bình dân cũng được như vậy. Không kể giàu nghèo; lệ “bảo kết hương thi” quy định rất rõ làng xã làng xã cần phải chịu trách nhiệm về người dự thi- Lệ “cung khai tam đại” bắt người đi thi phải trình báo rõ lí lịch ba đời. Cả hai lệ này đều không cho con nhà xướng ca; hoặc gia đình thân nhân có tội với triều đình được đi học và đi thi.

Chế độ thi cử của nhà Lê khá quy củ. Từ 1422 trở đi; cứ ba năm một lần tại kinh thành có thi Hội; tại các địa phương có thi Hương; triều đình đặt ra lễ xướng danh; lễ vinh quy và lễ khắc tên mỗi người thi đỗ vào bia đá dựng ở Văn Miếu gọi là bia tiến sĩ. Hệ thống quan lại của nhà Lê đều được tuyển lựa qua thi cử; hầu hết; chỉ có số ít là quý tộc; tôn thất.

Chính vì vậy; Nho giáo đã nhanh chóng chiếm một địa vị ưu thế trong đời sống tư tưởng; so với các tôn giáo khác. Nho giáo thời Lê chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo đời Tống. Trên phương diện triết học; Tống Nho tàng chứa phần duy tâm đậm hơn; biện hộ cho chế độ quân chủ chuyên chế. Phật giáo; Đạo giáo bị lấn át; nhất là Phật giáo mất vị trí ưu thế của mình đã từng có ở thời Lý; Trần. Thế lực của nhà sư thua kém nho sĩ. Chính sách độc tôn của Nho giáo của nhà Lê gặp không ít sự phản kháng trong dân gian; mà văn hoá dân gian là nơi thể hiện rõ rệt sự phản kháng này.

Ở lĩnh vực văn hoá; tổ chức đời sống xã hội; thành tựu văn hoá phải ghi nhận thời kì này là luật Hồng Đức. Năm 1483; Lê Thánh Tông sưu tập tất cả các điều luật

đã ban hành rồi bổ sung; hệ thống lại và gọi là luật Hồng Đức. Bộ luật này được thi hành cho đến cuối thế kỉ XVIII; về sau có bổ sung một số điều; tổng cộng là 721 điều; chia làm 6 quyển; 16 chương.

Bộ luật này thật ra bao gồm cả luật hình sự; luật hôn nhân và gia đình; luật dân sự và luật tố tụng. Tất cả đều được trình bày dưới hình thức quy phạm hình luật; nên gọi là Lê triều hình luật. Nhìn từ góc độ văn hoá; bộ luật Hồng Đức là một bước phát triển quan trọng của lịch sử pháp quyền Việt Nam.

Ở loại hình văn hoá ngôn từ; dòng văn học chữ Nôm vẫn không ngừng phát triển. *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi với 254 bài thơ là khối lượng thơ Nôm cổ nhất hiện còn; khẳng định “Nguyễn Trãi là người mở đầu nền thơ cổ điển Việt Nam” và “Nguyễn Trãi đã làm cả một cuộc cách mạng mà từ trước ông khá lâu; tuy cũng đã có mấy người khởi xướng; nhưng điều ngẫu nhiên của lịch sử là chỉ những thành tựu của ông mới may mắn còn giữ được; và cái phần tài sản tinh thần còn giữ được ấy cho phép khẳng định rằng Nguyễn Trãi đã thành công; thật sự thành công.” (*Nguyễn Trãi; khí phách và tinh hoa dân tộc*; Nhiều tác giả; Nxb Khoa học xã hội; HN; 1980).

Từ sau cuộc cách mạng này; nền văn học tiếng Việt rồi đây còn đi rất xa. Sau Nguyễn Trãi là hội Tao Đàn của Lê Thánh Tông. Hai mươi tám hội viên của hội Tao Đàn để lại khá nhiều tác phẩm; về hình thức tuy còn khuôn sáo; nhưng có ít nhiều đóng góp cho tiến trình văn học; văn hoá dân tộc.

Ngoài ra; thời kì này còn khá nhiều tác giả văn chương thể hiện được lòng tự hào dân tộc; khí phách anh hùng và một chủ nghĩa yêu nước vô bờ bến như Nguyễn Mộng Tuân; Lý Tử Tấn. Nếu như ở phương diện văn chương; thời kì này có nhiều tác gia; tác giả lớn thì ở phương diện khoa học cũng có những tác giả tiêu biểu. Đó là Lương Thế Vinh với *Đại thành toán pháp*; Vũ Hữu với *Lập thành toán pháp*...

Một số loại hình như ca; múa; nhạc vẫn tiếp tục phát triển. Tuồng; chèo là hai thể loại sân khấu đã đạt đến sự ổn định về mặt nghệ thuật. Cuốn *Hỷ trường phả lục* của Lương Thế Vinh đã hoàn thành 1501 chính là tác phẩm lí luận đầu tiên về kịch hát cổ truyền; chứng tỏ bước phát triển của tư duy nghệ thuật dân tộc về phương diện lí luận.

Về kiến trúc và điêu khắc; sự tác động của hệ thống tư tưởng mà triều đình chọn lựa rất mạnh. Hình tượng con rồng thời Lê đã chuyển hoá khác con rồng thời Lý- Trần. Con rồng thời Lê đầu to; khoẻ; có sừng và lông gáy tua tủa; có chân năm móng quặp vào; trở thành biểu tượng cho quyền uy của phong kiến. Mặt khác; quyết định năm 1492 của vương triều nhà Lê giao cho làng xã quản lí đình làng sẽ tạo điều kiện cho vị thần làng của dân chúng ngự trị tại đây. Tín ngưỡng thờ cúng thành hoàng có sự thay đổi cả về lượng lẫn diện mạo. Đình làng trụ sở thần linh ở mỗi làng quê và cũng mang chức năng mới- là công sở của làng xã; nơi ban bố chính lệnh của nhà nước.

Trên diễn trình lịch sử của văn hoá Việt Nam; thế kỉ XV là thời kì phát triển rực rỡ; nói cách khác; đây là thời kì phục hưng của văn hoá Đại Việt.

Đặc trưng của văn hoá từ thế kỉ XVI đến năm 1858:

Đặc điểm thời kì này là sự phân liệt về chính trị một cách gay gắt. Sự xung đột giữa nhà Mạc và nhà Lê rồi sự xung đột gay gắt giữa nhà Lê- Trịnh ở Đàng Ngoài với các chúa Nguyễn ở Đàng Trong; sự thống nhất đất nước buổi đầu do công lao của Nguyễn Huệ và sau đó là nhà Nguyễn của vua Gia Long đã tạo cho văn hoá giai đoạn này một diện mạo khá đa dạng.

+ *Hệ tư tưởng:*

– Trên thực tế; nhà Mạc chống lại tư tưởng độc tôn Nho giáo của nhà Lê. Nhưng từ trong tiềm thức giai cấp phong kiến vừa bảo vệ Nho giáo; vừa dùng Nho giáo làm kỉ cương cho đời sống xã hội. Từ cuối thế kỉ XVI; cho đến hết thế kỉ XVIII; đời sống tư tưởng ở Việt Nam càng trở nên phức tạp. Giai cấp phong kiến càng sa đọa; đánh mất vai trò làm chủ xã hội của mình. Thế kỉ XVIII đánh dấu sự đô vỡ của Nho giáo; mọi giá trị của Nho giáo đứt tung không có cách gì có thể cứu vãn được.

Những lời của tiến sĩ Phạm Công Thế trả lời triều đình khi được hỏi: “Người khoa giáp; sao lại theo giặc?” là “Danh phận không rõ từ lâu; thuận nghịch lấy gì mà phân biệt”; lời của Nguyễn Trang trả lời thầy học: “Sợ thầy không bằng sợ giặc; quý chúa không bằng quý thân” đã là những cứ liệu xác đáng chứng tỏ sự tan vỡ của Nho giáo trong đời sống xã hội. Tầng lớp nho sĩ bị phân hoá. Một số có tấm lòng ưu thời mẫn thế thì hoặc là lui về ở ẩn; hoặc tham gia các cuộc khởi nghĩa nông dân; đa số đua chen trong trường danh lợi. Sự suy sụp của Nho giáo kéo dài đến nửa đầu thế kỉ XIX.

Bắt đầu từ vua Gia Long tới vua Minh Mệnh; Thiệu Trị và Tự Đức; đều ra sức củng cố địa vị của Nho giáo trong đời sống tư tưởng văn hoá. Vua Minh Mệnh soạn ra “Mười điều huấn dụ”; vua Tự Đức diễn Nôm thành “Thập điều diễn ca” nhằm truyền bá tư tưởng Nho giáo. Dù có cố gắng bằng mọi cách nhưng các thế lực vương triều cũng không làm cho Nho giáo có được vị thế của nó như ở thế kỉ XV. Trong dân gian; luồng tư tưởng nhân văn chủ nghĩa trỗi dậy và phát triển.

– Bắt đầu từ thế kỉ XVI; một tôn giáo mới được du nhập vào nước ta; Khâm định Việt sử thông giám cương mục ghi: “Năm Nguyên Hoà thứ I (1533) đời vua Lê Trang Tông có một người Tây tên là Inêkhu theo đường biển lên vào giảng đạo Giatô ở các làng Ninh Cường; Quần Anh; Trà Lũ nay thuộc Nam Định.” Từ đó; các giáo sĩ Bồ Đào Nha; Tây Ban Nha tìm đến ngày càng đông để truyền giáo. Như vậy là trong đời sống tư tưởng Việt Nam có thêm một tôn giáo. Đó là Kitô giáo.

Sự phát triển của Kitô giáo ở Việt Nam có phần khác biệt với Phật giáo; Nho giáo ở Việt Nam. Thái độ của các vương triều đối với tôn giáo này qua các thời kì lịch sử có khác nhau. “Trong thế kỉ XVII; chính quyền Trịnh- Nguyễn nhiều lần ra lệnh cấm đạo; trục xuất giáo sĩ. Tuy vậy; nhiều giáo sĩ vẫn lén lút hoạt động để chuẩn bị cơ sở cho những hành động can thiệp và xâm lược sau này” (*Lịch sử Việt Nam*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1971)

Nhà Nguyễn giai đoạn này đối xử với Kitô giáo trong từng thời kì có khác nhau; lúc thì cho phép hoạt động; lúc thì cấm đoán ngặt nghèo. Nhưng dù sao;

Kitô giáo cũng đã xuất hiện ở Việt Nam với tư cách một tôn giáo trong đời sống tư tưởng- văn hoá của người dân.

+ *Sự xuất hiện của chữ quốc ngữ:*

Diễn trình lịch sử của tiếng Việt đến thế kỉ XV đã đạt đến độ trong sáng; là một thứ ngôn ngữ giàu và đẹp. Từ thế kỉ XVII; khi vào nước ta để truyền đạo; các giáo sĩ đã học tiếng Việt để giảng đạo; dùng chữ cái Latinh để ghi âm tiếng Việt. Chữ Quốc ngữ dần dần xuất hiện. Vì thế; các giáo sĩ người Bồ Đào Nha; Italia đã dùng chữ này để soạn sách giáo lí; và làm từ điển tổ chức việc đúc chữ in. Năm 1649- 1651; Alêchxan đơ rôt (Alexandre de Rhodes) đã cho ra mắt công chúng ở Roma cuốn từ điển Việt- Bồ- Latinh và cuốn *Phép giảng tám ngày*; một cuốn sách giáo lí bằng hai thứ tiếng Việt- Latinh...

Sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là công trình của nhiều giáo sĩ phương Tây; nhưng rõ ràng; trong công trình này; đóng góp của nhiều người Việt Nam không phải là nhỏ.

Sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ sẽ đưa sự phát triển văn hoá lên một bước mới. Tuy nhiên; giai cấp thống trị thời ấy đã không nhận ra lợi ích của việc dùng chữ quốc ngữ. Mãi sau này; các thức giả của thời đại mới nhận thấy và sử dụng nó.

c. Đàng Trong và sự phát triển văn hoá Việt:

Giữa thế kỉ XVI; sau khi Nguyễn Kim chết; Trịnh Kiểm nắm tất cả quyền hành; tước đoạt mọi quyền lực của dòng họ Nguyễn. Con trai Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng phải xin vào trấn thủ Thuận Hóa năm 1558 rồi kiêm trấn thủ Quảng Nam năm 1570. Thực ra; trước khi Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm; lưu dân Việt đã vào đây để khai phá lập làng; lập ấp. Sau khi li khai với tập đoàn Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài và tiến hành những cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến; các chúa Nguyễn đã biến Thuận – Quảng thành vùng đất trù phú. Rồi từ Thuận – Quảng các chúa Nguyễn mở rộng dần sự khai phá của mình vào Nam Bộ.

So với Đàng Ngoài; Đàng Trong chính là một vùng đất mới của người Việt.

Đặc điểm thiên nhiên có nhiều nét khác biệt so với vùng đất cội nguồn là nơi tổ tiên người Việt sinh sống lâu đời.

Do vậy; diễn trình lịch sử của văn hoá Việt Nam; vùng đất mới sẽ có nhiều nét riêng biệt. Người Việt sẽ phải xử lí một số quan hệ như sau để phát triển vốn văn hoá của mình:

– Thứ nhất là giữa vốn văn hoá ẩn trong tiềm thức họ mang theo từng vùng đất cội nguồn và điều kiện tự nhiên; xã hội của vùng đất mới.

– Thứ hai là giữa vốn văn hoá của tộc người Việt và vốn văn hoá của các dân tộc khác trên cùng địa bàn.

– Thứ ba là giữa vốn văn hoá của lưu dân khai phá và vốn văn hoá của lớp cư dân xa xưa; nhất là ở Nam Bộ.

Mặt khác; suốt hai trăm năm tạo ra cõi trời riêng ở phương Nam; các chúa Nguyễn đã tác động; dù là vô thức tạo cho văn hoá Đàng Trong tính chất khép kín; xa cách với văn hoá Đàng Ngoài. Tuy nhiên; với người dân; sự tác động vô

thức của vương triều không làm mất đi hay mờ nhạt ý thức cội nguồn; cả về phương diện văn hoá; cho nên; tính thống nhất của văn hoá Việt vẫn được bảo đảm. Sự thống nhất quốc gia vào thời Quang Trung; sau đó vào thời vua Gia Long; tạo cho sự thống nhất này bền vững hơn.

+ *Sự phát triển của các ngành văn hoá nghệ thuật:*

Đầu tiên là văn học. Nét đáng chú ý của văn học giai đoạn này là văn Nôm; được khởi phát từ các giai đoạn trước đã càng ngày càng phát triển. Nguyễn Bỉnh Khiêm; Đào Duy Từ đều dùng chữ Nôm để sáng tác. Một số truyện Nôm (khuyết danh) như *Truyện Vương Tương; Tô Công phụng sứ* xuất hiện xuất hiện ở thế kỉ XVII- XVIII.

Sang đến thế kỉ XVIII- XIX; những tác phẩm bằng chữ chữ Nôm đã hoàn toàn chiếm ưu thế trên văn đàn. Những tác phẩm như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du; thơ Hồ Xuân Hương; *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều; thơ của Bà Huyện Thanh Quan; những truyện Nôm dài như *Phan Trần; Nhị Độ mai; Quan Âm Thị Kính; Phạm Công- Cúc Hoa; Phạm Tải- Ngọc Hoa; Hoàng Trừu; Thạch Sanh...* là những tác phẩm có giá trị nhất; không chỉ với thời đại này; mà cả các thời đại sau. Tương ứng với sự phát triển của văn học viết bằng chữ Nôm là sự phát triển của thơ lục bát và song thất lục bát. Hai thể này đã đạt đủ độ nhuần nhuyễn nhất của nó. Chưa bao giờ; nền văn học dân tộc lại đạt đến đỉnh cao rực rỡ như thời kì này.

Cùng với sự phát triển của văn học thành văn là sự nở rộ của những sáng tác dân gian. Truyện cười; truyện trạng; tục ngữ... đều nở rộ trong giai đoạn này. Các hình thức diễn xướng dân gian như hát tuồng; hát chèo; hát ả đào... đều phát triển rất mạnh mẽ.

Về kiến trúc; sự trỗi dậy của Phật giáo và Đạo giáo khiến cho những thiết chế của tôn giáo này đều được xây dựng khá nhiều. Đình; đền; chùa khá phát triển mang phong cách dân gian đậm nét. Thế kỉ XVI- XVII; kiến trúc đình làng phát triển mạnh. Bên cạnh các chủ đề tâm linh nhân thế; điêu khắc đình làng còn có những hoa văn phản ánh sinh hoạt văn hoá đời thường. Vị thành hoàng đã có những bước đi chắc chắn; về ngự tại đình làng; nhất là sau năm 1572; vương triều nhà Lê chủ trương san định thần tích của các vị thần ở các làng và giao cho Nguyễn Bính làm công việc này.

Thế kỉ XVIII; những cuộc chiến tranh nông dân bùng nổ như vũ bão đưa đến thắng lợi như vũ bão của phong trào Tây Sơn đã khiến cho tài năng sáng tạo của nghệ sĩ được phát triển mạnh mẽ. Những ngôi chùa; những đình làng được xây dựng trong giai đoạn này như đình Thạch Lỗi (Mỹ Văn- Hưng Yên); đình làng Đình Bảng (Bắc Ninh)... thể hiện được phong cách điêu khắc thế kỉ XVII; cảnh sinh hoạt ít dần trong các hoa văn trang trí; nhưng nghệ thuật trang trí thì vẫn tự nhiên; thoải mái.

Nghệ thuật tạc tượng thế kỉ XVIII đã đạt đến một trình độ điêu luyện. Tiêu biểu cho sáng tạo của người nghệ sĩ dân gian giai đoạn này là các pho tượng ở chùa Tây Phương. Đề tài được lấy từ sự tích của Đạo Phật nhưng các pho tượng vẫn mang phong cách Việt; hiện thực và gợi cảm.

Đáng chú ý là kiến trúc điêu khắc dưới thời các vua Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX ở kinh thành Huế. Năm 1802; vua Gia Long đã chọn Huế làm kinh đô thay cho Thăng Long. Trên một mặt bằng gần vuông; kinh đô Huế được xây dựng theo bố cục ba lớp thành bao bọc khác nhau là: kinh thành; Hoàng thành và Tử Cấm thành. Lối kiến trúc truyền thống cả ở Thăng Long và Tây Đô vẫn được tiếp nối với kiến trúc của kinh thành Huế.

Là một toà kiến trúc đồ sộ và kiên cố; kinh thành nghiêng về một thành quân sự hơn là một kinh đô. Hoàng thành gần vuông không nằm đúng trung tâm của kinh thành mà hơi lệch về phía Nam. Về cơ bản; Hoàng thành là thành bảo vệ cho bộ máy chính quyền nhà Nguyễn. Tử Cấm thành được bố cục theo hình chữ nhật; nằm hơi lùi về phía sau; nhằm tạo ra một thế giới biệt lập cho cuộc sống của nhà vua.

Điêu khắc Huế gồm tượng người và thú ở các lăng mộ; tượng các linh vật như tượng rồng; tượng các con cù; tượng ở các chùa và chạm nổi quanh cửa đình. Tại các cửa đình “mạch truyền thống điêu khắc thời Lê được tiếp thu và phát triển ở thời Nguyễn; nhưng nó đã được hiện đại hơn và phần nào tiếp cận với nghệ thuật tạo hình phương Tây đương thời.”

Tóm lại; diễn trình văn hoá Việt Nam ở thiên niên kỉ thứ hai (từ năm 938 đến năm 1858) đã phát triển với nhiều nét đặc biệt. Sự phát triển cả về lượng và chất của các thành tố văn hoá đã khiến cho văn hoá Việt Nam đạt đến trình độ rực rỡ nhất nhất cho đến lúc ấy. Ba lần văn hoá dân tộc phục hưng; khẳng định bản sắc và bản lĩnh của một dân tộc đã trưởng thành; một quốc gia văn hiến; là một sức mạnh để dân tộc ta hội nhập vào thế giới hiện đại; để đi qua những sóng gió; bão tố lịch sử ở giai đoạn sau.

2.2. Văn hóa các dân tộc theo các nhóm ngôn ngữ ở Việt Nam

2.2.1. Văn hóa các dân tộc theo nhóm ngôn ngữ Việt Mường.

2.2.1.1. Những nét khái quát chung

Trong các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường thì người Việt (Kinh) sinh tụ chủ yếu ở đồng bằng châu thổ ven biển, còn người Mường cư trú ở các vùng trung du, thung lũng các tỉnh miền núi phía Bắc (Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn La, Thanh Hóa, Hòa Bình,...); Người Thổ thì ở vùng đồi núi tương đối thấp, thoải giữa vùng núi và đồng bằng ở miền Tây Nghệ An (Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳnh Hạp, Con Công, Tương Dương); người Chứt ở dải dác các huyện Minh Hóa, Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Cư dân Việt – Mường là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước (với văn hoá đồng bằng châu thổ và thung lũng là chủ yếu); xen với loại hình canh tác nương dẫy. Đây là cư dân sớm biết đến nghề trồng lúa, làm thủy lợi với nhiều kỹ thuật thâm canh mùa vụ. Bên cạnh kinh tế nương dẫy cư dân Thổ, Chứt còn giỏi trong săn bắn, hái lượm: như khai thác các loại cây có bột, đào củ mài, bắt cá, ốc, hên, rau rừng...bằng kỹ thuật thô sơ. Đặc biệt nghề đánh cá có quan hệ mật thiết với nghề trồng gai ở người thổ. Cây gai cho sợi bện lưới, vó, chài...bắt cá, cũng như

gỗ rừng làm thuyền, phai, đập. Bên cạnh cây lúa cư dân Việt – Mường còn biết canh tác nhiều loại cây hoa màu khác: Rau, đậu, sắn, khoai...

2.2.1.2. Văn hóa vật thể

Trong các dân tộc trên nghề thủ công xuất hiện đóng vai trò quan trọng trong đời sống của họ. Đặc biệt ở người Việt, nghề thủ công khá đa dạng, có một số nghề tinh xảo: Nghề chạm khắc (gỗ, đá, kim loại...), mỹ nghệ. Ở người Mường nghề thủ công tiêu biểu là dệt: Vải, mặt chăn, cạp váy; nhuộm vải, đan lát, nuôi tằm, ươm tơ...

Người thổ không biết dệt, nhuộm nhưng lại nổi tiếng với những đồ vật làm bằng sợi gai (võng gai, túi gai, lưới gai...) cũng như một số đồ vật chế tác bằng gỗ như máng giã gạo. Ở người Chứt thì ngành nghề thủ công lại càng đơn sơ, họ không biết dệt vải nên muốn có đồ mặc phải mua hoặc đổi của người Việt hoặc người Lào...

Với nền văn minh lúa nước sớm định hình và phát triển, cư dân Việt – Mường sớm có đời sống vật chất ổn định. Tuy nhiên hiện nay trình độ phát triển giữa các tộc người không đồng nhất. Ở người Việt bữa ăn hàng ngày lương thực chính là gạo tẻ, thịt gia cầm, gia súc, và các loại rau... Từ xa xưa người Việt ở nhà sàn sau này ở nhà đất. Khởi đầu trang phục của đàn bà là chiếc váy, nam giới là chiếc khố về sau phát triển thành bộ xống – yếm- áo phụ nữ và quần áo cánh nam giới ngày thường và áo the khăn xếp ngày hội.

Người Mường ở nhà sàn, loại nhà bốn mái (hai mái lớn và hai mái nhỏ bên hông). Mái nhà thấp và dốc cách sắp xếp giữa các vùng trên mặt bằng nhà tương đối thống nhất. Trang phục của nam giới là bộ quần áo cánh màu chàm. Phụ nữ Mường đội khăn trắng hình chữ nhật, mặc yếm, áo cánh giống phụ nữ Việt nhưng nhỏ, ngắn hơn. Áo cánh ngắn xẻ vai ít cài cúc. Váy phụ nữ Mường khá dài, cạp váy mặc cao đến nách và có trang trí hoa văn, dệt bằng tơ tằm nhiều màu sắc...

Người Thổ trước đây ở nhà sàn nay chuyển sang nhà đất. Đó là loại nhà sàn đơn giản chái không lợp, không trang trí cửa sổ, lan can. Nam giới người thổ mặc giống nam giới người Việt: Đầu vấn khăn nhiều tím, áo dài lưng đen quần trắng cạp vấn. Phụ nữ từng vùng có đôi nét khác biệt, có vùng mặc váy vải sợi bông màu nâu hoặc trắng giống người Việt, có vùng (Quỳ Hợp) do mua, đổi vải của người Thái thì mặc gân như người Thái. Phụ nữ mặc áo cánh giống loại áo cánh phụ nữ Việt, đầu đội khăn vuông trắng và để tang bằng khăn dài trắng giống người Việt...

Quần áo người Chứt nhìn chung đơn giản: Mùa hè đàn ông đóng khố cời trần, phụ nữ mặc váy. Mùa đông lấy vỏ cây đập rập phơi khô khâu thành áp mặc gọi là Kché. Các nhóm Sách, Rục, Mã, Liêng, Min ăn mặc giống người Việt. Người Chứt nấu cơm ngô theo lối chưng cách thủy và ăn với canh nấu bằng rau rừng thái nhỏ với ốc, cá muối. Đồng bào uống rượu cần và rượu “Toác” – một thứ nước có men ở thân cây Nhúc chảy ra; và chè xanh hàng ngày.

2.2.1.3. Văn hóa phi vật thể

Thế chế xã hội cơ bản của cư dân Việt – Mường là làng, bản với sự tập hợp của các gia đình lớn và hạt nhân. Làng người Việt là đơn vị xã hội cổ truyền với

quan hệ xã hội đa dạng, chặt chẽ nhưng không đóng kín. Làng người Việt là hệ thống chế độ sở hữu, chiếm dụng tài sản ruộng đất công và tư; với hệ thống tín ngưỡng tôn giáo từ nguyên thủy đến đạo Phật, Nho, Lão, Thiên Chúa... du nhập bên ngoài vào. Làng bao gồm bộ máy cộng đồng với các: Hội đồng tộc biểu, Hội đồng kỳ mục, Hội đồng kỳ lão, các chức dịch đẳng cấp... cũng như các quan hệ họ hàng (huyết thống), lãng giềng (địa vực), lớp tuổi... Làng trong thiết chế chính trị xã hội cổ truyền có quan hệ chặt chẽ về nghĩa vụ quốc gia. Các đô thị của người Việt cổ như: Kinh Kỳ, Phố Hiến, Hội An, Gia Định... không nằm ngoài mối quan hệ Làng – Nước và “Văn hóa làng”... gia đình người Việt là tế bào xã hội nằm trong các làng. Đó là hình thái gia đình nhỏ gồm hai, ba thế hệ theo chế độ phụ quyền với vai trò quan trọng của phụ nữ trong bối cảnh nền kinh tế nông nghiệp trồng trọt tiểu nông.

Hình thái tổ chức xã hội của người Mường là chế độ lang đạo. Các dòng họ lang đạo (Đinh, Quách, Bạch, Hà) chia nhau cai quản các vùng. Đứng đầu các mường có các lang cun, dưới lang đạo có các lang xóm hoặc đạo xóm, cai quản một xóm theo chế độ cha truyền con nối... Gia đình người Mường mang tính Phụ quyền rõ rệt. Hình thức phổ biến là gia đình nhỏ theo lối hôn nhân một vợ, một chồng (cư trú bên chồng sau khi cưới).

Với người Thổ đơn vị hành chính nhỏ nhất là Làng với một ông trùm làng được bầu hàng năm. Mỗi làng có một ông Câu trông coi việc giấy tờ và một số tuần (tuần đình) giữ an ninh cùng với trùm làng. Tục “ngủ mái” thịnh hành ở trong các nhóm Thổ vùng Nghĩa Đàn, Tân Quý, Quý Hợp, không thấy ở vùng Tương Dương, Con Cuông...

Đơn vị xã hội của người Chứt là cavên (làng) gồm các dòng họ khác nhau cùng cư trú, mỗi cavên có khu vực cư trú làm ăn riêng, người ngoài muốn vào cư trú làm ăn phải được sự đồng ý của cavên. Đứng đầu ca vên có Pừ cavên (bố của ca vên) và có các người già bên cạnh giúp việc... Hình thái gia đình là tiểu phụ quyền. Con trai lập gia đình ra ở riêng, ít trường hợp ở rể như nhiều dân tộc khác.

Với người Việt, các giá trị văn hóa tinh thần là một kho tàng phong phú vừa mang sắc thái Việt Nam vừa phản ảnh nhiều yếu tố văn hóa khu vực Đông Nam Á. Từ văn minh Đông Sơn đến văn minh Đại Việt và cho đến ngày nay các giá trị văn hóa tinh thần là sự biểu hiện các hệ tư tưởng (Nho, Phật, Lão, Thiên Chúa...) triết lý dân gian về cái thiện, cái mỹ... là sự giàu có của các thể loại văn học truyền miệng, Hán Nôm, các loại hình nghệ thuật (Điêu khắc, kiến trúc, hội họa, tuồng chèo, cải lương, âm nhạc...) cũng như tục thờ cúng tổ tiên, thờ thần hoàng làng và nhiều tín ngưỡng liên quan đến cư dân nông nghiệp trồng trọt.

Đời sống tinh thần cũng như tập quán của người Mường cũng rất đa dạng, phong phú, đồng bào thờ cúng bản mường và tổ tiên. Làng xóm có định thờ thần hoàng làng – người có công khai phá ruộng nương lập làng xóm. Một số nơi thờ Phật nhưng không có sư sãi, có nơi thờ bà chúa rừng... Người Mường gần núi Ba Vì thờ thổ thần Tân Viên... nhiều dòng họ kiêng không ăn hoặc giết một số thú vật nhất định. Các lễ thức nông nghiệp gắn với việc thờ con thường luồng hay vui nước với lễ hạ điền, cúng cơm mới... Trong cưới xin, sinh nở hay tang ma đều có

những nghi thức, tập tục được quy định từ xưa trong cộng đồng...Kho tàng văn nghệ dân gian người Mường rất phong phú đó là thể loại thơ dài, bài mo, truyền cô, dân ca (rằng thường hay xường), ví đúm, tục ngữ...Nhạc cụ ngoài nhị, sáo, trống, khèn...thì công là loại nhạc cụ đặc sắc của người Mường.

Người Thổ thờ nhiều loại thần như: Cao Sơn, Long Mạch, Bản Thổ...cũng như các loại ma: ma cây, ma cận, ma đất, ma lồi, ma mục đồng...Người Thổ cũng cúng tổ tiên, cúng bà mụ cho trẻ ốm và cũng vía cho người lớn và dịp tết, lễ hoặc khi ốm đau. Trong các ngày lễ hầu hết các làng có lễ xuống đồng, lễ com mới...Vốn văn nghệ Thổ khá đa dạng như: tục ngữ, ca dao, câu đối, đặc biệt thích nghề kể đặng về sự tính con người...

Người Chứt cúng tổ tiên tại nhà tộc Trưởng, đồng bào tin rằng ngoài rừng có ma rừng, ma suối; trong không trung có ma bồ lửng; bốn phương và ở giữa có 5 ông thổ công được coi là chủ đất của cavên: trong nhà có thổ công, dưới đất có ma đất. Thần cao nhất là trông coi, bảo vệ rừng, con người, gia súc, đồ vật...Các nhóm Sách, Mày, Rục có lễ xuống giống, lễ cúng trả lúa xong, lễ hồn lúa, lễ mừng được mùa...Vốn văn nghệ dân gian cũng khá phong phú: nhạc cụ có đàn tơ bon, đàn môi, sáo dọc...Trong sinh nở và đặc biệt là hôn nhân giữa các nhóm Chứt cũng có những tập tục không giống nhau...

2.2.2. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer

2.2.2.1. Những nét khái quát chung.

Cư dân Môn – Khmer ở Việt Nam có 21/54 dân tộc cư trú phân bố rải rác từ Bắc vào Nam và chủ yếu là ở vùng núi cao nguyên và dân tộc Khmer ở đồng bằng châu thổ Nam bộ.

Ta có thể phân 21 dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer thành từng nhóm hay bộ phận để tiếp cận:

-Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer ở miền núi phía Bắc:

+Dân tộc Khơ Mú (Sơn La, Lai Châu...)

+Dân tộc Mảng (Lai Châu...)

+Dân tộc Xinh Mun (Sơn La...)

+Dân tộc Kháng (Lai Châu, Sơn La...)

+Dân tộc Ô Đu (Nghệ An)

-Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer ở các tỉnh Trường Sơn – Tây Nguyên và các vùng phụ cận:

+Dân tộc Bru (Quảng Trị - Thừa Thiên – Huế)

+Dân tộc Tà Ôi (Quảng Trị)

+Dân tộc Cơ Tu (Quảng nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên)

+Dân tộc Bana (Gia Lai, Kontum, Nghĩa Bình, Phú Khánh cũ)

+Dân tộc Xơ Đăng (Gia Lai, Kontum, Đà Nẵng, Quảng Nam)

+Dân tộc Cơ Ho (Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận)

+Dân tộc Hrê (Nghĩa Bình cũ)

+Dân tộc Mnông (Đắc Lắc, Lâm Đồng, Sông Bé)

+Dân tộc Xtiêng (Sông Bé, Tây Ninh)

- +Dân tộc Mạ (Lâm Đồng, Đồng Nai)
- +Dân tộc Giẻ Triêng (Quảng Nam, Đà Nẵng, Gia Lai, Kontum)
- +Dân tộc Co (Nghĩa Bình cũ, Quảng Nam, Đà Nẵng)
- +Dân tộc Chơ Ro (Đồng Nai)
- +Dân tộc Rơ Mâm (Kontum)
- +Dân tộc Brâu (Kontum)
- Các dân tộc ở đồng bằng và biên giới Tây Nam.
- +Dân tộc Khmer.

2.2.2.2. Văn hóa các dân tộc Môn Khmer ở miền núi phía Bắc.

a, Văn hóa vật thể

Trong 5 dân tộc ở miền núi phía Bắc (Khơ Mú, Kháng, Xinh Mun, Mảng, Ở Đu) thì 4 dân tộc cư trú tại khu vực Tây Bắc; dân tộc Ở Đu ở miền núi Nghệ An; nhóm các dân tộc ở Tây Bắc trước đây thường được gọi là “Xá”. Các nhóm thuộc tên “Xá” này là tên người Thái, Lào gọi các dân tộc trên, sau này nhiều người khác gọi theo.

Các dân tộc trên sinh sống chủ yếu bằng kinh tế nương rẫy: trồng lúa, các loại ngũ cốc khác, các loại cây có củ, bầu bí,... với công cụ lao động chủ yếu là dao, rìu sắt, gậy chọc lỗ, một vài nơi dùng cuốc hoặc cày. Đó là hình thức trồng trọt thô sơ, lao động nặng nhọc, năng suất bấp bênh, năng suất thấp. Trước đây khi dân số ít còn diễn ra hình thái du canh du cư. Kinh tế săn bắn, hái lượm có vai trò quan trọng. Săn bắn phát triển hơn đánh cá, chăn nuôi gia súc nghèo nàn, thủ công nghiệp mang tính nghề phụ.

Về kinh tế và văn hóa vật chất, các cư dân Môn- Khmer khu vực Tây Bắc có những thông số chung:

- Trồng lúa nếp và các loại cây có củ, đặc biệt là khoai sọ.
- Biết thuần dưỡng trâu, gà, lợn, chó; không biết hình thái chăn nuôi du mục và dùng sữa súc vật.
- Ở nhà sàn và dùng công cụ, dụng cụ gia đình bằng tre, nứa là phổ biến với kỹ thuật đan lát cao.
- Thủ công nghiệp gắn liền nông nghiệp, dùng nỏ, không dùng cung và biết dùng tên tẩm thuốc độc.
- Mặc váy kiểu Sà-rông, búi tóc, dung vỏ cây làm chăn hay quần áo, nhuộm răng đen.
- Đi chân đất, thạo dùng thuyền (Kháng).
- Thích ăn thịt nướng, ăn thịt rắn, ưa đồ gia vị cay, (một bộ phận Kháng uống nước cay bằng mũi), uống rượu cần, ăn trầu, ăn đất nung, hút thuốc,...
- Đeo gùi qua trán, không gánh gồng,..

b, Văn hóa phi vật thể

Trước CM tháng 8 nhìn chung các dân tộc Khơ Mú, Kháng, Xinh Mun, Mảng,...phụ thuộc vào chúa đất Thái, nhiều thế hệ cha truyền con nối làm nô lệ cho chúa đất Thái.

Trong lĩnh vực xã hội và văn hóa tinh thần, địa vị phụ nữ được coi trọng; vai trò ông cậu, ở rể (được xem là vết tích tàn dư chế độ mẫu hệ) còn đậm nét.

Tục thờ cúng tổ tiên, thờ trời, đất, nước hay tín ngưỡng “Vạn vật hữu linh“, tục thờ “hồn lúa“ liên quan tới thờ sinh thực khí.

Cư dân các nhóm này ở Tây Bắc còn dùng rìu đá, rìu đồng, trống đồng... trong lễ nghi tôn giáo, vị trí quan trọng của trâu, gà trong lễ cũng như mô típ thần thoại chung như chuyện quả bầu mẹ, truyện khai thiên lập địa.

Ở Đu là dân tộc Môn- Khmer cư trú “biệt lập“ trong khối ngôn ngữ của mình sống ở huyện Tương Dương- Nghệ An xen kẽ với người Thái, Khơ Mú,... Người Khơ Mú vừa làm ruộng vừa làm nương với kỹ thuật khá cao cũng như biết dệt vải, thêu thùa, đan lát, làm đồ gỗ hay buôn bán xuôi ngược trên sông Lam.

Trong đời sống tinh thần, tín ngưỡng còn đậm đà những bản sắc riêng (mặc dù có xu hướng đồng hóa tự nhiên vào cộng đồng Thái) như tính năm bằng tiếng sấm đầu xuân, hay quan niệm “vạn vật hữu linh“.

2.2.2.3. Văn hóa các dân tộc Môn Khmer khu vực Trường Sơn Tây Nguyên và các vùng phụ cận.

Đây là khối dân cư Môn- Khmer tập trung đông nhất ở Việt Nam.

a, Văn hóa vật thể

Về kinh tế: nhìn chung cư dân Môn- Khmer khu vực này làm rẫy là chính, ở một số vùng, một số dân tộc có hình thức canh tác ruộng nước. Những cư dân làm rẫy xen ruộng như Bana, Xơ Đăng, Cơ Ho, Bru, Vân Kiều, số còn lại chủ yếu chỉ có rẫy du canh, vườn, săn bắt, hái lượm, chăn nuôi, nhiều dân tộc còn dùng gậy chọc lỗ, tra hạt (Rơ Măm).

Nhiều dân tộc nghề thủ công phát triển như đan lát, rèn, gốm, dệt,... các ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm chỉ là hỗ trợ cho kinh tế nương rẫy. Nhiều dân tộc chăn nuôi gia súc (trâu) chỉ làm lễ hiến sinh. Kinh tế vườn phát triển ở một số dân tộc như Co, Cơ Tu, Hrê... Có dân tộc biết đến thủy lợi và khá phát triển như Hrê...

Cư dân Môn – Khmer khu vực này đều ở nhà sàn dài là cơ bản, có nhà dài hàng trăm mét (Bana, Co,...). Có dân tộc vừa nhà sàn vừa nhà đất (Mnông, Giê Triêng, Tà Ôi,...). Nhà chủ yếu bằng nguyên liệu tre, gỗ, lá mây, cỏ gianh, nứa, lồ ô: cửa hai hồi và quay về hướng nhà rộng, gươl..

Ăn mặc, cơ bản nam giới mặc khố, nữ mặc váy, yếm, có dân tộc ưa mang đồ trang sức bằng hạt cườm, đá, vàng, bạc, đồng,... Nhiều dân tộc có tục xăm mặt (Xtiêng, Brâu, Bru, Vân Kiều, Cơ Tu,...). Có dân tộc lấy vỏ cây làm khố (Bru, Vân Kiều). Trong ăn uống, cư dân này ưa ăn luộc + băm lẫn huyết vật cứng, ăn nướng. Nhiều dân tộc có rượu cần (Mnông, Chơ Ro, Mạ...) và hút thuốc, ăn trầu cau (Chơ Ho)...

b, Văn hóa phi vật thể

Các dân tộc khu vực này được thiết lập dựa trên cơ sở các làng (Plây, Bana, Co, Mạ, Đê, Rơ Măm; và Ril: Bru, Vân Kiều...). Trong hầu hết các dân tộc làng gồm nhiều họ và có một trưởng làng điều hành hoặc có một Hội đồng già làng

(Giê Triêng, Xtiêng...). Gia đình chủ yếu là phụ hệ, có một gia đình song hệ (Xtiêng, Chơ Ro) hoặc mẫu hệ (Mnông)... Ở nhiều dân tộc tục cà răng đánh dấu sự trưởng thành (Mạ, Brâu, Rơ Măm) của thành viên cộng đồng.

Các làng có cấu trúc theo hình tròn, bánh xe, ô van và thường có trung tâm ở giữa để sinh hoạt cộng đồng như nhà rông, nhà gươl. Hình thái nhà dài với thiết chế đại gia đình còn khá phổ biến. Nam nữ bình đẳng trong đời sống cộng đồng, có dân tộc không phân biệt con đẻ, con nuôi, con na nh, con em (Xơ Đăng).

Cư dân Môn- Khmer khu vực này đều quan niệm có một thế giới thần linh chi phối thế giới người sống. Và trong vũ trụ cũng như cuộc sống xung quanh “ vạn vật đều có linh hồn “. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ những gì có liên quan đến nông nghiệp (đền lúa, nương, nước...).

Trên các nhà rông hay cột chủ các gia đình thường có vật thiêng là các hòn đá đựng trong giỏ, khi cúng bôi rượu và huyết vật hiến sinh vào vật thiêng đó với cầu mong phù hộ cho dân làng bình an, hạnh phúc.

Trâu thường được dùng làm vật hiến sinh và tục đâm trâu tạ trung tâm của Plây. Cột đâm trâu và cột thiêng của plây thường được trang trí, trạm khắc hình chim, rắn, cá, rùa, hình chữ thập tượng trưng cho trăng, sao. Lễ hiến sinh thường được tổ chức vào các dịp: cưới, đẻ, nhà mới, kết nghĩa anh em, ốm đau, tang ma, thiên tai, sắm được của quý... Nhiều dân tộc có bộ chiêng đồng (Chơ Ro, Co...) dùng trong sinh hoạt tín ngưỡng và các lễ nghi sinh hoạt khác của cộng đồng.

Vốn văn nghệ dân gian của cộng đồng Môn- Khmer rất phong phú và giàu về chủng loại cũng như đậm đà bản sắc văn hóa tộc người (truyện cổ, nhạc cụ, dân ca, âm nhạc...).

2.2.2.4. Văn hóa dân tộc Khmer.

Tên gọi khác: Cur, Cul, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ me Krôm.

Nhóm ngôn ngữ: Môn – Khmer

Dân số: 1.000.000 người.

Cư trú: Sống tập trung tại các tỉnh Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang.

a, Văn hóa vật thể

Đặc điểm kinh tế:

Người Khmer đã biết thâm canh lúa nước từ lâu đời. Đồng bào biết chọn giống lúa, biết làm thủy lợi và lợi dụng thủy triều để thau chua, xỏ phèn cải tạo đất, có địa phương trồng nhiều dưa hấu. Đồng bào cũng phát triển kinh tế toàn diện như chăn nuôi trâu bò để cày kéo, nuôi lợn, gà, vịt đàn, thả cá và phát triển các nghề thủ công như dệt, gốm, làm đường từ cây thốt nốt.

b, Văn hóa phi vật thể

Văn hóa

Từ lâu và hiện nay, chùa Khmer là tụ điểm sinh hoạt văn hóa - xã hội của đồng bào. Trong mỗi chùa có nhiều sư (gọi là các ông lục) và do sư cả đứng đầu. Thanh niên người Khmer trước khi trưởng thành thường đến chùa tu học để trau dồi đức hạnh và kiến thức. Hiện nay ở Nam Bộ có trên 400 chùa Khmer. Nhà chùa thường dạy kinh nghiệm sản xuất, dạy chữ Khmer.

Đồng bào Khmer có tiếng nói và chữ viết riêng, nhưng cùng chung một nền văn hóa, một lịch sử bảo vệ và xây dựng tổ quốc Việt Nam. Đồng bào Khmer sống xen kẽ với đồng bào Kinh, Hoa trong các phum, sóc, ấp.

Đồng bào Khmer Nam Bộ có nhiều phong tục tập quán và có nền văn hóa nghệ thuật rất độc đáo. Những chùa lớn thường có đội trống, kèn, đàn, có đội ghe ngo... Hàng năm người Khmer có nhiều ngày hội, ngày tết dân tộc.

Đồng bào Khmer có các ngày lễ lớn là Chôn Chơ nam thơ mây (năm mới), lễ Phật đàn, lễ Đôn ta (xá tội vong nhân), Oóc bom boóc (cúng trăng).

Nhà cửa

Người Khơ me vốn ở nhà sàn, nhưng nay nhà sàn chỉ còn lại rất ít ở dọc biên giới Việt - Campuchia và một số nhỏ trong các chùa phật giáo Khơ me là nơi hội họp sự sãi và tín đồ... Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt của nhà Khơ me khá đơn giản

Nay số đông người Khơ me ở nhà đất. Bộ khung nhà đất được làm khá chắc chắn. Nhiều nơi làm theo kiểu vì kèo của nhà Việt cùng địa phương. Trong nhà được bài trí như sau: Nhà chia làm hai phần theo chiều ngang, một phần làm nơi ở, một phần dành cho bếp núc. Phần dành để ở lại chia thành hai phần theo chiều dọc: phần phía trước, ở giữa kê bàn ghế tiếp khách, bên cạnh thường có tủ kính đựng những chiếc gối thêu vừa để trang trí vừa tiện dùng có khách. Sau bộ bàn ghế tiếp khách là bàn thờ Phật. Nửa sau, bên phải là buồng của vợ chồng chủ nhà. Về bên trái là phòng con gái.

Trang phục

Trang phục cổ truyền có cá tính ở lối mặc váy và phong cách trang phục gắn với tín giáo đạo Phật.

+ Trang phục nam

Thường nhật nam giới trung niên và người già thường mặc bộ bà ba đen, quần khắn rằn trên đầu. Trong dịp lễ, tết họ mặc áo bà ba trắng, quần đen (hoặc áo đen, quàng khăn quàng trắng chéo ngang hông vắt lên vai trái. Trong đám cưới chú rể thường mặc bộ "xà rông" (hôi) và áo ngắn bỏ ngoài màu đỏ. Đây là loại áo xẻ ngực, cổ đứng cài cúc, quàng khăn trắng vắt qua vai trái và đeo thêm 'con dao cưới' (kâm pách) với ý nghĩa bảo vệ cô dâu. Thanh niên hiện nay khi ở nhà thường không mặc áo và quần chiếc 'xà rông' kẻ sọc.

+ Trang phục nữ

Cách đây ba, bốn mươi năm phụ nữ Khơ Me Nam Bộ thường mặc 'xăm pốt' (váy). Đó là loại váy bằng tơ tằm, hình ống (kín). Chiếc váy điển hình là loại xăm pốt chân khen, một loại váy hở, quấn quanh thân nhưng khác nhiều tộc người khác cũng có loại váy này là cách mang váy vào thân. Đó là cách mang luôn giữa hai chân từ sau ra trước, rồi kéo lên dặt cạnh hông tạo thành như chiếc quần ngắn và rộng. Nếu cách tạo hình váy và một số mô tip hoa văn trên váy có thể có sự tiếp xúc với các tộc người khác thì cách mặc váy này có thể xem là đặc trưng độc đáo của Khơ Me Nam Bộ. Họ thường mặc váy trong những ngày lễ lớn, mỗi ngày mặc một màu khác nhau trong suốt tuần lễ đó. Đó là loại xăm pốt pha muông.

Ngày nay các loại trên ít thấy, có khả năng chỉ trên sân khấu cổ truyền mà thôi. Người Khơ Me có kỹ thuật nhuộm vải đen tuyền bóng lâu phai từ quả mặc lưa để may trang phục. Thường nhật hiện nay người Khơ Me ảnh hưởng văn hóa Kinh qua trang phục. Trong lễ, Tết lại mặc loại áo dài giống người Chăm. Ngoài ra phụ nữ Khơ Me còn phổ biến loại khăn Krama dệt ô vuông màu xanh, đỏ trên nền trắng. Ngày cưới các cô dâu thường mặc chiếc xăm pốt hól màu tím sẫm hay hồng cánh sen, áo dài tằm pông màu đỏ thắm, quàng khăn chéo qua người, đội mũ pkel plac hay loại mũ tháp nhọn nhiều tầng bằng kim loại hay giấy bồi.

2.2.3. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày Thái.

2.2.3.1. Một số nét khái quát.

Gồm 8 dân tộc: Tày, Thái, Nùng, Sán Chay, Giáy, Lào, Lự, Bó Y. Phân bố chủ yếu ở miền núi Tây Bắc và Đông Bắc nước ta. Văn hóa cư dân ngôn ngữ Tày – Thái có nguồn gốc lâu đời và có vị trí quan trọng vào sự hình thành quốc gia Việt Nam đầu tiên (Văn Lang- Âu Lạc) đến ngày nay.

2.2.3.2. Văn hoá Thái.

a, Văn hóa vật thể

Khi nói đến văn hóa Thái ở nước ta nhiều nhà nghiên cứu thường gọi đó là văn hóa thung lũng (valley- culture). Thung lũng không chỉ là môi sinh, là không gian xã hội của cảnh quan văn hóa Thái mà còn là khởi nguyên hay “cái nôi” phát triển bước đầu của văn hóa Việt Nam. Người Thái cư trú, làm ăn lâu đời tại các thung lũng có độ cao trên 500m với khí hậu theo hai mùa nóng, lạnh, với những cánh đồng, suối nước. Trong bối cảnh không gian đó người Thái đã sáng tạo ra nhiều giá trị văn hóa đậm đà bản sắc văn hóa tộc người trong đó có nhiều giá trị văn hóa vật chất quý giá.

Cơ cấu bữa ăn của người Thái là cơm- cá, mà chủ yếu là cơm nếp và cá nước: “Pay kin pa, ma kin phâu” (đi ăn cá, về ăn cơm). Về sau này bên cạnh ăn nếp có tẻ. Đồng bào ưu món ăn luộc, đồ, tái... có nhiều chất cay, chát. Mắm cá cũng là món đặc sản. Món “nặm pịa” là nước sữa đắng ở ruột non trâu, bò, dê được ưa chuộng ở nhiều vùng. Trong dịp tiếp khách hoặc lễ hội có rượu cần...

Nhà cửa của ngành Thái Trắng và Thái Đen có khác nhau, nhà của người Thái Đen có mái tròn, có khâu cút; nhà người Thái Trắng mái vuông (ở Tây Bắc); Vùng Thanh, Nghệ, Hà Bình có dáng dấp nhà Mường. Nhà vùng Mường Lò có một cầu thang lên xuống và giữ được nhiều nét cổ xưa...

Trang phục các ngành Thái, vùng Thái khác nhau với nhiều lý do lịch sử và tiếp xúc văn hóa. Trang phục thường ngày phụ nữ giản dị, đẹp, gọn, kín đáo và tinh tế. Trang phục ngày lễ hội rực rỡ và mang phong cách từng ngành Thái rõ nét... Ở những vùng gần sông nước người Thái giỏi đi thuyền. Nghề thủ công như dệt, đan lát, mộc cũng được phát triển, vài nơi có nghề gốm như Mường Chanh (Mai Sơn, Sơn La)...

Thái là cư dân định cư thung lũng và có truyền thống canh tác ruộng nước bên cạnh nương, rẫy, vườn. Một trong những đặc trưng tiêu biểu là hệ thống thủy lợi: mương, phai, lái, lịn. Từ xưa người Thái đã biết dùng sức kéo bằng súc vật

(trâu, bò...). Nương rẫy đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế cũng như săn bắn, hái lượm.

b, Văn hóa phi vật thể

Cũng như nhiều dân tộc khác, người Thái quan niệm bên cạnh thế giới thực có thế giới của thần linh hay các lực lượng siêu nhiên. Người Thái tin trên trời có *then luông*- đấng cai quản trời đất mọi vật và có các quân thần giúp việc. Dưới đất có các *phi* (ma) cai quản. Mọi việc lập bản, dựng mường, khai khẩn đất đai, đánh cá, săn bắn đều có các ma và đều phải “xin phép” trước khi làm những việc đó. Trong gia đình có ma nhà (*phi hươn*), dòng họ có ma họ (*phi đẳm*), ông bà tổ tiên là “lực lượng” phù hộ cho con cháu.

Tầng lớp thông trị trước đây lợi dụng tín ngưỡng đó thần thánh dòng họ mình và sinh ra tục sùng bái chúa đất. Họ tự xưng là con cháu của *then luông* được cử xuống cai quản, thông trị dân bản, thậm trí thay cả *then* cai quản các thân, ma, tổ tiên, hồn người sống. Khi lên cầm quyền chúa đất dựng nhà sàn nằm trong lòng đất với chiếc cột chính nhô lên mặt đất. Đây là cột hồn chủ của cả mường. Cột vững chắc thì mường làm ăn hưng thịnh, và ngược lại.

Gia đình thờ cúng tổ tiên, nhiều gia đình có gia phả (sách ghi chép về nguồn gốc lai lịch dòng họ). Nơi thờ dòng họ, tổ tiên là nơi quy định (rừng cấm, gốc cây, hòn đá...). Vào các dịp nhất định trong năm đồng bào có tục cúng ma nhà, vào năm có lễ *xên mương, xên bản, xên hươn*... trong dịp đó có vui chơi, ném còn, hát đối đáp, múa xòe,...

Trong các dịp mùa màng, người Thái có tục cúng “hòn lúa” cảm ơn, hay làm bù nhìn rơm (trượng trưng cho hòn lúa) rước về nhà ngủ đông và khi mùa xuân có tiếng sấm đánh thức dậy thì lại mang ra đồng. Thầy mo (me, mốt) có vai trò cúng bái trong các nghi lễ trên.

Kho tàng văn nghệ dân gian Thái rất phong phú, nhiều bộ sử thi được ghi chép lại có nhiều giá trị. Ngoài tục ngữ, ca dao, dân ca, còn có thơ dân gian như *tiễn dặn người yêu, tâm tình tiễn thương*,... các làn điệu, các loại nhạc cụ, các điệu múa xòe cùng với nhiều truyền thuyết, cổ tích... đã góp phần tạo nên một bản sắc văn hóa Thái độc đáo ở nước ta.

2.2.3.3. Văn hóa Tày Nùng.

a, Văn hóa vật thể

Nhà ở của người Tày – Nùng có hai loại chính: nhà sàn và nhà đất. Có nơi tồn tại lại nửa sàn nửa đất nhưng không phổ biến... Nhà sàn là loại ở truyền thống và phổ biến, đó là loại nhà sàn bốn mái và hai mái. Khi làm nhà, đó là việc đại sự của mỗi gia đình cũng như họ cũng rất coi trọng hướng làm nhà và thế đất.

Trang phục của người Tày – Nùng khá phong phú và đa dạng theo dân tộc, nhóm địa phương.

Y phục của người nam giới được cắt may bằng vải chàm theo một kiểu: quần đũng chéo, áo cánh xẻ ngực, không cầu vai, xẻ tà cao. Y phục nam giới Nùng ngắn và hẹp hơn kể cả áo cánh và áo dài năm phân. Y phục nam giới Tày và Nùng giống nhau về màu sắc, cách tạo hình.

Y phục nữ giới đa dạng hơn, phong cách tạo hình trang phục nữ Tày-Nùng có nhiều điểm giống nhau nhưng màu sắc và mô típ hoa văn, kích thước khác nhau rõ rệt. Phụ nữ Tày mặc áo cánh bốn thân xẻ ngực và áo dài năm thân cài cúc nách phải. Phụ nữ Nùng mặc áo ngắn bốn thân và áo dài năm thân. Áo dài các nhóm Nùng dài quá thắt lưng, quần ống và cạp rộng hơn phụ nữ Tày.

Khăn đội đầu của phụ nữ Tày và Nùng có khăn vấn, khăn vuông... Phụ nữ Nùng thương bịt răng vàng, ưa dùng đồ trang sức bạc (vòng cổ, vòng tay, vòng chân, hoa tai, dây chuyền, xà tích...).

Cư dân Tày – Nùng ăn gạo tẻ là chính, gạo nếp chỉ dùng vào dịp lễ tết hoặc khi nhà có khách và cho bà mẹ đang kỳ ở cữ. Nhiều nhóm Nùng, ngô đóng vai trò quan trọng trong đời sống hàng ngày... các loại rau, đậu, gia cầm được chăn nuôi và hái lượm trên rừng, cũng đóng góp phần cơ bản trong bữa ăn hàng ngày.

Các gia đình thường có vườn trồng rau, bầu, bí các loại. Rau, đậu thường sào khan với mỡ hoặc nấu canh với tôm, cá, ít ăn luộc. Gạo chế biến thành nhiều loại bánh, cất rượu nhân các ngày lễ tết, hội. Trong xã hội cổ truyền phụ nữ Tày – Nùng có tục ăn trâu.

b, Văn hóa phi vật thể

Người Tày – Nùng đều tin con người có linh hồn. Khi người chết linh hồn vẫn bên cạnh người sống. Con cái có hiếu với cha mẹ là phải lo chu đáo ma chay để linh hồn người chết được thanh thản ở thế giới bên kia. Vì vậy ở đám tang của người Tày – Nùng có nhiều nghi lễ: tắm rửa, khâm liệm, lễ đại siêu, nhập quan, dâng đèn hoa, dâng cơm,... Quan niệm về “ma” có nhiều loại: ma tổ tiên, ma mụ, ma bếp, ma bản cũng như những loại hung thần gây tai họa cho con người. Khác với người Tày, người Nùng có tục thờ *ma sàn*, thờ An Phủ Đại vương (tức Nùng Chí Cao- thủ lĩnh cư dân Tày- Nùng thế kỷ XI).

Cả dân tộc Tày và Nùng đều coi trọng việc dựng nhà (như người Việt: tậu trâu, lấy vợ, làm nhà là ba việc “đại sự” trong đời người). Vì vậy, lễ ăn mừng nhà mới phải có lợn quay, câu đối và hát sli chúc chủ nhà nhiều điều tốt lành...

Cư dân Tày – Nùng đều ăn nhiều tết trong một năm: tết Nguyên đán, tết Thanh minh, tết Rằm tháng bảy,...

Việc thờ cúng tổ tiên trong từng gia đình, cũng như thờ thần thổ công trong từng thôn bản cũng như những vị thánh trong vùng được coi trọng.

Người Tày – Nùng đều dùng chữ Hán và Nôm để ghi chép thơ cổ, truyện cổ dân gian. Người Tày có hát *lượn*, là hình thức sinh hoạt thơ ca phổ biến và độc đáo; người Nùng có *sli*. Nhưng sli khác lượn ở chỗ có thể diễn ở mọi không gian và thời gian. Truyện thơ Nôm là hình thức sinh hoạt văn hóa được mọi người Tày – Nùng ưa thích. Trong các dịp lễ, tết, hội “lồng tồng”, chợ xuân,... gái trai chơi các trò múa sư tử, đánh quay... cùng nhiều trò chơi dân gian khác.

Văn hóa Tày – Nùng vừa có đặc thù dị biệt vừa có những thông số chung, ta có thể hình dung như anh em “sinh đôi” sánh vai trong tiến trình lịch sử Việt Nam.

2.2.3.4. Văn hoá các dân tộc Sán Chay, Lào, Lự, Bô Y.

a, Văn hóa vật thể

Các dân tộc Sán Chay, Lào, Lự, Bô Y là những cư dân thành thạo với lợi hình kinh tế ruộng nước, đạt trình độ canh tác, thủy lợi, chăm bón,...khá cao. Các ngành nghề thủ công cũng phát triển như gôm bàn xoay, dệt ở người Lào; dệt ở người Lự, đục đá, chạm bạc ở người Bô Y, Lào.

Do nền kinh tế sản xuất nông nghiệp ổn định người Sán Chay, Lào, Lự,... sớm định cư thành những làng, bản. Nhà của người Lào gần giống với nhà của người Thái Đen; nhà của người Sán Chay gần giống với phong cách nhà của người Tày. Nhà sàn của người Lự coa hai mái (mái sau ngắn, mái trước kéo dài xuống thấp) và chỉ có một cửa; riêng chỉ có người Bô Y là ở nhà nền đất ba gian.

Trang phục của người Sán Chay: chiếc áo cưới được may công phu, đẹp. Hiện nay người Cao Lan mặc theo kiểu người Kinh hoặc Tày. Trang phục phụ nữ Lào gần gũi với trang phục Thái, khác là lối chít khăn piêu nhọn trên đầu khác kiểu phụ nữ Thái Đen. Áo của phụ nữ Lự là kiểu xẻ ngực, ngắn, có đính nhiều trang sức. Váy ngày hội có trang trí theo lối dệt và thêu; họ đồ trang sức bằng kim loại quý, đá, ngà voi. Nam giới Lự xưa để tóc dài, xăm mình, xâu tai, nhuộm răng; quần nam giới giống với quần của nam của Thái và Lào.

Người Lự thích ăn gạo nếp và gia vị cay. Gia súc, gia cầm dùng để tiếp khách, thức ăn hàng ngày chủ yếu là rau + cá như nhiều dân tộc khác. Người Lào ưa hút thuốc lá hơn là hút thuốc lào. Rượu cần rất được người Lào ưa chuộng, cũng như món cá mắm là đặc sản.

b, Văn hóa phi vật thể

Người Lào và Lự tin rằng người ta có nhiều linh hồn. Hồn chính ở đầu, các hồn còn lại ở khắp cơ thể. Người Lào không khóc khi trong nhà có người chết.

Người Lự theo đạo Phật. Người Lào không hoàn toàn theo đạo Phật.

Lễ tang ma của người Sán Chay rất phức tạp; hoặc 42 ngày phụ nữ ở cũ người lạ không được vào nhà. Người Sán Chay theo Đạo giáo là chính, một số ít theo Phật giáo.

Ở người Bô Y tư tưởng Tam giáo ảnh hưởng mạnh (Phật- Đạo- Nho) bên cạnh thờ trời, thờ táo Công, thờ tổ tiên. Người Lào thờ cúng tổ tiên. Ông Môn – thầy thuốc chữa bệnh bằng ma thuật, có vai trò to lớn trong đời sống của đồng bào.

Vốn văn nghệ dân gian của các dân tộc trên rất phong phú, đa dạng. Tiêu biểu là *sinh ca* – hình thức dân ca của người Sán Chay; *khắp xòe* – của người Lự (giống Thái); *lăm vông* – của người Lào; cùng nhiều truyền thuyết, truyện cổ, tục ngữ, dân ca...khác rất đa dạng, phản ánh cuộc sống của người lao động, quan hệ giữa con người với thiên nhiên, xã hội, giải thích vũ trụ, nguồn gốc loài người.

2.2.4. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ H'Mông- Dao.

a, Văn hóa vật thể

Cư dân H'Mông, Dao, Pà Thẻn cư trú ở khu vực rẻo giữa và rẻo cao ở miền Bắc Việt Nam; đặc trưng kinh tế của cư dân này là kinh tế nương rẫy, sống bằng nương định canh và du canh. Nương trồng lúa, ngô, mạch ba góc, ý dĩ, khoai, rau và lanh lấy sợi dệt vải (người H'Mông)... Chăn nuôi của cư dân H'Mông- Dao khá đa dạng, nuôi trâu, bò, dê, ngựa, lợn,... nhiều gia đình còn nuôi ong, nuôi cá.

Đàn ông người H'Mông thạo săn bắn, thạo sử dụng súng kíp và bẫy. Kinh tế hái lượm cũng đóng vai trò quan trọng trong đời sống hàng ngày; nghề thủ công cũng chiếm vị trí quan trọng và đa dạng: có nhiều nghề như đan lát, làm đồ da thủng ngựa, đồ gỗ, dệt vải, làm giấy bản, trang sức, súng kíp, rèn công cụ, ... Kinh tế chủ yếu là tự cung tự cấp.

Thức ăn chính của người H'Mông là bột ngô đồ, cơm, rượu ngô – gạo, hút thuốc Lào. Hàng năm người H'Mông ăn tết vào 5/5 và đầu tháng 12 âm lịch. Người Dao có rượu “hoẵng” và thịt ướp chua. Thịt gia súc, gia cầm chủ yếu dùng trong tang ma, cưới xin, tết, tiếp khách.

Nhà của người H'Mông, Dao, Pà Thẻn chủ yếu là nhà đất. Riêng người Pà Thẻn và người Dao có cả ba loại nhà sàn, nhà đất và nhà nửa sàn nửa đất. Cách xây dựng nhà tương đối thống nhất giữa các vùng (nhà ba gian hai chái, mái thấp, bàn thờ ở giữa, bếp và buồng ngủ hai bên)

Trang phục phụ nữ H'Mông khá phong phú độc đáo: áo cánh, váy, khăn, cạp váy thêu, nhuộm, in sáp ong với hoa văn nhiều loại (hình vuông, chữ thập, quả trám, con ốc,...).

Các nhóm Dao trang phục đa dạng về chủng loại, phong cách tạo hình và trang trí, nhất là trang phục nữ.

Trang phục nữ Pà Thẻn có khăn, áo, váy được trang trí hoa văn hình chó, chữ thập, ngoặc, quả trám... trước đây đàn ông Dao búi tóc sau gáy, cạo nhẵn xung quanh đầu và có đeo vòng tay, vòng cổ, nhẫn,...

b, Văn hóa phi vật thể

Tín ngưỡng dân gian cũng như các loại hình văn học nghệ thuật dân gian cư dân H'Mông – Dao rất đa dạng và phong phú. Ở mỗi dân tộc đều có những cách thức biểu hiện khác nhau đậm đà bản sắc riêng của tộc người.

Người Dao tin rằng vạn vật đều có linh hồn, con người có 12 linh hồn. Người Dao Đỏ coi hồn chính là ở đầu, nơi xoáy tóc, vì thế nên kỵ xoa đầu trẻ con)

Người Pà Thẻn tin rằng mọi hoạt động của con người đều do các vị thần linh chi phối và mọi vật đều có kinh hồn, khi chết biến thành ma.

Các cư dân H'Mông – Dao đều thờ cúng tổ tiên và rất coi trọng các tín ngưỡng, nghi lễ gắn với nông nghiệp: người Dao nghi lễ quan trọng là *cúng thóc giống* (làm lễ 1 ngày 1 đêm, không cho ai vào nhà và cũng không đến nhà khác trong thời gian trên). Người Pà Thẻn cúng thổ thần trước khi tra lúa và coi trọng *lễ cơm mới*. Vùng người H'Mông ngoài những tín ngưỡng dân gian cổ truyền thì còn theo đạo Thiên chúa, du nhập vào đầu thế kỷ XX. Năm 1905 nhà thờ Thiên chúa bằng gỗ được xây dựng ở Sapa, Nghĩa Lộ và Kinh Thánh cũng sớm được dịch sang tiếng H'Mông.

Dân ca có vị trí đáng kể trong đời sống của người H'Mông, nó không chỉ bằng lời mà còn được giã bày bằng tiếng khèn, sáo, đàn môi, khèn lá trong các dịp lễ tết, cưới xin, ma chay... vốn văn nghệ dân gian cũng như nghệ thuật tạo hình dân gian cư dân H'Mông – Dao rất phong phú, đa dạng. Tiêu biểu là kỹ thuật in sáp ong, thêu, dệt, tạo hình các mô típ hoa văn nhiều loại trên y phục, trang sức với nhiều loại và màu sắc khác nhau.

2.2.5. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai

a, Văn hóa vật thể

Đó là các dân tộc: La Chí, Pu Péo, Cơ Lao, La Ha cư trú miền cực Bắc và vùng cao của đất nước; các dân tộc này sinh sống chủ yếu bằng kinh tế nương rẫy và ruộng bậc thang.

Cây lương thực chính của các dân tộc này là lúa nếp, ngô, khoai, sắn,... và các loại rau màu trồng trên nương. Ở những vùng làm ruộng bậc thang trâu bò được dùng làm sức kéo. Kinh tế săn bắt, hái lượm còn đóng vai trò quan trọng. Trong các dân tộc trên thì người Cơ Lao có nghề thủ công phát triển hơn cả: đan lát, làm đồ gỗ, nhiều nơi còn biết nghề rèn. Người La Chí thạo dệt vải.

Nhà của nhóm dân tộc Ka đai khá đa dạng. Như người La Chí thì nhà kết hợp giữa nhà sàn và nhà đất; người Pu Péo xưa ở nhà sàn nay ở nhà đất; người La Ha ở nhà sàn; người Cơ Lao ở nhà đất...

Trang phục người La Ha giống trang phục người Thái và có tục nhuộm răng đen, ăn trầu, vài nơi có tục ăn đất thó sậy khô (giống tập quán của người Kinh ở một số vùng). Trang phục của người La Chí đơn giản: nam mặc áo dài nhuộm chàm cài khuy nách trái; phụ nữ số đông mặc quần, số ít mặc váy như người Tày, mặc áo dài xẻ ngực không cài cúc, gấu áo thường thêu ghép vải màu hình quả trám, tam giác, vuông; váy dài đen gấu trang trí hoa văn sặc sỡ, tóc vấn trước trán và phủ chiếc khăn vuông có thêu hoa văn...

Phụ nữ Cơ Lao mặc áo giống người Nùng, người Giáy nhưng dài hơn một chút. Các nhóm Cơ Lao (xanh, trắng, đỏ) áo váy có khác nhau.

b, Văn hóa phi vật thể

Tín ngưỡng văn hóa dân gian cư dân nhóm ngôn ngữ Ka đai rất đa dạng và phong phú. Các dân tộc đều có quan niệm, nhận thức riêng về vũ trụ, sự vật và con người xung quanh mình và có cách lý giải, có niềm tin riêng vào những quan niệm cổ truyền đó.

Người Pu Péo quan niệm trên trời cũng như dưới đất đều có con người, người trên trời thường đeo dao gỗ ở cổ, người dưới đất đeo dao ở kheo chân...

Người La Ha tin con người có 8 hồn: hồn chủ yếu ở đỉnh đầu và các hồn khác ở mũi, miệng và tứ chi. Khi linh hồn không ở thể xác nữa thì người ta chết và hồn biến thành ma (giống người Thái, Tày).

Người Cơ Lao tin vào linh hồn và con người có 3 hồn: một ở trong lỗ tai, một đi lang thang và một đi theo súc vật.

Nhìn chung 4 dân tộc trong nhóm Ka-đai đều có tục thờ cúng tổ tiên vào 3 hoặc 4 đời. Người Pu Péo trên bàn thờ tổ tiên đặt các hũ sành nhỏ, mỗi hũ tượng trưng cho một đời. Nhóm Cơ Lao thì có cách đặt bàn thờ riêng (ở giữa hoặc góc nhà). Ở người La Chí nơi cúng tổ tiên là một căn nhà nhỏ, những chiếc sọ trâu, bò treo dưới mái là kết quả của những lần hiến tế. Người La Ha có tục thờ ma nhà (thờ cha), khi cúng ma nương họ kiêng nói tiếng Thái vì xa xưa tổ tiên họ không biết tiếng Thái đó.

Từ 3-13/1 âm lịch người Pu Péo tổ chức lễ *ép nước* mở đầu mùa sản xuất và cầu mong sự thanh bình. Người Cơ Lao có tục cúng thần nương – tượng trưng

bằng một hòn đá có hình thù kỳ dị đặt vào hốc đá chỗ cao nhất trên nung... người La Ha vào dịp hoa ban nở rộ tiến hành làm cỗ với các món tự gia đình sản xuất (xôi, rau, gà, lợn,...) cầu chúc một năm sản xuất nhiều may mắn, gặp nhiều điều tốt lành.

Nhóm Ka – đại có kho tàng văn nghệ dân gian giàu có và đa dạng. Ở người La Chí trong dịp lễ, tết trai gái thường hát *nica*, chơi đàn tính, đàn đá, trống, chiêng.

Người Pu Péo sử dụng trống đồng trong các ngày lễ, tết, ma chay. Đa số các dân tộc trên đều có truyện cổ, truyền thuyết, tục ngữ, dân ca... giải thích về vũ trụ, con người và các sự vật xung quanh cuộc sống và liên quan tới lịch sử tộc người.

2.2.6. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Malayo - Pôlynêxia.

a, Văn hóa vật thể

Nhóm ngôn ngữ Malayo- Pôlynêxia gồm các dân tộc Gia Rai, Ê Đê, Chăm (Chăm), Raglai. Chu Ru cư trú ở khu vực phía Nam, phí Đông Tây Nguyên và các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh. Nền kinh tế của nhóm ngôn ngữ này tồn tại hai loại hình: ruộng nước và nương rẫy. Người Chăm và Chu Ru có truyền thống canh tác cây ăn quả. Trình độ canh tác của nhóm tộc người này đạt mức độ cao trong xã hội cổ truyền. Nhóm người Chăm ở Nam Bộ giỏi chài lưới, dệt và buôn bán nhỏ. Xưa kia người Chăm vốn là cư dân đi biển giỏi, có hải thuyền lớn và kỹ thuật đóng thuyền khá cao bên cạnh nghề mộc, gốm, rèn, mỹ nghệ vàng bạc.

Các dân tộc Raglai, Gia Rai, Ê Đê sinh sống chủ yếu bằng kinh tế nương rẫy. Người Gia Rai xưa đã sử dụng sức kéo gia súc bên cạnh kỹ thuật canh tác bằng gậy chọc lỗ. Người Ê Đê có nhiều kinh nghiệm trong việc bảo vệ rẫy và rừng. Luật tục Ê Đê cấm chặt các loại cây to cũng như phạt nặng nạn làm cháy rừng và trọng tội khi làm cháy làng.

Chăn nuôi của cư dân Malayô – Pôlinnêxia cũng khá phát triển. Đó là các loại gia súc trâu, bò, lợn, dê, ngựa và gia cầm. Người Ê Đê chăn nuôi trâu, bò, voi khá phát triển vừa làm sức kéo, vận chuyển và làm vật hiến tế.

Các ngành nghề thủ công cũng khá phát triển (đan lát, dệt, gốm,...)

Cư dân Malayô – Pôlinnêxia đều ở nhà sàn, tuy nhiên từng dân tộc kiến trúc và nếp sống có khác nhau.

Trang phục cư dân Malayô – Pôlinnêxia cũng rất đa dạng. Ở người Ê Đê trang phục tương đối đồng nhất: nam đóng khố, mặc áo xẻ ngực có hoa văn sọc đỏ chạy ngang trước ngực. Phụ nữ mặc váy và áo chui đầu có hoa văn ở vai, nách... người Chu Ru thì dệt không phát triển phải mua hoặc trao đổi vải, hoặc trang phục với các dân tộc láng giềng như Chăm, Cơ Ho, Mạ,...Người Chăm áo dài khoét cổ, chui đầu. Nam giới Gia Rai có hai loại khố (trắng và chàm)mặc ngày thường và ngày hội; mặc áo màu đen hở nách. Phụ nữ Gia Rai mặc váy chàm có hoa văn, áo cánh ngắn có hoa văn ở cánh tay...

b, Văn hóa phi vật thể

Các giá trị văn hóa tinh thần của cư dân Malayô – Pôlinnêxia bao gồm các tập tục trong sinh nở, tang ma với các quan niệm giữa cái sống và cái chết; quan

niệm về thế giới, vũ trụ, tổ tiên, các tín ngưỡng liên quan tới nông nghiệp cũng như nhiều sinh hoạt văn hóa nghệ thuật dân gian khác.

Người Gia Rai tin có 4 loại thần: thần nhà; thần làng; thần bên nước; thần vua lửa, vua nước. Người Ê Đê thì cho rằng đất và nước đều do các thần Aê Đê, Aê Đu sáng tạo ra. Hàng trăm đồng bào có lễ cúng thần đất, thần gió,... người Chăm ngoài các tôn giáo du nhập từ Ấn Độ vào thì còn tồn tại nhiều tín ngưỡng dân gian. Hệ thống thần linh của người Chăm được thờ khá phong phú như: thần núi, thần sấm chớp, thần nước, thần lúa, thần đất, thần Poonaga dạy dân cấy trồng... Người Raglai thì quan niệm thế giới thần linh gồm thần thiện và thần ác. Đó là các thần núi, thần rừng, thần sông, thần lúa,... các loại thần đều có những kiêng kỵ riêng, ai vi phạm sẽ bị phạt. Người Chu Ru cũng tin có nhiều loại thần như thần đập nước, thần nương nước, thần lúa,... nổi trội là các nghi lễ liên quan tới nông nghiệp, cư dân Malayô – Pôlinnêxia coi trọng các nghi lễ đó.

Người Chăm có tục thờ *linga*, tục cày ruộng trộm, lễ dựng chòi canh lúa, lễ gác cày bừa, lễ khai nương đập đập, lễ hạ điền, lễ mừng lúa non, ... Người Gia Rai có lễ thức tinh ruộng rẫy, lễ nhập thóc và kho...

Trong sinh nở, phụ nữ Gia Rai kiêng công việc nặng, ngay sau khi sinh đứa trẻ được mẹ hay người già nhất trong làng đặt tên. Người Cham ở Châu Đốc có tục lệ treo mảng lưới ở trên giường sản phụ để bảo vệ hai mẹ con; hoặc có nơi cắm cọc nhỏ ở sân, trên có đầu củi chày dờ quay vào trong nhà là dấu hiệu sinh con gái...

Trong tang lễ, cư dân Malayô – Pôlinnêxia còn nhiều tập tục phản ánh những tàn dư, những quan niệm về cõi chết của người xưa. Người Gia Rai có tục chôn tất cả những người thuộc họ mẹ vào chung một huyệt, hoặc chồng chết chôn chung một huyệt với vợ. Người chết có nhà mồ và được tiếp thức ăn sau 3 – 10 năm mới làm lễ bỏ mả.

Người Ê Đê trong làng chết thì đánh trống báo dân làng mang “com trứng làm quà” cho người chết. Người Chăm còn tồn tại hai hình thức thổ táng và hỏa táng phổ biến ở bộ phận theo đạo Bàlamôn. Người Raglai tin sự tồn tại của vong linh người chết ở mọi nơi cũng như sự linh hóa của một số loài vật như sư tử, cọp, rắn (có yếu tố giống người Kinh: “rắn có ma, hùm tha có lối“...).

Vốn văn nghệ dân gian của cư dân Malayô – Pôlinnêxiagiàu có và đa dạng. Thần thoại Ê Đê thể hiện quan niệm về hai tầng thế giới (trời và đất). *Khan* (thể loại văn vần dài nhiều chương khúc, diễn đạt sự tích anh hùng quân sự và văn hóa) là hình thức văn nghệ nổi tiếng của người Ê Đê. Trường ca Đam-San – Sinh Nhã nổi tiếng cả nước, là niềm tự hào của người Ê Đê và Tây Nguyên. Người Chăm nổi tiếng về truyền thuyết Poonaga thờ trong Tháp Bà tại Nha Trang. Những trang trí trên gỗ ở nhà dài, nhà mồ, công cụ sản xuất của người Ê Đê, hay trên vải, đồ đan của người Ê Đê, Gia Rai, Raglai, Chu Ru cho thấy tư duy nghệ thuật tạo hình độc đáo gắn với quan niệm tín ngưỡng, triết lý nhân sinh, vũ trụ của cư dân nhóm ngôn ngữ này. Các làn điệu dân ca, các loại nhạc cụ như đàn Klông-pút, tơ-rưng, trống..., cũng như kiến trúc nhà cửa, nhà rông, tháp Chăm,... cho thấy sự dồi dào của vốn văn hóa quý báu của các dân tộc Malayô – Pôlinêxia.

2.2.7. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hán.

a, Văn hóa vật thể

Nhóm ngôn ngữ Hán gồm dân tộc: Hoa (Hán), Ngái và Sán Diu; đây là các dân tộc có trình độ kinh tế và sản xuất khá phát triển; họ là cư dân làm ruộng, làm nương, đánh cá, buôn bán và có mối quan hệ với nhiều dân tộc anh em khác.

Người Hoa có truyền thống canh tác ruộng lâu đời, có nhiều kinh nghiệm trong sử lý các loại đất thích hợp với mùa vụ và giống,...Người Hoa còn nổi tiếng làm đồ gốm và buôn bán. Người Hoa làm nghề nông thường cư trú thành làng, buôn bán thì tạo thành các khu phố hoặc đường phố.

Trang phục thường ngày của nam giới là áo cánh, quần xẻ đũng, xura búi tóc, bít răng vàng,... nữ mặc áo năm thân dài quá hông, cài cúc nách phải là cúc tết bằng vải...lễ hội hay mang ô, phụ nữ ưa tết tóc quấn quanh đầu. Người Hoa thường ăn 3 bữa trong ngày, cháo được dùng nhiều hơn cơm. Nước cháo được dùng thay cho nước uống hàng ngày.

Người Ngái cư trú chủ yếu ở lưu vực các con sông và đồng bằng ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng; làm nông nghiệp và đánh cá; làm ruộng có kinh nghiệm thủy lợi và thời tiết mùa vụ. Một bộ phận nhỏ người Ngái sống bằng nghề làm măng trúc, dẹt, mộc, nề,...

Người Sán Diu có truyền thống làm lúa nước với trình độ kỹ thuật cao; làm vườn và trồng màu trên những cánh đồng khô. Kỹ thuật dùng phân bón có từ sớm. Chăn nuôi, khai thác lâm, thổ sản, làm muối, đánh cá, đan lát, rèn, mộc, nuôi tằm, dẹt vải... là những yếu tố không thể thiếu của nền kinh tế nhóm cư dân này.

Người Sán Diu sống thành từng làng; ở nhà đất, đi xe ngựa. Về trang phục: nam giới xưa kia búi tóc, đội khăn, áo dài, quần thêu trong dịp tết; ngày thường có áo cánh, quần nâu. Nữ mặc áo, yếm, váy; ngày cưới cô dâu đội trên đầu hai chiếc khăn đỏ. Bữa ăn thường có món cháo loãng và ưa uống rượu. Khi có khách thường mời rượu trước khi mời nước...

b, Văn hóa phi vật thể

Các giá trị văn hóa tinh thần cư dân nhóm ngôn ngữ Hán rất đa dạng và đậm đà tính cách tộc người. Đó là quan niệm về cuộc đời về cõi sống và cõi chết của thân phận con người và các triết lý, tập tục về tổ tiên, về yêu đương, về quan hệ của các thành viên,...trong gia đình cộng đồng.

Người Hoa quan niệm, chết là từ biệt cõi đời sang thế giới bên kia. Nếu chồng chết trước vợ thì chặt đôi đòn gánh (một nửa chôn theo chồng, một nửa khi mình chết thì chôn theo). Thờ cúng tổ tiên và ma nhà được người Hoa coi trọng. Cùng với quan niệm vạn vật hữu linh, tùy từng nhóm địa phương mà người Hoa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Đạo giáo, Phật giáo, Khổng giáo,...

Trong thôn xóm có các đền, miếu thờ Thành hoàng và các thần theo quan niệm tín ngưỡng hữu linh của cộng đồng. Hát *son ca* (sán cổ) là hình thức sinh hoạt văn hóa được mọi người ưa chuộng. Đó là hình thức sinh hoạt dân ca, hát giao duyên, hát ngợi ca quê hương cuộc sống được truyền miệng hoặc chép thành sách. Bên cạnh ca kịch còn có các đội múa sư tử, múa quyền,...

Trong cún bái kết hợp các điệu múa (cây tiền, bướm lượn hoàng cung, vương mẫu rửa mặt chải đầu,...) kết hợp với các loại nhạc cụ như sáo, khèn, hò, nhị, tì bà, tam thập lục, thanh la,...

Người Ngái cũng quan niệm có phần xác và phần hồn. Khi chết, linh hồn trở về thế giới bên kia với tổ tiên. Trong lễ cúng tổ tiên có các ngày quy định và số ngày (49 ngày, 63 ngày...) cho cháu trai hoặc con gái và cháu ngoại làm lễ cúng.

Các bài dân ca, hát giao duyên của người Ngái được lưu truyền chép thành sách. Nam nữ thanh niên có thể hát 7, 8 điệu liền mà nội dung không bị trùng lặp. Văn hóa Ngái và Hoa có nhiều mối quan hệ đậm nét, tuy nhiên, bản sắc văn hóa Ngái không vì thế mà bị lu mờ đi.

Người Sán Dìu có nhiều quan niệm, tập tục khác người Hoa và Ngái bên cạnh vài nét có tính chung của một số đông các dân tộc ở nước ta. Đó là việc thờ thổ thần ở đền, miếu và thành hoàng ở đình làng. Khi trong nhà có trẻ con đau ốm, còi cọc đồng bào thường đổi tên, họ (tục bán tên, họ), hoặc “ký gửi” mệnh con vào hòn đá lớn hoặc vào uy thế của thầy cúng. Con cái phải bò quanh huyệt của bố mẹ khi hạ huyệt trong tang ma. Tục làm nhà mồ và gửi các vật kèm theo (công cụ, đồ dùng sinh hoạt,...) cùng với tục cải táng là đặc trưng quan trọng của người Sán Dìu. Tết Đoan Ngọ (5/5 âm) ngoài nghĩa tết còn là ngày tốt nhất để tìm kiếm thuốc nam chữa bệnh,...

Kho tàng văn nghệ dân gian của người Sán Dìu cũng rất phong phú về nhạc cụ, múa, dân ca, tình ca, truyện kể, tục ngữ,...

2.2.8. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến.

a, Văn hóa vật thể

Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến tập trung chủ yếu ở khu vực giáp biên giới Việt – Lào, Việt – Trung, một bộ phận ở các tỉnh Lào Cai, Cao Bằng,...các dân tộc Hà Nhì, La Hủ, Phù Lá, Lô Lô, Cống, Si La thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến có những đặc điểm văn hóa riêng so với các nhóm ngôn ngữ khác ở nước ta.

Đó là các cư dân làm nương, ruộng bậc thang, thổ canh hóc đá..., du canh du cư, săn bắt hái lượm.

Người Hà Nhì có nhiều kinh nghiệm trong khai nương, đắp đập (có con nương dài hàng cây số, có chỗ xuyên núi). Chăn nuôi trâu bò chủ yếu. Đan lát dệt vải cũng phổ biến và tự túc được vải mặc, nương tốt nhất thường dùng để trồng bông.

Người La Hủ sống chủ yếu bằng nghề trồng ngô trên nương rẫy và hái lượm săn bắt, với công cụ dao, cuốc; tra ngô thường từ chân núi lên chứ không tra từ trên xuống như nhiều dân tộc khác. Săn bắt, đánh cá, đan lát, rèn khá thành thạo.

Người Phù Lá kinh tế cũng như người La Hủ, làm nương rẫy là chủ yếu, chăn nuôi thường dung trong lễ cúng (lợn, gà, dê, chó,...), đan lát, dệt khá phát triển.

Người Lô Lô nguồn sống chính là trồng ngô, ruộng nương định canh, thổ canh hóc đá, ruộng bậc thang.

Người Cống loại hình kinh tế chủ yếu là nương rẫy, trồng ngô, lúa. Bông được trồng để đổi lấy vải và người Cống không biết dệt; nhưng thạo đan lát các đồ đựng bằng tre, nứa (gùi, giỏ, mẹt, sàng, rương, hòm hoặc chiếu mây...)

Người Si La du canh du cư trồng lúa ngô trên rẫy. Mới biết khi phá ruộng và dần đi vào định canh, chăn nuôi lợn gà là chính; gần đây có nuôi trâu bò do làm ruộng.

Nhà của cư dân Tạng – Miến có: nhà sàn, nhà đất, nhà nửa sàn nửa đất.

Trang phục của cư dân Tạng – Miến đậm đà bản sắc dân tộc. Trang phục phụ nữ Hà Nhì có hai loại, ở Tây Bắc giống y phục La Hủ nhưng sắc sảo hơn, vừa có loại xẻ ngực, vừa có loại xẻ nách phải, có đính khuy bạc hình bán cầu, hạt cườm ở phía trước.

Nhóm Hà Nhì ở Hoàng Liên Sơn áo ngắn hơn, ít trang trí và có tục nhuộm răng bằng cánh kiến đỏ. Ngày hội lễ tết thường mang chiếc khăn quàng qua vai cùng vòng tay bằng bạc, đồng.

Phụ nữ La Hủ mặc quần và áo dài. Áo có hai lớp, lớp trong dài hơn lớp ngoài. Áo dài màu chàm xẻ nách phải. Cổ, ống tay và nẹp áo được trang trí những loại vải khác màu, hoa văn hình bướm, cúc bằng nhôm hay bạc...

Trang phục của người Phù Lá thì bộ váy của người phụ nữ còn giữ lại nhiều đặc điểm dân tộc. Y phục được thêu sặc sỡ, thân áo nửa dưới (2/5) thêu hoa văn quả trám, vuông, tam giác, đường gấp khúc lớn.; nửa trên thêu và đính hạt cườm thành hàng thẳng song song trước ngực. Váy thường có đường thêu hoa văn xung quanh thân và ở gấu. Nam giới Phù Lá mặc áo xẻ ngực, không cài cúc, hai bên nẹp ngực và thân áo đính nhiều hạt cườm...

Trang phục người Lô Lô cũng khác biệt theo nhiều nhóm, nhóm Lô Lô đen mặc váy đen, khi mặc được trùm thêm miếng vải đen hình chữ nhật (tú xô) có đính những đồng tiền kẽm. Áo chui đầu, cổ vuông thêu hình hoa, chim. Sau lưng dưới cổ áo, gần gấu có đúp hoa văn hình chữ nhật, dây lưng dài thêu hai đầu. Phụ nữ còn đeo vòng tay hay vòng cổ.

Nhóm Lô Lô hoa mặc váy cổ tròn, xẻ ngực. Ngực, sống lưng, gấu áo có những vuông vải hoa văn trang trí theo phong cách gập vải ngũ sắc. Gấu và nẹp áo đính hạt cườm nhiều màu. Phụ nữ Lô Lô hoa mặc quần và được trang trí nhiều hoa văn theo lối ghép vải; đầu đội khăn vải bông, hai đầu rục rở hoa văn theo lối ghép vải, in sáp ong...

Người Cống không quen dệt vải mà thường trồng bông đổi lấy vải ở các dân tộc khác, ngày thường mặc như người Thái. Khi lấy chồng, con gái có tục búi tóc đỉnh đầu như người Thái Đen. Ngày cưới mặc trang phục cổ truyền (áo xẻ ngực màu chàm có trang trí ở nách, nẹp áo, khi mặc bắt chéo trước thân và có thắt lưng trang trí hoa văn thắt ngoài). Phụ nữ đeo vòng bạc, trên chỗ búi tóc ngực có đeo vòng, tiền bạc, hạt cườm.

Trang phục phụ nữ Si La có nhiều nét độc đáo. Phụ nữ mặc váy ngắn hở bụng, áo cài cúc nách phải. Nét độc đáo là vạt ngực áo là miếng vải khác màu đính vào nửa thân gần đầy những đồng xu bạc, nhôm. Cổ và ống tay áo trang trí theo lối đắp thân vải khác màu. Thiếu nữ Si La còn mặc váy theo kiểu Thái. Khăn

đội đầu có nhiều loại và theo lứa tuổi. Xưa có tục nhuộm răng, đàn ông răng đỏ, phụ nữ răng đen.

b, Văn hóa phi vật thể

Cư dân ngôn ngữ Tạng – Miến còn tồn tại nhiều tập tục, lễ nghi biểu hiện nhận thức, tình cảm, tâm lý của cộng đồng về vũ trụ và thế giới xã hội xung quanh mình.

Người Hà Nhì quan niệm trong sinh nở để cho dễ thì phải đập vỡ ống bương đựng nước cho bắn tung ra, trong ống bương có thả cái đục. Từ nóc nhà thả ống bương xuống sân ống vỡ, đục tung ra như đứa trẻ chui ra từ bụng mẹ.

Phụ nữ Si La cũng có tục để ngòì như người Ha Nhì, nhau để đựng trong ống nứa phủ lên một lớp tro bếp dựng góc bếp cho đến ngày đặt tên. Tên đệm đặt theo giới, nam là *Chà*, nữ là *Có*.

Cư dân Tạng – Miến đều coi trọng việc làm ma và có tục thờ cúng tổ tiên. Người Hà Nhì kiêng không chôn người chết vào mùa mưa (tháng 6-9) vì sợ người chết biến thành hổ về làm hại người sống. Nếu có người chết vào dịp đó thì treo quan tài trong huyết không lấp đất, phía trên có lều che mưa, nắng.

Khi có người chết người La Hủ bắn hai phát súng để xua đuổi ma và báo tin cho họ hàng, dân bản. Lễ vật cúng gồm: cơm, ống nước và điếu cày; trước khi chôn có tục nhảy múa, thổi khèn (không hát) để tiễn biệt người thân.

Người Phù Lá có tục cho người chết “ăn” trước khi chôn và sau khi chôn ba ngày; sau khi chôn người thân không được đến.

Người Lô Lô có tục con rể phải kiêng quan tài khi bố vợ chết và mang đầu lâu giả dẫn đầu đoàn múa tiễn biệt vong linh người chết. Khi múa có đánh trống đồng, đọc bài cúng đưa hồn người chết về nơi đất tổ.

Người Si La không có tục cải táng và táo mộ. Để chịu tang con trai lấy dây buộc túm một ít tóc ở trên đỉnh đầu; con gái tháo vòng cổ, vòng tay, hoa tai,...

Tín ngưỡng thờ tổ của cư dân Tạng – Miến tiên có từ lâu đời; bàn thờ được lập trong gian ngủ của chủ nhà. Lễ cúng bản vào tháng 2 âm lịch hàng năm. Các lễ cơm mới hay quan niệm về hồn lúa là tín ngưỡng quan trọng của đồng bào.

Người La Hủ quan niệm con người có 12 linh hồn, súc vật, cây cỏ cũng có linh hồn. Nghi lễ cúng hồn lúa được coi trọng. Đặc biệt người La Hủ có cách tính lịch riêng theo chu kỳ 12 con vật (Hổ - Thỏ - Rồng - Cháy - Ngựa - Cừu - Khi - Gà - Chó - Lợn - Sóc - Trâu).

Người Phù Lá cúng tổ tiên cùng với tục cúng bếp chính. Bếp được đặt khi dựng nhà mới và chỉ đun nấu khi ánh mặt trời tắt.

Người Lô Lô có tục cúng thần linh (thần cai quản vũ trụ và tạo ra con người, thần cai quản mặt đất và che chở con người).

Người Cồống cúng tổ tiên hai, ba đời. Bố mẹ chủ trì việc cúng lễ. Ngoài ra người Cồống còn cúng ma bố mẹ vợ. Người Cồống tin theo các nghi lễ liên quan tới sản xuất nông nghiệp, nhất là lễ cầu mùa. Bên cạnh việc tính lịch 12 tháng ứng với 12 con vật đồng bào có tục xem mắt gà khi có khách.

Trước khi vào cuối tháng riêng, người Si La tổ chức cúng bản mừng như người Hà Nhì, La Hủ. Ngày gieo hạt có tục không cho người lạ vào bản; và 7 năm

tổ chức lễ gọi hồn lúa một lần. Các hòn đá ở đỉnh núi cao hay tảng đá lớn cạnh bản đều được thờ.

Vốn văn nghệ dân gian của cư dân Tạng – Miên cũng rất phong phú đa dạng, đó là kho tàng tri thức, nghệ thuật dân gian biểu hiện qua: *trường ca, truyện kể, âm nhạc dân gian, múa dân gian, dân ca, tình ca, lễ hội...*

Người Hà Nhì có trường ca *Đất*, tình ca, hát trong đám cưới, nhạc cụ đàn tính, chơi đu, đánh quay. Dân ca Hà Nhì có đoạn:

“... Trai gái yêu nhau như cá vờn lấp lánh
Có một con vờn không đẹp
Cá vờn nhau phải có đôi
Có đôi có lứa con rái cá về cũng không sợ
Người ta bảo cô ấy không đẹp
Mình ngắm cô ấy đẹp lắm
Người ta nói lưng cô gái giống da con cóc
Mình xem thì đó là lưng người con gái đẹp
Người ta bảo chân cô gái cong như lưỡi cày
Còn với mình thì đôi chân cô ấy sao đẹp thế
Người ta nhìn thấy tóc cô gái vừa cong vừa ngắn
Mình lại thấy tóc cô gái dài như đuôi ngựa“...

Trong dịp tết, người La hủ vui chơi, thổi khèn (với 13 điệu khác nhau). Bên cạnh các loại hình nghệ thuật trên, người Phù Lá nổi tiếng với các truyện cổ ngợi ca tình đoàn kết đấu tranh chống bạo tàn.

Kho tàng nghệ thuật dân gian của người Lô Lô phong phú (múa, dân ca, âm nhạc, truyện cổ...). sinh hoạt dân ca thường tiến hành vào dịp cưới xin, ma chay hoặc những tuần trăng sáng.

Bên cạnh múa người Cồông thường sinh hoạt dân ca vào dịp tháng năm, dịp tết hay đám cưới. Đáng chú ý ở vốn văn nghệ dân gian của người Si La là sử ca bên cạnh tình ca, dân ca,...

2.3. Đặc điểm văn hóa các dân tộc Việt Nam

2.3.1. Văn hóa các dân tộc Việt Nam là một nền văn hóa vừa đa dạng vừa thống nhất.

Tính đa dạng thể hiện trước hết mang sắc thái văn hóa từng khu vực với các nhóm tộc người khác nhau. Sự phân hóa vùng văn hóa như: Tây Bắc, Việt Bắc và Đông Bắc, Trường Sơn, Tây Nguyên, đồng bằng Nam bộ hay đồng bằng Bắc Bộ, Trung bộ,... hoặc cách phân loại như vùng cao, vùng rẻo giữa, vùng thấp hay văn hóa thung lũng, văn hóa đồng bằng châu thổ... các cách phân loại đó tương ứng với các hệ sinh thái nông nghiệp hay hệ sinh thái nhân văn.

Mỗi khu vực như vậy có sắc thái văn hóa của nhiều thành phần dân tộc cư trú, sinh tụ làm ăn. Dựa trên môi trường tự nhiên khác nhau qua lao động và hoạt động sống con người đã tạo nên các giá trị văn hóa mang sắc thái tộc người riêng biệt.

Cùng một môi trường địa lý của khu vực có những thích ứng và các giá trị văn hóa tộc người khác nhau (các loại nhà sàn ở Tây Bắc, các loại trang phục ở Việt Bắc – Đông Bắc, các loại công cụ sản xuất ở Tây Nguyên,...)

Ngôn ngữ các tộc người là một biểu hiện thể hiện sự đa dạng và phong phú của văn hóa trong phạm vi quốc gia (là một trong số ít các quốc gia có đông hệ ngôn ngữ).

Tính đa dạng còn biểu hiện ngay trong từng dân tộc, nhất là những dân tộc có nhiều nhóm địa phương như: Thái, Dao, H'Mông, Lô Lô, Chăm, Ba Na... đều có những sắc thái đa dạng, phong phú về văn hóa như trang phục, nhà cửa,...

Văn hóa các dân tộc Việt Nam là một nền văn hóa đa dạng nhưng thống nhất. Tính thống nhất trước hết đó là bên cạnh tiếng nói riêng có một tiếng nói chung, ngôn ngữ chung đó là tiếng Việt (Kinh) làm ngôn ngữ giao tiếp cho mọi thành viên trong cộng đồng quốc gia Việt Nam. Ngôn ngữ là biểu hiện của văn hóa, của ý thức cộng đồng tộc người. Từ văn hóa Đông Sơn, văn minh Sông Hồng sang văn hóa Đại Việt đến văn hóa các dân tộc của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hôm nay là một tiến trình hình thành phát triển, định hình những sắc thái tộc người và sắc thái văn hóa quốc gia Việt Nam, phi Hoa, phi Ấn. Đó là một nền văn hóa của một nhà nước quốc gia, ra đời sớm ở khu vực Đông Nam Á có tính bản địa phát triển sớm, liên tục trong sự tiếp thu có chọn lọc thông qua yếu tố nội sinh mạnh mẽ của văn hóa dân tộc.

2.3.2. Văn hóa các dân tộc Việt Nam có quá trình hình thành và phát triển lâu dài từ một nền văn hóa bản địa.

So với lịch sử tính bằng số hàng trăm năm của nhiều quốc gia trên thế giới, con số lịch sử văn hóa dân tộc Việt Nam hàng ngàn, hàng vạn năm cho ta thấy một nền văn hóa có bề dày với những sức sống mạnh mẽ của nó. Các kết quả nghiên cứu Khảo cổ học, Nhân chủng học, Địa chất học, Dân tộc học,... đã khẳng định Việt Nam là một trong những cái nôi của nhân loại và là một trong những cái nôi tròng trọt đầu tiên.

Việt Nam có đầy đủ các thời đại văn hóa Khảo cổ học: thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng, thời đại đồ sắt, thời đại phong kiến,... các nền văn hóa của các khối cộng đồng người, của quốc gia Văn Lang, Âu Lạc, quốc gia Đại Việt... đến Việt Nam ngày nay cho thấy một tiến trình phát triển lâu đời với một nền kinh tế lúa nước, sớm phát triển, một quốc gia sớm ra đời do nhu cầu trị thủy với nền văn minh lúa nước và chống ngoại xâm.

Điều làm tưởng của các nhà học giả Pháp và các học giả nước ngoài đầu thế kỷ cho rằng khu vực Đông Dương trong đó có Việt Nam chỉ là cầu nối hay sự tiếp giáp của hai nền văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa ngày càng sáng rõ và đến nay đã hoàn toàn đảo ngược. Nền văn hóa bản địa phát triển liên tục, lâu dài với sức sống nội hàm của nó là một trong những lý do giải thích văn hóa Việt Nam qua hàng ngàn năm đô hộ từ thế kỷ III TCN đến thế kỷ X và thậm chí sau đó nữa không bị Hán hóa cũng như làm cho chủ nghĩa thực dân cũ (sự xâm lược của thực dân Pháp) và chủ nghĩa thực dân mới (sự xâm lược của đế quốc Mỹ và tay sai...) bị thất bại hoàn toàn...

Chủ nhân của các nền văn hóa Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun, Đông Sơn hay Bắc Sơn, Hòa Bình, Sa Huỳnh, Óc Eo, Phù Nam, Chân Lạp... là tổ tiên của cộng đồng 54 tộc người Việt Nam ngày nay. Chúng ta có quyền tự hào chính đáng về văn hóa quá khứ của cha ông và làm cho nó rạng rỡ hơn trong thời đại ngày nay.

2.3.3. Văn hóa các dân tộc Việt Nam là nền văn hóa của cư dân nông nghiệp trồng trọt miền nhiệt đới khu vực Đông Nam Á.

Từ văn hóa Hòa Bình – dấu vết trồng trọt đầu tiên ở Việt Nam đến văn hóa thung lũng đồng bằng châu thổ, cao nguyên, vùng cao,... là những biểu hiện của sắc thái văn hóa, văn minh nông nghiệp Việt Nam.

Các cư dân của đồng bằng châu thổ là cư dân trồng trọt lúa nước là chính. Các cư dân miền núi thung lũng làm ruộng đất kết hợp nương rẫy. Cư dân rẻo giữa và rẻo cao chủ yếu tồn tại với nền kinh tế nương rẫy.

Các cư dân thuộc các thành phần dân tộc nước ta trong các loại hình sinh thái hay ở khu vực nào đều lấy trồng trọt làm chính, chăn nuôi chỉ là phụ, phục vụ sinh hoạt gia đình, làm vật hiến sinh khi tế lễ, một bộ phận nhỏ làm sức kéo hoặc phương tiện đi lại.

Các ngành nghề thủ công khá phát triển và tồn tại ở nhiều dân tộc, đóng vai trò không thể thiếu được của đời sống cộng đồng. Trong xã hội Việt Nam cổ truyền kinh tế thủ công mang tính tự cung tự cấp, hỗ trợ lẫn nhau chứ chưa trở thành kinh tế hàng hóa.

Văn hóa văn minh nông nghiệp của các thành phần dân tộc Việt Nam còn thể hiện ở các tín ngưỡng liên quan tới trồng trọt: tập tục cúng thần ruộng, thần nương, lễ cúng trời đất trước mùa cày cấy, lễ cầu các hiện tượng tự nhiên cho thuận hòa, cho mùa vụ tươi tốt như mây, mưa, sấm, chớp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện – tín ngưỡng nông nghiệp trong sự giao thoa với tín ngưỡng đạo Phật). Ngoài ra còn có các tục liên quan tới âm- dương, đến phồn thực, đến linga, đến tính nữ, cầu mong sự sinh sôi, nảy nở của mùa màng: tục rước hồn lúa, mẹ lúa, tục cúng cơm mới,...

Văn hóa của cư dân trồng trọt của người Việt còn thể hiện trong công thức bữa ăn là: COM + RAU + CÁ. Truyền thuyết truyện “Bánh chưng bánh dày” cũng phản ánh truyền thống văn hóa của cư dân nông nghiệp. Các loại bánh trong lễ, tết, giỗ chạp, ma chay, cưới xin... cũng như tục bày mâm ngũ quả là biểu hiện sinh động của văn hóa, văn minh trồng trọt, nông nghiệp. Qua cách ăn mặc, nhà cửa, phong tục, lễ hội,... chứng tỏ văn hóa các dân tộc Việt Nam là nền văn hóa của cư dân trồng trọt, văn minh lúa nước.

2.3.4. Văn hóa các dân tộc Việt Nam là nền văn hóa của tư duy kỹ thuật thủ công với phong cách tộc người đậm đà.

Nói cách khác, văn hóa các dân tộc Việt Nam là một nền văn hóa thời kỳ “tiền công nghiệp” với tư duy kỹ thuật từ đơn giản đến trình độ điêu luyện của kỹ thuật thủ công.

Từ đồng bằng ven biển tới thung lũng, trung du, núi cao các dân tộc Việt Nam tùy môi trường sinh thái cụ thể từng vùng đã sáng tạo ra nhiều giá trị công

trình kiến trúc dân dụng, tôn giáo, tín ngưỡng. Đó là các công trình nhà sàn, các loại nhà công cộng với kiến trúc độc đáo (nhà rông, nhà gươl, đình làng...) hay các công trình kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng: đình, đền, chùa, miếu, lăng tẩm, nhà thờ và các công trình kiến trúc khác như thành quách, cầu cống... Có thể nói các công trình kiến trúc trên là một kho tàng tri thức về kiến trúc dân gian Việt Nam với phong cách kỹ thuật kết cấu vì kèo, nền-tường-mái, cũng như phong cách nghệ thuật thẩm mỹ kiến trúc.

Trong trang phục, ăn uống hay công cụ sản xuất, phương tiện vận chuyển cũng cho thấy vốn tri thức kỹ thuật thủ công phản ánh một trình độ văn hóa phổ biến của các thành phần tộc người. Kỹ thuật dệt, nhuộm, cắt may, trang trí kỹ thuật trang phục, kỹ thuật chế biến và tạo các món ăn, kỹ thuật rèn đúc, chế tạo công cụ sản xuất (với các chất liệu kim loại và thực vật)... đều do bàn tay lao động trực tiếp của những người nông dân, những người thợ thủ công trong làng, bản, gia đình tạo nên.

2.3.5. Văn hóa các dân tộc Việt Nam là biểu hiện của nền văn hóa dân gian hết sức đa dạng, phong phú và độc đáo.

Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất trong đa dạng, mỗi dân tộc anh em có những giá trị và sắc thái văn hoá riêng.

Cùng với nền văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, mỗi dân tộc đều có một nền văn hoá mang bản sắc riêng từ lâu đời, phản ánh truyền thống, lịch sử và niềm tự hào dân tộc. Bản sắc văn hoá dân tộc là tất cả những giá trị vật chất và tinh thần, bao gồm tiếng nói, chữ viết, văn học, nghệ thuật, kiến trúc, y phục, tâm lý, tình cảm, phong tục, tập quán, tín ngưỡng... được sáng tạo trong quá trình phát triển lâu dài của lịch sử. Sự phát triển rực rỡ bản sắc văn hoá mỗi dân tộc càng làm phong phú nền văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Thống nhất trong đa dạng là nét riêng, độc đáo của nền văn hoá các dân tộc Việt Nam. Sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam trong thời kỳ mới phải hướng vào việc củng cố và tăng cường sự thống nhất, nhân lên sức mạnh tinh thần chung của toàn dân tộc. Đồng thời phải khai thác và phát triển mọi sắc thái và giá trị văn hoá của các dân tộc, đáp ứng nhu cầu văn hoá tinh thần ngày càng cao và nhu cầu phát triển từng dân tộc.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Khái niệm và phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam
- Văn hoá các dân tộc theo các nhóm ngôn ngữ ở Việt Nam.
- Đặc điểm văn hóa các dân tộc Việt Nam

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

1. Trình bày khái niệm và phân loại văn hóa các dân tộc Việt Nam.
2. Phân tích vai trò của văn hóa các dân tộc Việt Nam trong phát triển du lịch? Lấy ví dụ minh họa.
3. Phân tích đặc điểm văn hóa các dân tộc Việt Nam? Cho ví dụ minh họa.

Chương 3. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ VẤN ĐỀ GÌN GIỮ, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 3

Chương 3 là chương giới thiệu về vấn đề xu hướng phát triển và gìn giữ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc Việt Nam để người học có được kiến thức nền tảng, giúp ích cho công việc sau này.

❖ MỤC TIÊU MÔN HỌC

** Về kiến thức*

+ Nhận diện các được xu hướng phát triển và vấn đề gìn giữ bản sắc văn hóa các dân tộc Việt Nam

+ Phân tích được tầm quan trọng của việc nghiên cứu sự ảnh hưởng của văn hóa tộc người tới hoạt động du lịch. Nêu cao tinh thần trách nhiệm trong việc gìn giữ, bảo tồn và phát huy các nét độc đáo của văn hóa các dân tộc tại Việt Nam.

** Về kỹ năng*

+ Kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn, trình bày và phát triển thông tin.

+ Xác định được những xu hướng phát triển của văn hóa các dân tộc ở Việt Nam.

+ Vận dụng được những kết quả tìm hiểu nghiên cứu về văn hóa tộc người ở Việt Nam vào việc xây dựng các chương trình du lịch; thiết kế bài thuyết minh.

** Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*

+ Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc.

+ Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 3

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 3 (cá nhân hoặc nhóm).*

- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 3) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 3 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 3

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:* Không

- *Trang thiết bị máy móc:* Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:* Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- *Các điều kiện khác:* Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 3

- Nội dung:

+ *Kiến thức:* Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

+ *Kỹ năng:* Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

- + *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*
- + *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*
- + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
- + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
- + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*
- **Phương pháp:**
- + *Điểm kiểm tra thường xuyên: không có*
- + *Kiểm tra định kỳ lý thuyết: 01 bài tự luận*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 3

3.1. Xu hướng phát triển văn hóa của các dân tộc ở Việt Nam trong thời gian tới

" Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xóa đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng; làm tốt công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới. Quy hoạch, phân bổ, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. Củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong các dân tộc. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, tri thức là người dân tộc thiểu số. Cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải gần gũi, hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc, làm tốt công tác dân vận. Chống các biểu hiện kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc."

Trích Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X

Phục dựng các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể vùng đồng bào các DTTS: Thiết thực, hiệu quả về nhiều mặt.

Nằm trong nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2006-2010, Dự án nghiên cứu, điều tra, bảo tồn một số làng, bản, buôn tiêu biểu và lễ hội truyền thống đặc sắc của các DTTS đã tiến hành được hơn 3 năm. Với mục tiêu điều tra, lập hồ sơ dự án các bản, buôn tiêu biểu; tổ chức phục dựng lễ hội truyền thống của các DTTS và đầu tư một số làng tiêu biểu có tiềm năng thu hút khách du lịch, Dự án đã đạt được những kết quả khả quan.

Sau 3 năm triển khai Dự án tại các địa phương được hưởng lợi cho thấy, đã có sự đồng thuận rất cao của các cấp chính quyền và nhân dân. Các địa phương đã chủ động lồng ghép các chương trình dự án trên địa bàn, xác định rõ các nguồn lực để thực hiện dự án, bảo tồn, phục dựng hiệu quả những làng, bản, các lễ

hội truyền thống... Đây thực sự là một tín hiệu đáng mừng trong nỗ lực lưu giữ những giá trị bản sắc văn hóa cổ truyền đặc trưng của từng cộng đồng dân tộc. Việc đẩy mạnh phát triển du lịch văn hóa, sẽ không chỉ đảm bảo lợi ích kinh tế trước mắt, mà về lâu dài, văn hóa các dân tộc sẽ được thế giới biết tới và trân trọng.

Cần quan tâm hơn đến công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc: đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền; huy động các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể tham gia vào việc bảo tồn, lưu giữ, phát huy những giá trị văn hóa, những di tích lịch sử, di tích cách mạng... Cần quan tâm bảo tồn một số làng nghề và lễ hội truyền thống đặc sắc của các dân tộc bản địa Tây nguyên. Giữ gìn và phát huy việc sưu tầm và lưu giữ các bộ công chiêng, đặc biệt là các bộ công chiêng quý hiếm; tăng cường đầu tư để phát triển hệ thống thiết chế văn hóa thông tin cơ sở, xây dựng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa và một số ý kiến khác để tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về văn hóa đạt được những kết quả tốt nhất.

3.2. Vấn đề giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc Việt Nam.

Văn hóa các dân tộc Việt Nam là một nền văn hóa đa dạng, phức tạp với nhiều biểu hiện và đang biến đổi, mai một. Những năm qua với chính sách dân tộc, với hoạt động văn hóa, chúng ta phần nào bảo tồn và phát huy được một bộ phận di sản văn hóa quý báu, lớn lao của dân tộc. Tuy nhiên những việc làm còn thiếu hệ thống, còn nhiều "điểm trống", đặt ra cho chúng ta nhiều vấn đề cần khắc phục nếu tiến hành nghiên cứu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của cộng đồng các tộc người ở nước ta.

Trước hết phải nghiên cứu đánh giá cơ bản thực trạng văn hóa các vùng, các dân tộc. Công tác nghiên cứu xây dựng một tài liệu có tính "tổng tập" về văn hóa các dân tộc Việt Nam trên tất cả các phương diện chưa được quan tâm, chú ý đúng mức.

Trước đòi hỏi của cuộc sống mới, nhu cầu phát triển mới của đất nước thì khi cần những dữ kiện, luận cứ khoa học trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc trên tầm vĩ mô quốc gia thì chúng ta còn lúng túng. Do vậy việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng, văn hóa các tộc người với những yếu tố cổ truyền và hiện đại, những bản sắc và những biến đổi là việc cần thiết.

Chúng ta làm nhưng chưa có hệ thống; không biết chúng ta có cái gì, còn cái gì, cái gì cũ, cái gì là mới hoặc vay mượn...đó là những vấn đề mang tính giải pháp trong việc bảo tồn và phát huy những giá trị vốn có của văn hóa dân tộc.

Từ những vấn đề thực trạng phải tiến hành nghiên cứu, đánh giá tổng kết, thẩm định và rút ra những giá trị văn hóa dân tộc. Giá trị văn hóa dân tộc có nhiều biểu hiện như: các giá trị về lịch sử, giá trị văn hóa nhân văn với nhiều biểu hiện đa dạng, sinh động mang phong cách và bản sắc tộc người...Tuy nhiên qua việc đánh giá, thẩm định đó cũng cần thấy được những hủ tục, những yếu tố lỗi thời không phù hợp với xu thế phát triển hiện nay của đất nước.

Trên phạm vi quốc gia, muốn bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa dân tộc không thể trông đợi vào một mô hình chung – mang tính mẫu cho cả nước. Mà đó là sự tồn tại sinh động với nhiều loại mô hình phù hợp với từng vùng, từng dân tộc. Điều đó đòi hỏi, khi đặt vấn đề giải quyết phải giải đáp các câu hỏi: vùng hoặc dân tộc có những tinh hoa văn hóa nào? Những hủ tục nào? Vùng và dân tộc có trình độ phát triển tộc người như thế nào?... Tất cả phải đặt trong bối cảnh kinh tế - xã hội dân tộc và vùng dân tộc đó đã từng tồn tại...

Mặt khác, cũng cần quan tâm tới vấn đề thực trạng về đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước về văn hóa, về kinh tế - xã hội đã có tác động như thế nào, mức độ ra sao, cũng như tồn tại của nó đối với sự phát triển và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc phù hợp với xu thế phát triển của đất nước ở từng dân tộc, vùng dân tộc cụ thể ra sao.

Không có nhận thức khoa học thì không thể nhận biết được những tinh hoa văn hóa dân tộc để kế thừa, phát huy. Chúng ta có 54 tộc người anh em, mỗi dân tộc lại có những bản sắc độc đáo riêng; các biểu hiện văn hóa đó có các yếu tố về vật chất, tinh thần, xã hội, ... cũng như có cái cổ truyền và cái hiện đại nhưng tất cả lại không tồn tại rạch ròi, mà trong sự giao thoa, đan cài lẫn nhau... Vì thế cơ sở khoa học là một trong những cơ sở quan trọng khi xây dựng nền văn hóa mới ở các dân tộc nước ta.

Cơ sở khoa học để nhận thức, nhận diện bản sắc và thông số của vấn đề văn hóa các thành phần tộc người ở nước ta, nhưng *cơ sở pháp lý* mới là định hướng thúc đẩy quá trình đó. Các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về văn hóa nói chung các tộc người nói riêng có ý nghĩa quan trọng, quyết định đến việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

Tồn thất về kinh tế có thể bù đắp được, nhưng tồn thất về văn hóa không thể bù đắp được. Điều đó cần suy xét và vận dụng khi chúng ta muốn bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trong thời đại hiện nay.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Xu hướng phát triển văn hóa của các dân tộc ở Việt Nam trong thời gian tới
- Vấn đề giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc Việt Nam.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4

1. Phân tích xu hướng phát triển văn hóa của các dân tộc ở Việt Nam trong thời gian tới. Cho ví dụ minh họa.

2. Trình bày các vấn đề trong việc giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc Việt Nam. Liên hệ thực tế tại địa phương em.

KẾT LUẬN

Tài nguyên du lịch bao gồm hai yếu tố vô cùng quan trọng là tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn. Mỗi loại tài nguyên đều mang lại sức hấp dẫn riêng biệt. Khi xã hội ngày càng phát triển, con người càng muốn đi du lịch nhiều hơn, đến những nơi xa hơn ngoài nơi ở thường xuyên của mình để tìm hiểu về văn hóa, lối sống khác nhau của các tộc người. Mà cũng chỉ có văn hóa tộc người mới phân biệt được các nhóm người trong cùng một xã hội, cùng một vùng địa lý.

Tâm lý chuộng “ lạ ” trong du lịch luôn đúng cho các nhà kinh doanh du lịch biết tìm tòi, khám phá những nét độc đáo, thu vị trong văn hóa tộc người để đưa vào các chương trình du lịch của mình.

Xã hội ngày càng phát triển, sự giao thoa văn hóa khiến cho nhiều dân tộc không còn giữ được bản sắc của dân tộc mình, có thể họ chạy theo kinh tế thị trường, lai căng, đồng hóa. Đó là ảnh hưởng tiêu cực mà người làm du lịch và người đi du lịch không hề mong muốn. Du lịch văn hóa trong tương lai muốn phát triển bền vững chúng ta phải gìn giữ được văn hóa các tộc người. Để mỗi dân tộc trong 54 dân tộc anh em của Việt Nam đều có bản sắc riêng lưu truyền muôn đời.

Trong tiến trình đó, những kiến thức về văn hóa các dân tộc Việt Nam mong là phần nào trau dồi, nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực du lịch trong tương lai. Để người làm du lịch Việt Nam luôn có tâm, có tầm.